

Signet Classics

HELEN KELLER

The Story of My Life



With a New Afterword by
Marlee Matlin

Câu chuyện đời tôi

Helen Keller

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Tựa](#)

[Tác giả](#)

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Chương 5](#)

[Chương 6](#)

[Chương 7](#)

[Chương 8](#)

[Chương 9](#)

[Chương 10](#)

[Chương 11](#)

[Chương 12](#)

[Chương 13](#)

[Chương 14](#)

[Chương 15](#)

[Chương 16](#)

[Chương 17](#)

[Chương 18](#)

[Chương 19](#)

[Chương 20](#)

[Chương 21](#)

[Chương 22](#)

[Chương 23](#)



Helen Adams Keller (27-6-1880 – 1-6-1968) là nữ văn sĩ, nhà hoạt động xã hội, diễn giả người Mỹ. Bà là người khiếm thị, khiếm thính đầu tiên của nước Mỹ giành học vị Cử nhân Nghệ thuật.

Helen Adams Keller sinh ra tại Tuscumbia, Alabama. Gia đình bà sống trong khu điền trang Ivy Green được ông nội của bà xây dựng từ những thập kỷ trước. Cha bà là Arthur H. Keller là người biên tập lâu năm cho tờ báo Tuscumbia North Alabamian và từng là đại úy trong Quân đội miền nam. Bà nội của Helen là chị em họ với Robert E. Lee. Mẹ bà là Kate Adams, là con gái của Charles W. Adams là người gốc từ Massachusetts và từng tham chiến cho Quân đội miền nam trong suốt Cuộc nội chiến Mỹ và trở thành đại tá. Họ nội của Helen thuộc dòng dõi với Casper Keller, người có gốc gác Thụy Sĩ.

Keller không bị mù và điếc bẩm sinh. Khi chào đời được khoảng 19 tháng, bà bị ốm nặng sốt cao viêm màng não và không may hỏng mất đôi mắt, và sau đó tai cũng bị điếc. Gia đình bất hạnh chứng kiến đứa con gái vừa lớn lên vừa chống chọi với số phận nghiệt ngã, càng lớn thì tính tình của Keller càng nóng nảy cáu gắt. Năm 1886, mẹ bà tình cờ biết được một đứa bé cũng bị mù điếc như con mình nhưng đã được dạy dỗ thành công, liền tới Baltimore, Maryland gặp bác sĩ để xin lời khuyên. Người bác sĩ này khuyên bà nên tới gặp Alexander Graham Bell, lúc đó còn đang là một nhà chuyên môn chuyên làm việc với những trẻ em bị điếc tại địa phương. Bell lại giới thiệu bà mẹ đưa con gái của mình tới học tại trường Perkins dành cho người mù, tọa lạc tại Nam Boston, tiểu bang Massachusetts. Tại đây Keller đã được gặp cô gia

sư Anne Sullivan vừa mới tốt nghiệp người Ireland, bắt đầu một tình bạn kéo dài suốt 49 năm trời. Có một lần Anne tặng cho Keller một con búp bê bằng vải mà cô ôm trên tay. Chờ cho Keller chơi một hồi, Anne liền cầm lấy bàn tay Keller và viết chữ “búp bê” (doll) lên lòng bàn tay em. Keller rất thích thú với cách thể hiện đó, từ đó về sau Anne thường xuyên tập cho Keller ghép chữ cái theo cách này. Sau 3 tháng, thông qua ngôn ngữ động tác tay và sờ xem cử động môi của Anne, Keller đã học được hơn 400 từ đơn cùng một số đoản ngữ. Năm Keller 8 tuổi, cô Anne đưa bà tới học tại trường Perkins, nơi có các loại sách chữ nổi và các trẻ em bị mù điếc khác. Chẳng bao lâu, Keller đã bộc lộ rõ tài năng vượt trội về các môn toán, địa lý, sinh học, tập đọc; em còn học cả bơi, chèo thuyền, cưỡi ngựa, đi xe. Sau đó Keller vào học trường nữ học tiểu bang Massachusetts, cô giáo Anne luôn luôn ở bên cạnh Keller để viết lại nội dung bài giảng vào lòng bàn tay Keller. Năm 1900 Keller thi đậu vào trường Radcliffe College, học tài liệu chữ nổi dành cho người mù. Cô kiên trì học tới mức khi nào đầu ngón tay rớm máu mới chịu dừng. Đến năm 1904 Keller tốt nghiệp và trở thành người mù điếc đầu tiên được tốt nghiệp đại học.

Hai năm sau ngày tốt nghiệp, Keller được vinh dự bầu vào chức chủ tịch hội người mù tiểu bang Massachusetts, bắt tay vào công việc xã hội cụ thể phục vụ cho cộng đồng người mù. Keller đón tiếp rất nhiều người mù, trả lời nhiều thư từ và đi thuyết giảng lưu động tại 39 nước trên thế giới. Cô không quản ngại vất vả, cống hiến hết sức mình cho chương trình giáo dục và chữa trị cho người mù. Năm 1920 với sự phấn đấu không mệt mỏi, Keller đã thành lập được tổ chức quần chúng trên phạm vi toàn quốc của Hội người mù toàn nước Mỹ. Tổ chức này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Keller trở thành một biểu tượng của tinh thần tự lực phi thường khi suốt đời sống trong thế giới không ánh sáng, không âm thanh nhưng vẫn cống hiến hết sức lực nhằm đem niềm vui đến với người tàn tật, có cùng hoàn cảnh như mình. Cô đã được gặp nhiều tổng thống Mỹ như: Grover Cleveland, Benjamin Harrison, William McKinley, Theodore Roosevelt, William Howard Taft, Franklin D. Roosevelt, John F. Kennedy... Cô cũng trở thành bạn của những con người nổi tiếng như Alexander Graham Bell, Charlie Chaplin, Mark Twain.

Bà bắt đầu tham gia phong trào xã hội tại nước Mỹ. Keller gia nhập Đảng Xã hội Hoa Kỳ, và về sau bỏ đảng đó để gia nhập Industrial Workers of the World (Công nhân kỹ nghệ của Thế giới). Bà cũng biểu tình chống chiến tranh và đồng sáng lập tổ chức dân quyền ACLU. Các hoạt động này có liên quan đến quan điểm công bằng của Keller.

Ngày 14 tháng 9 năm 1964 Keller được Tổng thống Lyndon B. Johnson tặng thưởng Huân chương Tự do, một trong hai phần thưởng cao quý nhất của chính phủ Mỹ dành cho nhân dân.

Ngày 1 tháng 6 năm 1968 Helen Keller tạ thế ở tuổi 87 trong căn nhà của mình tại Easton, Connecticut, trong khi chỉ còn 26 ngày nữa là tới sinh nhật thứ 88 của bà. Bệnh viện Helen Keller đã được xây dựng tại Alabama để tưởng nhớ người phụ nữ giàu nghị lực này.

Chương 1

Chính là với một loại sợ hãi nào đó, mà tôi bắt đầu viết lịch sử đời tôi. Có thể nói, tôi có một sự lưỡng lự gần như mê tín khi cất bỏ tấm màn vốn đeo bám vào tuổi thơ tôi giống như một làn sương vàng óng. Thật là khó để viết một tự truyện. Khi tôi cố phân loại những ấn tượng sớm sủa nhất của mình, tôi thấy rằng, sự kiện và tưởng tượng trông giống nhau, băng qua những năm tháng vốn nối liền quá khứ với hiện tại. Người đàn bà vẽ lại những kinh nghiệm của đứa trẻ bằng cái trí tưởng tượng của mình. Một vài ấn tượng nổi bật lên một cách sống động từ những năm tháng đầu tiên của đời tôi; nhưng “bóng tối của ngôi nhà tù, thì ở trên phần còn lại.” Thêm nữa, nhiều niềm vui và nỗi sầu của tuổi thơ đã mất đi sự sắc bén của chúng; và nhiều biến cố trọng đại trong chặng đầu của việc giáo dục của tôi, đã bị quên đi trong cái hào hứng của những khám phá lớn lao. Do vậy, để tránh nhầm lẫn, tôi sẽ cố trình bày – trong một loạt những phác thảo – chỉ những giai đoạn nào mà đối với tôi, có vẻ quan trọng và đáng quan tâm nhất.

Tôi ra đời vào ngày 27 tháng 6, năm 1880, tại Tuscumbia, một thị trấn nhỏ ở phía Bắc tiểu bang Alabama.

Gia đình bên nội tôi thuộc dòng dõi của Caspar Keller, gốc Thụy Sĩ, mà đã sang định cư tại Maryland. Một trong những tổ tiên Thụy Sĩ của tôi là vị giáo viên đầu tiên của người khiếm thính tại Zurich; ông đã viết một cuốn sách để giáo dục họ – khá là một sự trùng hợp ngẫu nhiên hy hữu; mặc dù đúng là, không có vị vua nào mà không có một kẻ nô lệ trong số tổ tiên của họ, và không có kẻ nô lệ nào mà không có một vị vua trong số những tổ tiên của mình.

Ông nội tôi, con trai của Caspar Keller, đã đặt chân lên những vùng đất rộng của Alabama và sau cùng, định cư ở đó. Người ta kể lại rằng, mỗi năm một lần, ông cưỡi ngựa đi từ Tuscumbia đến Philadelphia, để mua hàng hóa dự trữ cho đồn điền, và cô tôi còn giữ được nhiều lá thư ông gửi cho gia đình, tường thuật những chuyến đi ấy một cách sống động và hấp dẫn.

Bà nội tôi là con gái của Alexander Moore – một trong những tùy viên của Lafayette – và là cháu gái của Alexander Sportswood, một Thống sứ của Virginia, thời thực dân. Bà cũng là em họ xa của Robert E. Lee.^[1] Cha tôi, Arthur H. Keller, là đại úy trong Liên Quân miền Nam.^[2] Mẹ tôi, Kate Adams, là vợ thứ hai của ông, và trẻ hơn ông nhiều tuổi. Ông của bà, Benjamin Adams, kết hôn với Susana E. Goodhue, sống nhiều năm tại Newbury, Massachusetts. Con trai của họ, Charles Adams, ra đời tại Newburyport, Massachusetts, và dời đến Helena, Arkansas. Khi cuộc Nội Chiến nổ ra, Charles Adam chiến đấu ở phe miền Nam và trở thành một thiếu tướng. Ông kết hôn với Lucy Helen Everett, cùng dòng họ với Edward Everett và tiến sĩ Edward Everett Hale.

Sau khi chiến tranh kết thúc, gia đình dời đến Memphis, Tennessee. Cho đến khi ngã bệnh – cơn bệnh cướp đi thị giác và thính giác của tôi – tôi sống trong một căn nhà bé xíu, bao gồm một căn phòng vuông rộng và một căn phòng nhỏ, nơi mà người giúp việc ngủ. Tại miền Nam, người ta có thói quen xây dựng một căn nhà nhỏ gần thái ấp như là một cái chái, để dùng khi cần đến. Một căn nhà như thế, cha tôi đã xây sau Nội Chiến, và khi kết hôn với mẹ tôi, ông đến sống tại đó. Nó hoàn toàn được bao phủ bởi cây hoa hồng leo và hoa kim ngân. Nhìn từ khu vườn, nó trông giống như một vòm cây rậm mát. Cái hiên nhỏ bị che khuất bởi một bình phong hoa hồng vàng và cây măng leo của miền Nam. Đó là nơi mà những con chim ruồi^[3] và những con ong ưa lui tới.

Thái ấp Keller, nơi mà gia đình sống, chỉ cách cái giàn hoa hồng nhỏ bé của chúng tôi vài bước. Nó được gọi là “Trường xuân xanh,” bởi vì ngôi nhà, cây cối và hàng rào bao quanh, được bao phủ bởi cây trường xuân đẹp, có gốc từ Anh quốc. Cái khu vườn kiểu cổ của ngôi nhà, là thiên đường của tuổi thơ tôi. Ngay cả vào những ngày trước khi cô giáo của tôi^[4] đến, tôi có

thói quen đi mò mẫm dọc theo những hàng giậu cây hoàng dương[5] vuông vắn, rậm rạp, và men theo mùi hương, thường tìm thấy những bông hoa violet và hoa huệ đầu mùa. Cũng ở đó, sau một cơn giận dữ, tôi thường đi tìm sự an ủi và để giấu khuôn mặt nóng bừng của tôi trong những chiếc lá và cỏ xanh mát mẻ. Vui biết bao, được đắm mình trong khu vườn đầy hoa đó, được lang thang một cách hạnh phúc từ chỗ này sang chỗ nọ, cho đến khi, bất ngờ chạm vào cây hoa leo đẹp, nhận ra nó nhờ những chiếc lá và những bông hoa của nó, và biết rằng, đó là cây hoa leo vốn bao phủ căn nhà mùa hè xập xệ ở phía xa của khu vườn!

Ở đây nữa, là những cây tiên nhân thảo lướt lướt, cây hoa nhài rủ xuống, và một vài bông hoa hiem hoi, thơm tho, gọi là hoa huệ bướm, bởi vì những cánh hoa mỏng manh của chúng giống như những cánh bướm. Nhưng những bông hồng – chúng đáng yêu hơn cả.

Tôi chưa bao giờ tìm thấy trong những nhà ươm cây của miền Nam những bông hồng nào xinh đẹp như những bông hồng leo của ngôi nhà miền Nam của tôi. Chúng thường treo thành những tràng dài từ hiên nhà, sức nức hương thơm, không bị ô nhiễm bởi một thứ mùi trần thế nào; và vào buổi sáng sớm, được tắm mình trong sương, chúng quá mềm mại, quá tinh khiết, đến nỗi tôi không thể không tự hỏi, có phải chúng giống như những bông hoa nhật quang lan[6] trong khu vườn của Thượng đế?

Sự khởi đầu của đời tôi cũng giản dị và rất giống với mọi cuộc đời nhỏ bé khác. Tôi đến, tôi thấy, tôi chinh phục, như bất cứ đứa bé đầu lòng nào trong gia đình. Như thường lệ, có nhiều thảo luận xung quanh việc đặt tên cho tôi.

Việc đặt tên cho đứa con đầu lòng, là không thể nào khinh suất; mọi người đều nhấn mạnh điều đó. Cha tôi gợi ý cái tên Mildred Campbell, một vị tổ mà ông rất quý trọng, và ông từ chối tham gia thảo luận thêm. Mẹ tôi giải quyết vấn đề bằng cách nêu ra ước muốn của bà, rằng nên đặt tên tôi theo tên mẹ bà, có nhũ danh là Helen Everett. Nhưng trên đường đưa tôi đến nhà thờ, vì quá phấn khích, cha tôi quên bém đi cái tên; đó là điều rất tự nhiên, bởi vì nó là cái tên mà ông không tham gia thảo luận.

Khi vị mục sư hỏi ông về cái tên, ông chỉ nhớ rằng, mọi người đã quyết định đặt tên tôi theo tên bà ngoại tôi, và ông đưa ra tên bà là Helen Adams.

Người ta nói với tôi rằng, ngay khi còn quấn tã, tôi đã phô bày nhiều dấu hiệu của một bản tính cuồng nhiệt, ưa tự khẳng định mình. Mọi sự mà tôi thấy mọi người làm, tôi kiên quyết bắt chước. Ở 6 tháng tuổi, tôi có thể bập bẹ “How d’ye,”[7] và một hôm, thốt lên, “Trà, trà, trà,” khá rõ ràng, khiến mọi người hết sức ngạc nhiên. Ngay cả sau khi ngã bệnh, tôi vẫn còn nhớ một trong những từ mà tôi đã học được trong những tháng đó. Đó là từ “water,” mà tôi phát âm là “wah-wah.” Sau khi đã bị cấm hoàn toàn, tôi vẫn tiếp tục phát âm như vậy, cho đến khi tôi học đánh vần cái từ đó.

Người ta bảo tôi rằng, lúc 1 tuổi, tôi đã bước đi. Mẹ tôi vừa mới đưa tôi ra khỏi chậu tắm và giữ tôi trên lòng bà, thì bỗng nhiên tôi bị hấp dẫn bởi những cái bóng chập chờn của những lá cây nhảy múa trong nắng, trên sàn nhà sạch bóng. Tôi trượt khỏi lòng mẹ tôi, và hầu như chạy về phía chúng. Khi sự kích động đã qua đi, tôi ngã xuống và khóc, đòi bà ẵm lên trong vòng tay.

Những ngày hạnh phúc này không kéo dài lâu. Một mùa xuân ngắn ngủi, tràn đầy âm nhạc, với bài ca của chim ứ đỏ và chim mocking[8] một mùa hè đầy quả ngọt và bông hồng, một mùa thu vàng và đỏ thắm vút qua nhanh, và để lại những món quà của chúng dưới chân của một đứa trẻ háo hức, vui sướng. Rồi, vào tháng Hai ảm đạm, xuất hiện cơn bệnh, nó đóng lại đôi mắt và đôi tai của tôi, và nhấn chìm tôi vào trong cái trạng thái bất thức[9] của một đứa trẻ sơ sinh. Người ta gọi đó là chứng xung huyết cấp tính[10] ở bao tử và não. Bác sĩ nghĩ rằng tôi không thể qua khỏi. Tuy nhiên, một sáng sớm, cơn sốt rời bỏ tôi, cũng đột ngột và kỳ bí như khi nó đến. Sáng hôm đó, gia đình tôi hết sức vui mừng; nhưng không ai, ngay cả vị bác sĩ, biết rằng, tôi sẽ không bao giờ còn thấy hay nghe một lần nào nữa.

Tôi đoán rằng, tôi vẫn có những hồi ức lẫn lộn về cơn bệnh đó. Tôi đặc biệt nhớ sự âu yếm của mẹ tôi khi bà cố xoa dịu tôi trong những giờ tôi rên rỉ vì lo lắng, đau đớn và hoang mang khi tôi tỉnh dậy sau một một giấc ngủ chập chờn, trần trọc, và xoay hướng đôi mắt tôi, khô và nóng, về phía bức tường – xa lìa làn ánh sáng đã một lần yêu dấu, đang đến với tôi một cách lờ mờ và ngày càng mờ thêm. Nhưng, ngoại trừ những ký ức thoáng qua này – nếu quả thực chúng là những ký ức – thì mọi thứ đó có vẻ như rất phi thực, giống như một cơn ác mộng.

Dần dần, tôi trở nên quen với sự im lặng và bóng tối vốn bao quanh tôi và quên rằng, trước đây mọi sự đã từng khác hẳn, cho đến khi cô giáo Sullivan đến – người mà sẽ giải phóng linh hồn tôi. Nhưng trong 19 tháng đầu tiên của đời mình, tôi đã kịp chụp bắt được những thoáng nhìn về những cánh đồng xanh rộng, một bầu trời rực sáng, cây cối và những bông hoa, mà bóng tối theo sau cơn bệnh đã không thể xóa đi hoàn toàn.[\[11\]](#)

Nếu chúng ta đã thấy một lần, thì “ngày là của chúng ta, và những gì mà ngày đã phô bày.”[\[12\]](#)

Chương 2

Tôi không thể nhớ lại cái gì đã xảy ra trong những tháng đầu tiên của cơn bệnh của mình. Tôi chỉ biết rằng, tôi ngồi trên lòng mẹ tôi và nín vào váy bà khi bà đi lui tới để làm những công việc nội trợ. Hai bàn tay tôi sờ rầm mọi đồ vật và quan sát mọi chuyển động, và trong cách này, tôi học để biết nhiều đồ vật. Chẳng bao lâu, tôi cảm thấy nhu cầu truyền thông với những người khác và bắt đầu làm những dấu hiệu thô sơ. Một cái lắc đầu, có nghĩa là “không,” và một cái gật đầu, có nghĩa là “vâng.” Một cái vẫy, có nghĩa là “hãy đến,” và một cái đẩy, có nghĩa là “hãy đi.” Nếu cần bánh mì, tôi sẽ bắt chước tác động cắt thành lát và phết bơ vào chúng. Nếu tôi muốn mẹ làm kem cho bữa ăn tối, tôi ra dấu sự vận hành của cái freezer và rung mình, tỏ ra mình đang lạnh.

Tuy nhiên, mẹ tôi thành công trong việc làm cho tôi hiểu nhiều thứ. Tôi luôn luôn biết khi nào bà muốn tôi đi lấy cho bà cái gì đó, và tôi thường chạy lên lầu hay bất cứ nơi nào khác mà bà chỉ định. Quả thực, tôi mang ơn bà – sự khôn ngoan đầy yêu thương của bà – về mọi thứ tươi sáng và tốt đẹp trong cái đêm dài của tôi. Tôi hiểu nhiều về những gì đang diễn ra xung quanh mình. Lúc 5 tuổi, tôi học cách xếp và cất quần áo sạch khi chúng được mang về từ tiệm giặt ủi, và tôi phân biệt quần áo của tôi với quần áo của người khác. Tôi biết – qua cách mà mẹ tôi và cô tôi ăn vận – khi nào họ sắp đi ra ngoài, và tôi luôn năn nỉ đòi đi cùng họ. Tôi luôn được gọi khi có khách, và khi khách ra về, tôi vẫy tay chào họ – tôi nhớ mơ hồ ý nghĩa của cái cử chỉ đó.

Một hôm, một vài quý ông nào đó ghé thăm mẹ tôi. Tôi cảm thấy cửa trước được đóng lại, và những âm thanh khác mà cho thấy là họ đang đến. Một ý nghĩ đột ngột hiện lên, và tôi chạy lên lầu trước khi bất cứ ai có thể ngăn chặn tôi, để mặc vào cái áo đầm của mình. Đứng trước tấm gương soi – như tôi đã “thấy” những người khác thường làm – tôi xúc dầu lên đầu và phủ lên khuôn mặt tôi một lớp phấn dày. Rồi tôi buộc một tấm mạng qua đầu, để nó che phủ mặt và rơi thành những nếp gấp xuống hai vai, rồi buộc một cái khung[\[13\]](#) to dùng xung quanh cái thắt lưng nhỏ bé của tôi, để nó lung lảng ra phía sau, gần chạm cái gấu áo sơ-mi. Trang điểm xong, tôi đi xuống để giúp chiêu đãi khách.

Tôi không nhớ, lần đầu tiên tôi nhận thức rằng tôi khác với những người khác là khi nào; nhưng tôi biết điều đó trước khi cô giáo đến. Tôi đã nhận thấy rằng, mẹ tôi và các bạn tôi, khi muốn cái gì đó được làm, họ không dùng những dấu hiệu như tôi, nhưng nói bằng miệng họ. Đôi khi tôi đứng giữa hai người đang nói chuyện với nhau và sờ môi họ. Tôi không thể hiểu, và tôi bực bội. Tôi cử động đôi môi và khua tay như điên mà không kết quả. Điều này đôi khi khiến cho tôi điên tiết, đến nỗi tôi đá túi bụi và la hét om sòm cho đến khi mệt lả.

Tôi nghĩ rằng, tôi biết khi nào mình hư hỏng, bởi vì tôi biết tôi làm tổn thương Ella, chị vú của tôi, đá vào chị, và khi cơn giận dữ qua đi, tôi có một cảm giác gần như hối tiếc. Nhưng tôi không thể nhớ trường hợp nào mà cảm nhận này ngăn tôi lặp lại hành vi hư hỏng khi tôi không có được cái mà tôi muốn.

Trong những ngày đó, một đứa bé da đen, Martha Washington, con gái của người nấu bếp, và Belle – một con chó săn già, lông xù, và là một thợ săn giỏi khi nó còn trẻ – là những người bạn trung thành của tôi. Martha Washington hiểu những dấu hiệu của tôi, và tôi hiếm khi gặp khó khăn trong việc bảo nó làm đúng cái mà tôi mong muốn. Tôi thích thú vì đã “ăn hiếp” được nó và nó thường chịu theo sự độc tài của tôi hơn là mạo hiểm một cuộc đối đầu xáp lá cà. Tôi khỏe, năng động, và bất chấp những hậu quả.

Tôi biết khá rõ mình muốn cái gì và luôn luôn làm theo ý thích, cho dầu tôi phải chiến đấu kịch liệt để có nó. Chúng tôi trải qua rất nhiều thời gian trong bếp, nhồi bột thành những viên, giúp làm kem, xay cà phê, cãi cọ nhau qua bát bánh, và cho những con gà mái và gà tây ăn – chúng lúc nhúc xung quanh những bậc cấp dẫn vào nhà bếp. Nhiều con trong số chúng thì quá thuần hóa, đến nỗi chúng thường mổ thức ăn trên bàn tay tôi và để cho tôi sờ vào chúng.

Một hôm, một chú gà tây trống lớn giật lấy một trái cà chua từ bàn tay tôi và bỏ chạy. Có lẽ, được gợi hứng bởi sự thành công của chú Gà Tây, chúng tôi mang đến đồng củi một cái bánh cake, mà người đầu bếp vừa mới rắc đường lên, và nhâm nhi từng miếng một. Sau đó, tôi bị đau bụng, và tôi tự hỏi, chú gà tây có bị trừng phạt như vậy hay không.

Con gà sao [\[14\]](#) thích ẩn nấp trong tổ ở những nơi hẻo lánh, và một trong những sở thích của tôi, là đi săn những cái trứng trong cỏ rậm. Tôi không thể nói với Martha Washington khi nào tôi muốn đi săn trứng, nhưng tôi thường gập đôi hai bàn tay lại và đặt xuống đất, có nghĩa là, một cái gì đó tròn trên cỏ, và Martha luôn luôn hiểu. Khi chúng tôi đủ may mắn, tìm thấy một cái tổ, tôi không bao giờ cho phép nó mang trứng về nhà. Tôi làm cho nó hiểu, bằng những dấu hiệu nhấn mạnh, rằng nó có thể té ngã và làm vỡ trứng.

Vừa ngô, chuồng ngựa, và cái sân, nơi mà những con bò cái được vắt sữa, sáng và chiều – là những nguồn thích thú không bao giờ cạn đối với Martha và tôi. Những người vắt sữa thường cho phép tôi giữ hai bàn tay trên những con bò cái trong khi họ vắt sữa, và con bò cái thường “học hặc,” có lẽ nó không thích sự tò mò của tôi.

Việc chuẩn bị cho Giáng Sinh luôn luôn là một niềm thích thú lớn với tôi. Dĩ nhiên, tôi không biết mọi thứ này có mục đích gì, nhưng tôi thưởng thức những cái mùi thú vị lan tỏa khắp ngôi nhà và những mẫu thức ăn ngon được trao cho Martha Washington và tôi để giữ cho chúng tôi im lặng. Họ cho phép chúng tôi xay những đồ gia vị, chọn nho khô và liếm những cái thìa.

Tôi treo cái bít tất dài của mình, bởi vì những đứa trẻ khác đều làm thế; tuy nhiên, tôi không thể nhớ, rằng cái nghi thức này có gây thích thú đặc biệt nào cho tôi hay không; cũng như, sự tò mò có khiến cho tôi dậy trước ánh sáng của ngày để tìm kiếm những món quà của mình?

Martha Washington cũng rất nghịch ngợm như tôi. Hai đứa trẻ nhỏ được đặt ngồi trên những bậc cấp của mái hiên, một buổi chiều tháng 7 nóng bức. Một đứa thì đen như than, với những lọn tóc hơi xoắn, được buộc với những sợi dây giày, lò ra trên đầu giống như những cái khui nút chai. Đứa kia, trắng trẻo, với những lọn tóc vàng, dài. Một đứa 6 tuổi, đứa kia, lớn hơn 2 hay 3 tuổi. Đứa nhỏ hơn, bị mù – đó là tôi – và đứa kia, là Martha Washington. Chúng tôi bận rộn cắt những con búp bê bằng giấy; nhưng chẳng bao lâu, chúng tôi chán cái trò giải trí này, và sau khi cắt vụn những sợi dây giày của mình và xén mọi chiếc lá khỏi cây hoa kim ngân ở trong tầm với, tôi xoay sự chú ý sang những cái “khui nút chai” của Martha. Lúc đầu, nó phản đối, nhưng sau cùng, tuân phục. Nghĩ rằng “ăn miếng, trả miếng” là chuyện công bình, nó chộp lấy cái kéo và cắt phẳng một trong số những lọn tóc của tôi, và có lẽ nó đã cắt trụi hết, nếu không có sự can thiệp đúng lúc của mẹ tôi.

Belle – con chó của chúng tôi – là một người bạn khác của tôi. Nó đã già, lười biếng và thích ngủ bên cạnh đám lửa lộ thiên hơn là nô đùa ầm ĩ với tôi. Tôi cố hết sức để dạy nó thứ ngôn ngữ dấu hiệu của tôi, nhưng nó dần và không chú ý. Đôi khi nó giật mình nhảy cẫng lên và rùng mình với sự phấn khích, rồi trở nên hoàn toàn cứng đờ, như những con chó thường làm khi chúng chỉ trở vào một con chim. Lúc ấy, tôi không biết tại sao Belle lại hành động theo cách đó; nhưng tôi biết nó không đang làm như tôi mong muốn. Điều này khiến tôi bực mình, và bài học luôn chấm dứt bằng một trận đánh bốc một chiều. [\[15\]](#) Belle thường chỗi dậy, vươn mình một

cách lười biếng, làm một hai cái khịt mũi khinh bỉ, đi qua phía đối diện của lò sưởi và lại nằm xuống, và tôi, chán nản và thất vọng, bỏ đi tìm Martha.

Nhiều sự việc của những năm tháng sớm sủa đó đã ăn sâu trong trí nhớ tôi, bị cô lập, nhưng rõ ràng và rạch ròi, khiến cho cảm thức về cuộc sống cảm lạnh, vô mục đích, không có ánh sáng ban ngày đó càng thêm sâu đậm. Một hôm, tôi làm đổ nước lên cái tạp dề của mình; tôi trải nó ra để phơi khô trước đám lửa đang chập chờn trên lò sưởi của phòng khách. Cái tạp dề không khô đủ nhanh theo ý tôi, nên tôi tiến gần hơn và ném nó ngay trên đồng tro nóng. Lửa bùng lên; những ngọn lửa vây quanh tôi, đến nỗi, trong chớp mắt, y phục của tôi đang bốc cháy. Tôi kêu lên kinh hãi, và Viny, bà vú già của tôi, đến cứu. Ném một cái chăn lên người tôi, bà gần như làm tôi chết ngạt, nhưng ngọn lửa đã được dập tắt. Trừ hai bàn tay và mái tóc, tôi không bị bỏng quá nặng.

Khoảng thời gian này, tôi phát hiện ra công dụng của cái chìa khóa. Một buổi sáng, tôi khóa mẹ tôi lại trong nhà bếp, nơi mà bà phải lưu lại trong 3 tiếng đồng hồ, bởi vì những người giúp việc đang ở trong một phòng tách biệt của ngôi nhà. Bà liên tục đập mạnh vào cửa lớn, trong khi tôi ngồi ở bên ngoài trên những bậc cấp của mái hiên và cười thích chí khi tôi cảm nhận âm thanh loảng xoảng. Đây không phải là cái trò nghịch ngợm nhất của tôi, mà thuyết phục bố mẹ tôi rằng, tôi phải được dạy dỗ càng sớm càng tốt. Sau khi cô giáo Sullivan đến, tôi tìm một cơ hội để nhốt cô trong căn phòng của cô. Tôi lên lầu với một cái gì đó mà mẹ tôi làm cho tôi hiểu rằng, tôi phải giao cho cô Sullivan; nhưng ngay sau khi tôi đã giao nó cho cô, thì tôi đóng sầm cửa lớn, khóa nó lại, và giấu cái chìa khóa dưới cái tủ áo trong tiền sảnh. Tôi không chịu nói, cái chìa khóa ở đâu. Cha tôi buộc phải kiếm một cái thang và đưa cô Sullivan ra ngoài qua cửa sổ – trước sự thích thú của tôi. Nhiều tháng sau, tôi mới đưa ra cái chìa khóa.

Khi tôi vào khoảng 5 tuổi, chúng tôi dời từ ngôi nhà nhỏ có cây hoa leo bao phủ đến một ngôi nhà mới rộng hơn. Gia đình gồm có cha mẹ tôi, hai người anh cùng cha khác mẹ, và về sau, một em gái nhỏ, Mildred. Ký ức rõ ràng sớm sủa về cha tôi, là việc tôi mò mẫm đi xuyên qua những đồng nhật báo lớn đến bên cạnh ông, và thấy ông một mình, đang cầm một tờ giấy đằng trước mặt. Tôi rất bối rối không biết ông đang làm cái gì. Tôi bắt chước hành động này, thậm chí còn mang kiếng của ông, nghĩ rằng, chúng sẽ giúp khám phá cái bí mật này. Nhưng trong tám bảy năm, tôi không thể phát hiện ra cái bí mật đó. Rồi tôi học để biết những tờ giấy này là cái gì, và biết rằng, cha tôi biên tập một trong số chúng.

Cha tôi rất yêu thương, chiều chuộng, và tận tụy với gia đình. Ông hiếm khi rời xa chúng tôi, trừ ra trong mùa săn. Người ta bảo tôi, ông là một thợ săn giỏi, và là một xạ thủ nổi danh. Ngay sau gia đình, ông yêu những con chó và cây súng ngắn của mình. Lòng hiếu khách của ông rất lớn, gần như thái quá: ông hiếm khi về nhà mà không đem theo một người khách.

Niềm tự hào đặc biệt của ông là khu vườn lớn, nơi mà, người ta nói, ông trồng những trái dưa hấu và những trái dâu ngon nhất trong quận; và ông thường mang đến cho tôi những trái nho chín đầu mùa và những trái dâu ngon nhất. Tôi nhớ cái xúc chạm vuốt ve của ông, trong khi ông dẫn tôi từ cây này sang cây khác, từ cây nho leo này sang cây nho leo khác, và niềm vui thích nồng nhiệt của ông đối với bất cứ cái gì làm tôi hài lòng.

Ông là một người kể chuyện nổi tiếng; sau khi tôi thủ đắc ngôn ngữ, ông thường đánh vần một cách vụng về vào bàn tay tôi những giai thoại thú vị nhất của ông, và không có gì làm ông vui thích hơn là bảo tôi tôi lặp lại chúng vào một khoảnh khắc thích hợp.

Tôi đang ở miền Bắc, tận hưởng những ngày đẹp cuối cùng của mùa hè năm 1896, thì nghe tin ông mất. Ông trải qua một cơn bệnh ngắn, chịu đau đớn một thời gian ngắn, rồi, mọi sự kết thúc. Đây là nỗi sầu muộn lớn đầu tiên của tôi – kinh nghiệm cá nhân với cái chết. Tôi phải viết về mẹ tôi như thế nào nhỉ? Bà quá gần gũi với tôi, đến nỗi, việc nói về bà là thiếu tế nhị. Trong một thời gian dài, tôi xem em gái bé nhỏ của tôi như là một “kẻ phá đám.” Tôi biết rằng, tôi đã không còn là “cực cưng” duy nhất của mẹ tôi, và ý tưởng đó khiến cho tôi vô cùng ghen tức. Nó thường trực ngồi trên lòng mẹ tôi, nơi mà tôi thường ngồi, và có vẻ như giành hết sự chăm sóc và thời gian của bà.

Một hôm, một cái gì đó xảy ra, mà với tôi, dường như thêm vào sự tổn thương, còn có sự sỉ nhục. Vào thời gian đó, tôi có một con búp bê ưa thích, mà về sau, tôi đặt tên là Nancy. Than ôi, nó là nạn nhân vô tội của những cơn giận của tôi, đến nỗi, nó đã bị hoàn toàn xơ xác. Tôi có những con búp bê biết nói, khóc, mở và nhắm mắt; thế nhưng, tôi chưa bao giờ yêu con búp bê nào như tôi yêu Nancy đáng thương. Nó có một cái nôi, và tôi thường trải qua một tiếng đồng hồ hay nhiều hơn, ru cho nó ngủ. Tôi canh chừng cả con búp bê lẫn cái nôi với sự quan tâm ganh tỵ nhất. Nhưng một lần, tôi phát hiện ra em gái nhỏ của tôi ngủ bình yên trong cái nôi đó. Trước sự “ngạo mạn” của một kẻ mà tôi chưa có chút yêu thương nào ràng buộc,[\[16\]](#) tôi điên tiết lên. Tôi lao tới cái nôi, lật úp nó, và đứa bé nhỏ có lẽ đã bị giết, nếu mẹ tôi không kịp đón lấy em trong khi em rớt xuống. Quả thực, khi chúng ta bước vào trong thung lũng của nỗi cô độc được nhân lên đến hai lần,[\[17\]](#) chúng ta biết rất ít về những tình cảm âu yếm vốn xuất phát từ những lời nói, hành động và tình bạn thân thiết. Nhưng về sau, khi tôi được phục hồi cái di sản con người của mình, thì Mildred và tôi trở nên quá thân thiết với nhau, đến nỗi, chúng tôi hài lòng nắm tay nhau mà đi, bất cứ nơi nào tùy thích – mặc dù em không hiểu “ngôn ngữ ngón tay” của tôi, cũng như tôi không hiểu những tiếng líu lo trẻ con của em.

Chương 3

Trong khi đó, ước mong tự diễn đạt mình tăng lên. Một vài dấu hiệu mà tôi đã dùng, ngày càng trở nên bất cập, và những thất bại trong việc làm cho người ta hiểu tôi, luôn luôn dẫn đến những cơn bùng vỡ giận dữ. Tôi cảm thấy như thể những bàn tay vô hình đang ngăn cản tôi, và tôi làm những nỗ lực điên cuồng để tự giải phóng mình.

Tôi vùng vẫy – không phải bởi vì sự vùng vẫy có thể giúp giải quyết vấn đề, nhưng vì tinh thần phản kháng quá mạnh mẽ bên trong tôi; tôi thường òa khóc và thân xác mệt mỏi. Nếu mẹ tôi tình cờ ở gần đó, thì tôi bò vào vòng tay bà, quá khổ sở để mà nhớ nguyên nhân của cơn bão cảm xúc đó.

Sau một thời gian, nhu cầu về một phương tiện truyền thông nào đó trở nên quá cấp thiết, đến nỗi, những cơn bùng nổ này xảy ra hằng ngày, đôi khi hằng giờ.

Cha mẹ tôi vô cùng đau lòng và bối rối. Chúng tôi sống xa bất cứ ngôi trường nào dành cho người mù và người điếc,[\[18\]](#) và dường như không thể có ai chịu đến một nơi hẻo lánh như Tuscumbia để dạy một đứa trẻ vừa mù vừa điếc. Quả thực, đôi khi bạn bè và người thân của tôi không biết là tôi có thể được học hành hay không. Tia hy vọng duy nhất của mẹ tôi đến từ American Notes của nhà văn Dickens. Bà đã đọc bản tường thuật của ông về Laura Bridgman, và nhớ mơ hồ rằng, cô ta điếc và mù, thế nhưng, đã được giáo dục. Nhưng bà cũng nhớ, với một cơn đau xé lòng và nỗi tuyệt vọng rằng, Tiến sĩ Howe – người đã khám phá ra cách dạy người điếc và mù – đã qua đời cách đây nhiều năm. Rất có thể, những phương pháp của ông đã chết đi với ông; và nếu chúng vẫn còn được áp dụng đi chăng nữa, thì làm thế nào, một bé gái tại một thị trấn xa xôi ở Alabama, lại có thể được hưởng lợi từ chúng?

Khi tôi khoảng 6 tuổi, cha tôi nghe nói về một bác sĩ chuyên khoa mắt lỗi lạc tại Baltimore, người đã thành công trong nhiều trường hợp vốn có vẻ như vô vọng. Cha mẹ tôi đã quyết tâm đưa tôi đến Baltimore, để xem có thể chữa chạy gì được cho đôi mắt tôi không.

Chuyến đi, mà tôi nhớ rất rõ, là rất thú vị. Tôi làm quen với nhiều người trên xe lửa. Một quý bà tặng tôi một hộp vỏ sò. Cha tôi đục lỗ, để tôi có thể xâu chúng lại, và trong một thời gian dài, chúng giữ cho tôi vui vẻ và hài lòng. Người soát vé cũng tử tế. Trong khi ông đi vòng quanh để kiểm vé và bấm lỗ vào chúng, tôi nín vào đuôi áo khoác của ông. Cái bấm lỗ, mà ông để cho tôi chơi, là một đồ chơi thú vị. Cuộn mình trong một góc của ghế ngồi, tôi tự tiêu khiển hằng giờ, làm những cái lỗ nhỏ trong những miếng giấy bìa.

Cô tôi đã làm cho tôi một con búp bê lớn, từ những cái khăn mặt cũ. Nó là một vật buồn cười nhất: không hình thù, không có mũi, miệng, tai, hay mắt – không có gì mà ngay cả trí tưởng tượng của một đứa trẻ có thể chuyển đổi nó thành một khuôn mặt.

Không hiểu sao, sự vắng mặt của đôi mắt lại gây cho tôi ấn tượng mạnh mẽ hơn mọi khiếm khuyết khác gộp lại. Tôi vạch ra điều này với mọi người, với sự kiên trì pha lẫn bức bối, nhưng có vẻ như không ai có đủ điều kiện để cung cấp đôi mắt cho con búp bê. Tuy nhiên, một ý kiến nổi lên trong đầu tôi, và vấn đề được giải quyết. Tôi nhoài ra khỏi ghế và tìm phía dưới nó, cho đến khi tôi tìm thấy cái áo choàng [không tay] của cô tôi, được đính những hạt cườm lớn. Tôi bứt hai hạt cườm ra, và ra dấu rằng, tôi muốn cô tôi khâu chúng vào con búp bê. Cô nhắc bàn tay tôi đặt lên đôi mắt cô như dò hỏi, và tôi gật đầu một cách cương quyết. Tôi không thể kèm giữ được niềm xúc động vì vui sướng; nhưng, ngay lập tức, tôi mất mọi thích thú đối với con búp bê.

Suốt chuyến đi, tôi không có cơn giận dữ nào, bởi vì có quá nhiều cái để giữ cho tâm trí tôi và

những ngón tay tôi bận rộn.

Khi chúng tôi đến Baltimore, bác sĩ Chisholm tiếp chúng tôi rất tử tế; nhưng ông không thể làm gì được. Tuy nhiên, ông nói, tôi có thể được giáo dục, và khuyên cha tôi tham vấn Tiến sĩ Alexander Graham Bell,[\[19\]](#) đang sinh sống tại Washington – người mà sẽ có thể cho ông thông tin về những trường học và những giáo viên cho trẻ em điếc hay mù. Theo lời khuyên của vị bác sĩ, chúng tôi ngay lập tức đi tới Washington để gặp Tiến sĩ Bell. Cha tôi buồn và nhiều lo âu, nhưng tôi hoàn toàn không ý thức về nỗi khổ của ông, mà chỉ thấy vui thích và hào hứng vì được di chuyển từ nơi này sang nơi nọ. Mặc dù còn bé, tôi cảm nhận ngay sự âu yếm và mối đồng cảm mà khiến cho tiến sĩ Bell trở nên thân thiết đối với quá nhiều trái tim, cũng như những thành tựu kỳ diệu của ông giành được sự ngưỡng mộ của họ. Ông giữ tôi trên đầu gối trong khi tôi rờ rẫm cái đồng hồ đeo tay của ông. Ông hiểu những dấu hiệu của tôi; tôi biết điều đó, và yêu mến ông ngay lập tức. Nhưng tôi không mơ ước rằng, cuộc gặp gỡ đó sẽ là cánh cửa mà qua đó, tôi sẽ đi từ bóng tối ra ánh sáng, từ sự cô lập sang tình bạn, kiến thức, và tình yêu.

Tiến sĩ Bell khuyên cha tôi viết thư cho ông Anagnos, giám đốc của viện Perkins tại Boston, (nơi mà Tiến sĩ Howe đã lao động vất vả cho người mù) và hỏi ông ta, liệu ông có một giáo viên có năng lực để bắt đầu việc giáo dục của tôi hay không. Việc này, cha tôi làm ngay. Và trong vài tuần, một lá thư với lời lẽ ân cần, đến từ ông Anagnos, đảm bảo rằng, đã tìm ra một giáo viên. Đó là mùa hè của năm 1886. Nhưng cho mãi tới tháng 3 năm sau, thì cô Sullivan mới đến.

Như thế, tôi ra khỏi Ai Cập và đứng trước núi Sinai,[\[20\]](#) và một quyền lực thiêng liêng chạm vào linh hồn tôi và cho nó thị giác,[\[21\]](#) để mà tôi có thể ngắm nhìn nhiều kỳ quan. Và từ ngọn núi thiêng, tôi nghe một giọng nói: “kiến thức là tình yêu, ánh sáng và thị giác.”

Chương 4

Ngày quan trọng nhất mà tôi nhớ trong suốt đời mình, là ngày cô giáo Anne Mansfield Sullivan đến với tôi. Tôi vô cùng kinh ngạc khi so sánh những tương phản khôn lường giữa hai cuộc đời mà nó kết nối. Đó là ngày 3-3-1887, trước sinh nhật thứ 7 của tôi 3 tháng.

Vào buổi chiều của cái ngày đáng nhớ đó, tôi đứng trên mái hiên, cảm lạnh và chờ đợi. Tôi đoán mơ hồ – từ những dấu hiệu của mẹ tôi và từ cái sự đi đi lại lại vội vã trong nhà – rằng một cái gì đó khác thường sắp xảy ra, nên tôi đi tới cửa lớn và chờ trên những bậc cấp.

Mặt trời chiều xuyên qua vòm hoa kim ngân vốn che phủ cái mái hiên và rơi trên khuôn mặt ngược lên của tôi. Những ngón tay tôi hầu như nắn nà một cách vô thức trên những chiếc lá và những bông hoa quen thuộc, vừa mới lộ ra để chào đón mùa xuân ngọt ngào của miền Nam. Tôi không biết tương lai sẽ dành cho tôi cái sự kỳ diệu hay sự ngạc nhiên nào. Sự giận dữ và cay đắng đã ngự trị trên tâm hồn tôi liên tục nhiều tuần, và một sự mệt mỏi sâu xa đã theo sau cơn vùng vẫy điên cuồng này.

Bạn đã bao giờ ra khơi trong một làn sương mù dày đặc, khi mà dường như một bóng tối sờ mó được đang giam nhốt bạn, và con tàu lớn, căng thẳng và lo âu – mò mẫm tìm đường tới bờ với hòn chì và dây dọi, và bạn đang hồi hộp chờ đợi một cái gì đó xảy ra? Tôi giống như con tàu đó trước khi việc giáo dục của tôi bắt đầu; chỉ có điều, là tôi không có la bàn hay dây dọi, và không có cách nào để biết được rằng con tàu đang tiến rất gần đến hải cảng.

“Ánh sáng! Hãy cho tôi ánh sáng!” là tiếng kêu không lời của linh hồn tôi, và ánh sáng của tình yêu chiếu dọi trên tôi trong giờ khắc đó.

Cảm nhận những bước chân đang đến, tôi chìa bàn tay ra, vì ngỡ đó là mẹ tôi. Một ai đó nắm lấy nó, rồi ôm chặt tôi trong vòng tay – đó là cô giáo Sullivan, người đã đến để khai mở mọi sự cho tôi, và hơn hết mọi điều, để yêu thương tôi.

Buổi sáng sau khi cô giáo đến, cô dẫn tôi vào phòng cô và cho tôi một con búp bê. Những đứa trẻ mù bé nhỏ tại viện Perkins đã gửi tặng, và bà Laura Bridgman đã mặc y phục cho nó; nhưng về sau, tôi mới biết điều này. Khi tôi đã chơi với nó một lát, cô Sullivan chậm chậm đánh vần vào bàn tay tôi chữ “b-ú-p b-ê.” Ngay lập tức, tôi thích trò chơi bằng ngón tay này, và tôi cố bắt chước.

Sau cùng, khi tôi thành công trong việc tạo ra những con chữ một cách đúng, tôi phấn khởi với sự thích thú và tự hào trẻ con. Chạy xuống lầu tới mẹ tôi, tôi đưa bàn tay lên và tạo ra những ký tự của chữ “búp-bê.” Tôi không biết là tôi đang đánh vần một từ, hay thậm chí, những từ hiện hữu; tôi chỉ đang chuyển động những ngón tay, bắt chước như con khỉ. Trong những ngày sau đó, trong cách này, tôi học cách đánh vần nhiều từ – trong số đó, là “mũ,” “kim găm,” “tách” và nhiều động từ như “ngồi,” “đứng,” và “đi bộ.” Nhưng cho mãi đến vài tuần sau, thì tôi mới hiểu rằng mọi thứ đều có một cái tên.

Một hôm, trong khi tôi đang chơi với con búp bê mới của mình, thì cô Sullivan cũng đặt con búp bê lớn, bằng vải vụn vào lòng tôi, và đánh vần “búp – bê” và cố làm cho tôi hiểu rằng, “búp bê” áp dụng cho cả hai. Trước đó trong ngày, chúng tôi đã có một cuộc “vật lộn” qua những từ “bình” và “nước.” Cô Sullivan đã cố gây cho tôi ấn tượng rằng “bình” là bình, và “nước” là nước, nhưng tôi cứ lẫn lộn hai từ đó. Trong tuyệt vọng, cô đành bỏ qua đề tài đó, để trở lại nó ở cơ hội đầu tiên. Trở nên mất kiên nhẫn trước những nỗ lực lặp đi lặp lại của cô, tôi tóm lấy con búp bê mới, và ném mạnh nó xuống sàn. Tôi rất thích chí khi tôi cảm thấy những mảnh vỡ của con búp bê dưới chân mình. Không hề có sự buồn rầu hay hối tiếc theo sau cơn bùng nổ đó của tôi.

Tôi đã không yêu con búp bê. Trong cái thế giới tối tăm, tĩnh lặng mà trong đó tôi đang sống vào lúc đó, không hề có những tình cảm mạnh mẽ hay lòng âu yếm.[\[22\]](#)

Tôi cảm biết cô giáo đang quét những mảnh vỡ sang một phía của lò sưởi, và tôi có một cảm thức thỏa mãn, rằng nguyên nhân gây ra sự khó chịu của tôi đã được cất bỏ. Cô mang đến cho tôi cái mũ, và tôi biết rằng, tôi sắp đi ra ngoài dưới ánh mặt trời ấm áp. Ý tưởng này – nếu một cảm giác không lời có thể được gọi là một ý tưởng – khiến cho tôi nhảy nhót với niềm vui thích.

Chúng tôi đi xuống lối đi tới cái máy bơm nước được bao phủ với hoa kim ngân, tỏa hương ngào ngạt. Một ai đó đang bơm nước, và cô giáo đặt bàn tay tôi dưới vòi nước. Khi dòng nước mát chảy xuống một bàn tay, cô đánh vần từ “nước” trên bàn tay kia. Ban đầu chậm chậm, rồi nhanh hơn. Tôi đứng im, sự chú ý dán chặt lên những chuyển động của những ngón tay cô. Bỗng nhiên, tôi cảm thấy một ý thức mơ hồ về một cái gì đó đã bị lãng quên – một cảm giác phấn khích khi một ý tưởng được nhớ lại; bằng cách nào đó, cái huyền nhiệm của ngôn ngữ được vén mở cho tôi. Tôi biết rằng, “nước” có nghĩa là một cái gì đó tuyệt vời, mát mẻ đang chảy qua bàn tay tôi. Cái thế giới sống động đó đánh thức linh hồn tôi, cho nó ánh sáng, hy vọng, niềm vui, và giải phóng nó![\[23\]](#) Quả thực, vẫn còn những rào chắn, nhưng chúng có thể được quét phẳng đi với thời gian.

Tôi rời cái máy bơm nước, háo hức muốn học. Mọi sự có một cái tên, và mỗi cái tên sản sinh ra một ý tưởng mới. Khi chúng tôi trở về nhà, mọi sự vật mà tôi sờ vào, có vẻ như run rẩy với sự sống. Sõ dĩ như thế, là bởi vì, tôi “nhìn” mọi sự với “cái nhìn” mới mẻ và lạ lẫm. Ngay khi bước vào cửa lớn, tôi nhớ đến con búp bê mà tôi đã đánh vỡ. Tôi mò mẫm đến bên lò sưởi và nhặt lên những mảnh vỡ. Tôi cố gắng để ráp chúng lại với nhau, nhưng vô ích. Rồi mắt tôi đắm lệt vì nhận thức được cái mà tôi đã làm; và lần đầu tiên, tôi cảm thấy hối hận và sầu muộn.[\[24\]](#)

Ngày hôm đó, tôi học được rất nhiều từ mới. Tôi không nhớ hết đó là những từ nào, nhưng tôi biết rằng “cha,” “mẹ,” “em gái,” “cô giáo” là trong số những từ đó – những từ mà sẽ làm cho thế giới nở hoa cho tôi. Thật khó mà tìm thấy một đứa bé nào hạnh phúc hơn tôi, khi tôi nằm trên cái giường nhỏ vào cuối cái ngày đầy biến cố đó, và sống lại những niềm vui mà nó đã mang đến cho tôi, và lần đầu tiên, tôi mong đêm chóng qua và một ngày mới đến.

Chương 5

Tôi nhớ lại nhiều sự việc của mùa hè năm 1887, theo sau sự thức dậy đột ngột của linh hồn mình. Tôi không làm gì ngoài việc khám phá với hai bàn tay tôi và học tên của mọi vật mà tôi chạm vào; và càng sờ vào những sự vật và học tên chúng, tôi càng vui sướng và tự tin về mối quan hệ họ hàng với phần còn lại của thế giới.

Khi đến mùa hoa cúc và hoa mao lương vàng,^[25] cô Sullivan nắm tay tôi đi qua những cánh đồng – nơi mà những người đàn ông đang chuẩn bị đất để gieo hạt – đến bờ của sông Tennessee, và ở đó, ngồi trên cỏ ẩm, tôi học những bài học đầu tiên về lòng từ ái của thiên nhiên. Tôi học được, như thế nào mà mặt trời và mưa làm cho cây cối mọc lên từ đất, thú vị cho nhãn quan và tốt cho thực phẩm; như thế nào mà những con chim xây tổ, sống và sinh sôi nảy nở từ vùng đất này sang vùng đất nọ; như thế nào mà con sóc, con nai, con sư tử và những sinh vật khác tìm kiếm thức ăn và chỗ ở. Khi kiến thức của tôi về những sự vật tăng lên, tôi càng thấy yêu thích cái thế giới mà trong đó tôi đang sống.

Lâu trước khi tôi học cách làm một bài toán số học, hay mô tả hình thể của trái đất, cô Sullivan đã dạy tôi tìm thấy cái đẹp trong những khu rừng thơm tho, trong mọi lá cỏ, và trong những đường cong và những chỗ trũng trên bàn tay của em gái bé nhỏ của tôi. Cô nối kết những ý tưởng sớm sủa nhất của tôi với thiên nhiên, và làm cho tôi cảm nhận rằng “những con chim, những bông hoa và tôi là những kẻ ngang hàng, hạnh phúc.”

Nhưng vào khoảng thời gian này, tôi có một kinh nghiệm, nó dạy tôi rằng, thiên nhiên không phải bao giờ cũng nhân ái. Một hôm, cô giáo và tôi đang trở về nhà sau một cuộc đi dạo dài. Buổi sáng trời đẹp, nhưng trở nên nóng và oi bức, khi sau cùng chúng tôi chuẩn bị đi về nhà. Hai ba lần chúng tôi dừng lại để nghỉ dưới một gốc cây bên vệ đường. Chỗ dừng cuối cùng là dưới một cây anh đào dại, cách nhà một quãng ngắn. Cái bóng râm thật dễ chịu, và cái cây thì quá dễ trèo, đến nỗi với sự trợ giúp của cô giáo, tôi có thể nhảy lên ngồi trên những cành cây. Trên cây quá mát mẻ, nên cô Sullivan đề nghị rằng, chúng tôi sẽ ăn trưa ở đó. Tôi hứa ngồi im, trong khi cô về nhà lấy thức ăn.

Bỗng nhiên một sự thay đổi xảy ra qua suốt cái cây. Hơi ẩm mặt trời đã bỏ đi. Tôi biết, bầu trời đã tối sầm lại, bởi vì toàn bộ nhiệt lượng – có nghĩa là ánh sáng đối với tôi – đã biến mất khỏi bầu không khí. Một mùi kỳ lạ bốc lên từ mặt đất. Tôi biết, đó là cái mùi luôn đi trước một cơn mưa giông, và một nỗi sợ không tên vồ chụp lấy tôi. Tôi cảm thấy mình hoàn toàn cô độc, bị cắt lìa khỏi bạn bè và mặt đất vững chắc. Cái bao la, cái bất tri ôm chặt lấy tôi. Tôi ngồi im, chờ đợi; một nỗi kinh hãi lạnh cóng bò qua tôi. Tôi mong cô giáo sớm trở lại; nhưng trên hết mọi sự, tôi muốn xuống khỏi cây đó.

Có một khoảnh khắc im lặng báo điềm xấu, rồi một sự xáo động đồng loạt của những lá cây. Một cơn rừng mình chạy qua suốt cái cây, và một cơn gió mạnh, mà có lẽ đã thổi tôi bay khỏi cành cây, nếu tôi đã không bám vào nó với hết sức mình. Cái cây chao đảo, mệt nhoài và căng thẳng. Những cành cây nhỏ bị gãy và rơi xuống xung quanh tôi như những trận mưa rào. Một xung lực mạnh mẽ thúc giục tôi nhảy xuống, nhưng nỗi kinh hoàng ôm chặt lấy tôi. Tôi khom mình xuống trong cái chĩa ba của cây. Những cành cây quất mạnh xung quanh tôi. Chốc chốc, một cảm giác khó chịu đến với tôi, như thể một cái gì đó nặng đã rơi xuống và nhảy bật lên, cho đến khi nó chạm vào cành cây lớn mà trên đó tôi đang ngồi. Nó khiến cho sự hồi hộp lên đến cực điểm; và ngay khi tôi đang nghĩ rằng, cả cái cây lẫn tôi sẽ rơi xuống, thì cô giáo tóm lấy bàn tay tôi và giúp tôi leo xuống. Tôi níu vào cô, rừng mình vui sướng khi cảm thấy đất dưới

chân tôi một lần nữa. Tôi đã học một bài học mới – rằng “thiên nhiên tuyên chiến công khai với những đứa con của bà, và bên dưới cái xúc chạm mềm mại nhất, ẩn giấu những móng vuốt phản trắc.”

Sau kinh nghiệm này, một thời gian lâu sau, tôi mới dám trèo lên một cây khác. Chỉ nội cái ý tưởng trèo lên cây thôi, đã khiến cho tôi rùng mình kinh hãi. Sau cùng, chính sự dụ dỗ ngọt ngào của cây mimosa đang nở rộ, đã chế ngự những nỗi sợ hãi của tôi. Một buổi sáng mùa xuân đẹp, khi tôi ở một mình trong ngôi nhà mùa hè, đang đọc sách, thì tôi ngửi thấy một mùi hương tinh tế, tuyệt vời trong không khí. Tôi nhảy lên, và một cách bản năng, vươn hai bàn tay ra. Như thể linh hồn của mùa xuân đang bay qua căn nhà mùa hè. “Nó là cái gì vậy?” tôi tự hỏi, và phút sau đó, tôi nhận ra mùi hương của hoa mimosa. Tôi mò mẫm đi tới cuối khu vườn, biết rằng cây mimosa ở gần cái hàng rào, ở lối rẽ của con đường. Vâng, nó ở đó, rung rinh trong nắng ấm, những cánh trái hoa gần như chạm vào đám cỏ rậm. Trên trần gian, còn có cái gì đẹp hơn thế nữa! Những bông hoa mỏng manh của nó thu mình lại trước cái xúc chạm nhẹ nhàng nhất của cội phàm trần; dường như một cây của thiên đường đã được đem xuống trồng nơi hạ giới. Đi xuyên qua một cơn mưa rào của những cánh hoa, tôi đến bên cái thân cây lớn và trong một phút, đứng lưỡng lự; rồi, đặt bàn chân lên cái không gian rộng giữa những cành chia ba, tôi tự đu mình lên cây. Có chút khó khăn, bởi vì những cành cây thì rất lớn và cái vỏ làm hai bàn tay tôi đau. Nhưng tôi có một cảm thức thú vị rằng, tôi đang làm một cái gì đó khác thường và tuyệt vời, nên tôi tiếp tục leo mỗi lúc một cao hơn, cho đến khi tôi đến một chỗ ngồi nhỏ bé mà ai đó đã tạo ra ở đó từ lâu về trước, và nó đã trở thành một phần của chính cái cây. Tôi ngồi ở đó một thời gian dài, cảm thấy giống như một nàng tiên trên một đám mây hồng. Sau lần đó, tôi đã trải qua nhiều giờ phút hạnh phúc trên cái cây thiên đường của mình, suy nghĩ những ý tưởng đẹp đẽ và mơ những giấc mơ tươi sáng.

Chương 6

Bây giờ tôi đã có chìa khóa mở vào mọi ngôn ngữ, và tôi háo hức muốn học cách sử dụng nó.

Những đứa trẻ không bị điếc, thủ đắc ngôn ngữ mà không cần bất cứ nỗ lực đặc thù nào; những từ ngữ rơi từ môi người khác, chúng bắt được dễ dàng, có thể nói, một cách vui sướng, trong khi đứa trẻ nhỏ bị điếc, phải đánh bật chúng bằng một quá trình chậm chạp, và thường khi, nhọc nhằn. Nhưng bất luận quá trình nào, kết quả đều tuyệt vời. Dần dần, từ việc gọi tên một sự vật, chúng tôi^[26] tiến lên từng bước, cho đến khi chúng tôi đã băng qua khoảng cách bao la giữa một vản bập bẹ đầu tiên của mình, để đến với chuỗi ý tưởng trong một dòng thơ của Shakespeare.

Ban đầu, cô giáo nói với tôi về một vật mới, và đặt rất ít câu hỏi. Những ý kiến của tôi thì mơ hồ, và vốn từ của tôi thì bất cập; nhưng khi kiến thức của tôi về sự vật tăng lên, và tôi học ngày càng thêm nhiều từ hơn, thì cái lãnh vực học hỏi của tôi rộng thêm ra, và tôi thường trở đi trở lại cùng một đề tài, háo hức muốn có thêm thông tin. Đôi khi một từ mới làm sống lại một hình ảnh mà kinh nghiệm xa xưa nào đó đã ghi khắc trên óc não tôi. Tôi nhớ buổi sáng khi mà lần đầu tiên tôi hỏi nghĩa của từ “yêu.”

Đây là trước khi tôi biết được nhiều từ. Tôi đã tìm thấy một vài bông hoa violet nở sớm trong vườn, và đem chúng đến cho cô giáo. Cô cố hôn tôi: nhưng vào thời điểm đó, tôi không thích bất cứ ai hôn tôi ngoài mẹ tôi. Cô Sullivan nhẹ nhàng ôm lấy tôi và đánh vắn vào bàn tay tôi, “cô yêu Helen.”

“Tình yêu là gì hả cô?” tôi hỏi. Cô kéo tôi sát vào cô, đặt tay cô lên trái tim tôi và nói: “Nó ở đây.” Đây là lần đầu tiên tôi ý thức về tiếng đập của trái tim mình. Những lời nói của cô gây bối rối nhiều cho tôi, bởi vì lúc bấy giờ, tôi không hiểu bất cứ cái gì, trừ phi tôi sờ vào nó.

Tôi ngửi những bông violet trong tay cô và hỏi một câu hỏi – một nửa bằng những từ, một nửa bằng những dấu hiệu – mà có nghĩa là: “Có phải tình yêu là hương thơm của hoa?” “Không,” cô giáo nói. Tôi lại suy nghĩ. Mặt trời ấm áp chiếu trên chúng tôi. “Cái này không phải là tình yêu?” tôi hỏi, chỉ về hương mà từ đó hơi nóng đến. Đối với tôi, dường như không thể có cái gì đẹp hơn mặt trời, mà hơi ấm của nó làm cho mọi sự vật tăng trưởng. Nhưng cô Sullivan lắc đầu, và tôi rất bối rối và thất vọng. Tôi nghĩ, thật kỳ lạ, tại sao cô giáo không thể chỉ cho tôi tình yêu.

Một hai hôm sau, tôi học xâu những hạt cườm nhiều kích cỡ thành những nhóm đối xứng – hai hạt lớn, ba hạt nhỏ, và cứ thế. Tôi làm sai nhiều lần, và cô Sullivan lại kiên nhẫn, dịu dàng chỉ ra chỗ sai, lặp đi lặp lại. Sau cùng, tôi nhận thấy một sai lầm rất hiển nhiên trong trình tự. Tôi tập trung sự chú ý vào bài học và cố suy nghĩ, lẽ ra tôi nên sắp xếp những hạt cườm như thế nào. Cô Sullivan sờ vào trán tôi và đánh vắn với sự nhấn mạnh: “Suy nghĩ.”

Trong một chớp nhoáng, tôi biết rằng từ đó là tên của cái quá trình mà đang diễn ra trong đầu tôi. Đây là tri giác có ý thức đầu tiên của tôi về một từ trừu tượng.^[27]

Tôi lặng thinh một hồi lâu – tôi không đang nghĩ về những hạt cườm, mà đang cố tìm ra ý nghĩa của từ “yêu” trong ánh sáng của ý tưởng mới này. Suốt ngày trời âm u, và có những cơn mưa rào ngấn; nhưng bỗng nhiên mặt trời ló ra trong cái nét huy hoàng miền Nam của nó.

Tôi lại hỏi cô giáo: “Cái này không phải là tình yêu?”

“Tình yêu là một cái gì đó giống như những đám mây trên bầu trời trước khi mặt trời hiện ra,” cô đáp. Rồi, trong những từ đơn giản hơn những từ này – mà vào lúc đó, tôi đã không thể

hiếu – cô giải thích, “Em không thể sờ những đám mây, em biết đó; nhưng em cảm nhận mưa và biết, những bông hoa và mặt đất khát nước vui mừng ra sao, khi có mưa sau một ngày nóng bức. Em cũng không thể sờ vào tình yêu; nhưng em cảm nhận sự êm ái mà nó rót vào mọi sự. Không có tình yêu, em sẽ không hạnh phúc hay muốn vui chơi.”

Cái chân lý đẹp dễ đột ngột xuất hiện trên tâm trí tôi – tôi cảm thấy rằng, có những đường vô hình trải ra giữa linh hồn tôi và linh hồn của những người khác.

Từ khởi đầu việc giáo dục của tôi, cô Sullivan tạo thói quen “nói chuyện” với tôi như cô thường nói với một đứa trẻ bình thường; sự khác biệt duy nhất, là cô đánh vần những câu vào bàn tay tôi, thay vì nói bằng miệng. Nếu tôi không biết những từ và thành ngữ cần thiết để diễn đạt những ý nghĩ của mình, thì cô cung cấp chúng; thậm chí, cô gọi chuyện, khi tôi không thể tiếp tục phần của mình.

Quá trình này tiếp tục trong vài năm; bởi vì đứa trẻ bị điếc, không thể học trong một tháng, hay thậm chí 2, 3 năm, vô số thành ngữ và câu nói đơn giản nhất, được dùng trong giao tiếp hằng ngày. Đứa trẻ nhỏ bình thường học những cái này bằng việc lặp lại và bắt chước thường trực. Cuộc trò chuyện mà nó nghe tại nhà kích thích tâm trí nó, gợi ra những đề tài và thúc đẩy nó diễn đạt những ý tưởng của mình một cách tự phát.

Đứa trẻ bị điếc không thể thực hiện sự trao đổi ý tưởng tự nhiên này. Nhận thức được điều này, cô giáo quyết tâm cung cấp những loại khích lệ mà tôi thiếu. Cô làm việc này bằng cách lặp lại cho tôi, như có thể, đúng nguyên văn những gì cô nghe, và bằng cách cho tôi thấy, như thế nào, mà tôi có thể tham gia vào cuộc đàm thoại. Nhưng, phải mất một thời gian dài, tôi mới dám mạo hiểm chủ động gọi chuyện, và càng lâu hơn nữa, tôi mới có thể tìm thấy một cái gì đó thích hợp để nói đúng lúc.

Người điếc và mù thấy khó mà đàm thoại một cách dễ dàng. Sự khó khăn càng tăng, trong trường hợp người vừa điếc vừa mù! Họ không thể – nếu không có sự trợ giúp – phân biệt cái âm điệu của giọng nói, hay đi qua những cung bậc của âm điệu vốn mang ý nghĩa đến cho những từ; họ cũng không thể quan sát vẻ mặt của người nói, và một cái nhìn thường là chính linh hồn của cái mà người ta nói.

Chương 7

Bước quan trọng kế tiếp trong việc giáo dục của tôi, là học đọc. Ngay khi tôi có thể đánh vần một vài từ, cô giáo trao cho tôi những mẫu giấy bìa, mà trên đó được in những từ, bằng những chữ cái khắc nổi. Tôi nhanh chóng học được rằng, mỗi từ in đại diện cho một sự vật, một tác động, hay một phẩm tính. Tôi có một cái khung, trong đó tôi có thể sắp xếp những từ thành những câu ngắn; nhưng trước khi tôi đặt những câu vào trong khung, tôi thường sắp xếp những sự vật tương ứng với những câu ấy. Tôi tìm thấy những mẫu giấy có những con chữ đại diện cho, thí dụ, “búp,” “bê,” “ở,” “trên,” “giường,” và đặt mỗi cái tên [từ] trên cái vật mà nó đại diện; rồi tôi đặt con búp bê lên giường với những từ “ở,” “trên,” “giường,” được xếp bên cạnh búp bê, như thế, tạo ra một câu gồm những từ, và đồng thời, thực hiện ý tưởng của câu với chính những sự vật thực.

Một hôm, cô bảo tôi ghim từ “cô gái” trên cái yếm dài của mình và đứng trong tủ áo. Trên cái kệ, tôi sắp xếp những từ, “ở,” “trong,” “tủ-áo.” Không có gì làm tôi vui thích hơn trò chơi này. Cô giáo và tôi thường chơi nó một hơi, trong nhiều giờ. Thường khi, mọi thứ trong phòng được sắp xếp thành những “câu,” tương ứng với những câu theo ngữ pháp.

Từ những mẫu giấy in (chữ nổi), sang cuốn sách in nổi, chỉ có một bước. Tôi lấy cuốn “Sách đọc vỡ lòng” (in nổi) và săn tìm những từ mà tôi biết; khi tôi tìm thấy chúng, tôi vui thích giống như khi chơi trốn tìm vậy. Tôi bắt đầu học đọc như thế. Về thời gian khi mà tôi bắt đầu đọc những câu chuyện mạch lạc, tôi sẽ nói sau.

Trong một thời gian dài, tôi không có bài học “chính quy” nào. Ngay cả khi tôi học nghiêm túc nhất, thì nó cũng có vẻ như chơi hơn là làm việc. Mọi thứ mà cô Sullivan dạy tôi, cô minh họa bằng một câu chuyện hấp dẫn hoặc một bài thơ. Bất cứ khi nào một cái gì đó làm tôi thích, cô thảo luận nó với tôi, như thể chính cô cũng là một cô gái nhỏ. Cái mà nhiều đứa trẻ ngán ngẫm – như việc lê lết một cách vất vả qua ngữ pháp, những bài toán khó, và những định nghĩa rối rắm – thì hôm nay, là một trong những kỷ niệm quý giá nhất của tôi. Tôi không thể giải thích cái mối đồng cảm kỳ lạ của cô Sullivan đối với những thú vui và mơ ước của tôi. Có lẽ, do cô đã tiếp xúc lâu dài với người mù. Thêm vào đó, cô có một năng lực tuyệt vời trong việc mô tả. Cô nhanh chóng lướt qua những chi tiết nhằm chán và không bao giờ cản nhằn tôi với những câu hỏi, xem thử tôi có nhớ bài học ngày hôm kia hay không. Cô giới thiệu những kỹ thuật khô khan của khoa học từng chút một, làm cho mọi đề tài trở thành quá thực, đến nỗi tôi không thể không nhớ những gì mà cô dạy.

Chúng tôi đọc và học ngoài trời, thích những khu rừng đầy nắng hơn học ở nhà. Tất cả những bài học đầu tiên của tôi, đều có hơi thở của những khu rừng – cái mùi dễ chịu của những lá thông, trộn lẫn với mùi hương của những trái nho dại. Ngồi dưới bóng râm của một cây tulip dại, tôi học biết rằng, mọi sự đều có một bài học và một gợi ý. “Sự đáng yêu của sự vật dạy tôi mọi công dụng của chúng.” Quả thực, mọi thứ mà có thể kêu vo vo, hoặc kêu vù vù, hoặc ca hát hoặc nở hoa, có một phần trong sự giáo dục của tôi – những con ếch ương to, mềm, những con cào cào, và những con dế nằm im trong bàn tay tôi, cho đến khi, quên đi sự bối rối của mình, chúng phát ra những nốt nhạc rung rung lạnh lạnh; những chú gà con nhỏ có lông tơ mịn và những đóa hoa dại, những bông dương đào, violet đồng cỏ và những cây ăn quả đang ra nụ. Tôi chạm vào những trái bông vải đang nứt ra, sờ vào cái thớ mềm và những hạt xơ ra của chúng; tôi cảm thấy tiếng xào xạc của gió qua những thân cây ngô, tiếng sột soạt của những chiếc lá

dài, và tiếng khịt mũi phần uất của con ngựa tơ của tôi, khi chúng tôi chop bắt nó trong đồng cỏ và đặt cái hàm thiếc vào trong miệng nó – Ôi, tôi nhớ rõ làm sao, cái mùi cay cay từ hơi thở của nó!

Đôi khi tôi dẩy vào bình minh và lén đi vào khu vườn trong khi sương nặng trĩu nằm trên cỏ và hoa. Ít người biết được niềm vui khi cảm thấy những đóa hồng ép nhẹ vào bàn tay, hay điệu bộ duyên dáng của những bông hoa huệ khi chúng rung rinh trong gió nhẹ buổi sáng. Đôi khi tôi bắt được một côn trùng trên bông hoa mà tôi đang ngắt, và cảm nhận tiếng động khe khẽ của một đôi cánh đập vào nhau trong sự kinh hãi đột xuất – nó trở nên ý thức về một áp lực từ bên ngoài. Một nơi khác, mà tôi ưa lui tới, là vườn cây ăn quả, nơi mà trái cây chín vào đầu tháng 7. Những quả đào lớn, có lông tơ thường vươn mình xuống bàn tay tôi, và khi những làn gió nhẹ vui sướng bay xung quanh những cái cây, những quả táo rơi xuống bàn chân tôi. Ồ, vui biết bao, khi tôi gom những trái cây vào cái yếm dài, ép khuôn mặt lên những đôi má mịn màng của những quả táo, vẫn còn ấm mặt trời, và chạy nhảy tung tăng trở lại nhà!

Cuộc đi dạo ưa thích của chúng tôi là đến Bến Tàu Keller, một cầu tàu bằng gỗ, xập xệ cũ kỹ, trên sông Tennessee. Trong thời Nội Chiến, nó được dùng để đổ bộ binh sĩ. Ở đó, chúng tôi trải qua nhiều giờ phút hạnh phúc và “chơi” học địa lý. Tôi xây những cái đập bằng đá cuội, làm những hòn đảo, hồ, và đào những lòng sông, tất cả để chơi, và không bao giờ nghĩ rằng, tôi đang học một bài học. Tôi lắng nghe, với sự kinh ngạc ngày càng tăng, những mô tả của cô Sullivan về trái đất tròn, to lớn, với những ngọn núi đang bốc cháy, những thành phố bị chôn vùi, những con sông chuyển động với những tảng băng, và nhiều cái kỳ lạ khác. Cô làm những bản đồ nổi bằng đất sét, để tôi có thể sờ những rặng núi, thung lũng, và đôi những ngón tay tôi theo cái dòng chảy quanh co của những dòng sông. Tôi cũng thích trò chơi này nữa; nhưng sự phân chia trái đất thành những khu vực và những địa cực, làm cho tôi lẫn lộn và nó trêu cợt tâm trí tôi.

Những sợi dây và những cái que màu cam tượng trưng cho những địa cực, có vẻ quá thực, đến nỗi, cho đến hôm nay, chỉ cần nhắc đến vùng ôn đới cũng đủ gợi ra một chuỗi những vòng tròn do những sợi dây bện lại tạo thành; và tôi tin, nếu bất cứ ai thuyết phục tôi rằng, những con gấu trắng thực sự leo lên Bắc Cực, thì anh ta sẽ thành công.

Số học dường như là môn học mà tôi không thích học. Ngay từ đầu, tôi đã không quan tâm đến khoa học về số. Cô Sullivan cố dạy tôi đếm, bằng cách xâu những hạt cườm thành những nhóm, và bằng cách sắp xếp những ống hút, [\[28\]](#) tôi học cách cộng và trừ. Tôi không bao giờ đủ kiên nhẫn để xếp nhiều hơn 5-6 nhóm một lúc. Khi tôi đã hoàn thành việc này, lương tâm tôi bình an cho ngày đó, và tôi lập tức đi ra ngoài để tìm bạn chơi của mình. Cũng trong cách nhân nhả này, tôi học sinh vật học và thực vật học.

Một lần, một quý ông, mà tôi quên tên, gửi cho tôi một bộ sưu tập những vật hóa thạch – những cái vỏ bé xíu của động vật thân mềm, nhiều mẫu sa thạch, và một cây dương xỉ dễ thương bằng phù điêu. Đối với tôi, đây là những chìa khóa để mở những kho tàng của thế giới trước thời kỳ Đại Hồng Thủy. Với những ngón tay run rẩy, tôi “lắng nghe” những mô tả của cô Sullivan về những con dã thú khủng khiếp – với những cái tên thô kệch, không thể phát âm – mà xưa kia đã hung hãn bước đi xuyên qua những khu rừng nguyên thủy, giật đứt cành của những cây khổng lồ để làm thức ăn, và chết đi trong những đầm lầy ẩm ướt của một thời đại mông muội, không ai biết tới.

Trong một thời gian dài, những sinh vật kỳ lạ này ám ảnh những giấc mơ của tôi, cái giai

đoạn âm dạm này tạo thành một hậu cảnh u tối cho cái Bầy Giờ vui sướng, đầy ánh nắng và những đóa hồng và đang vọng âm với tiếng đập nhẹ nhàng từ cái vó của con ngựa tơ của tôi.

Một lần khác, tôi được tặng một cái vỏ ốc xinh đẹp, và với sự ngạc nhiên và thích thú của một đứa trẻ, tôi học để biết, như thế nào mà một động vật thân mềm tí hon đã xây dựng cái vòng xoắn bóng loáng cho nơi trú ẩn của mình; và như thế nào, mà vào những đêm yên tĩnh, khi không có ngọn gió nhẹ nào làm xao động những làn sóng, con ốc anh vũ lênh đênh trên nước xanh của Ấn Độ Dương trong “con thuyền ngọc” của nó. Sau khi tôi đã học nhiều điều thú vị về cuộc sống và thói quen của những đứa con của biển – như thế nào, mà giữa những con sóng nhảy múa, những polyp[29] nhỏ bé xây dựng những cái đảo san hô xinh đẹp của Thái Bình Dương, và những con trùng lỗ[30] đã tạo ra những đồi đá vôi của nhiều vùng đất. Cô giáo đọc[31] cho tôi The Chambered Nautilus,[32] và cho tôi thấy rằng, quá trình tạo vỏ của loài thân mềm tượng trưng cho sự phát triển của tâm trí. Hệt như cái nhuyễn mạc kỳ diệu của con ốc anh vũ làm biến đổi cái chất liệu mà nó hấp thụ từ nước, và biến nó thành một phần của chính nó, thì những mẫu kiến thức mà người ta thu thập, trải qua sự thay đổi tương tự và trở thành những hạt ngọc của tư tưởng.

Một lần nữa, chính sự tăng trưởng của thảo mộc đã cung cấp văn bản cho một bài học. Chúng tôi mang đến một cây hoa huệ và đặt nó dưới một ô cửa sổ đầy nắng. Rất nhanh, những cái nụ màu xanh, nhọn, cho thấy những dấu hiệu mở ra. Những chiếc lá mỏng manh, giống như ngón tay, ở phía ngoài mở ra chậm chậm, lưỡng lự, tôi nghĩ, để vén mở vẻ đáng yêu mà chúng che giấu; tuy nhiên, một khi đã làm một khởi đầu, quá trình phơi mở tiếp diễn nhanh chóng, nhưng trong trật tự và có hệ thống. Luôn luôn có một cái nụ lớn hơn và đẹp hơn những cái còn lại, đẩy cái nắp ngoài của nó ra sau, để phô mình lộng lẫy hơn, như thể cái vẻ đẹp trong những cái robes mềm, bằng lụa, biết rằng, “cô nàng” là nữ hoàng của loài hoa huệ, một diễm phúc được ban cho bởi Đấng Thiêng Liêng, trong khi những chị em gái rụt rè hơn của “cô nàng, e thẹn giờ những cái mũ trùm đầu xanh lá cây của chúng.

Mười một con nòng nọc trong một cái bát thủy tinh, được đặt tại một cửa sổ đầy những chậu cây thân thảo. Tôi nhớ sự háo hức khi tôi làm những khám phá về chúng. Thật là thích thú, khi nhúng bàn tay vào trong cái bát, cảm nhận những con nòng nọc nô đùa tung tăng, và để cho chúng trượt qua và trườn nhẹ giữa những ngón tay tôi. Một hôm, một chú nhiều tham vọng hơn, nhảy ra khỏi mép bát và rơi xuống sàn, ở đó, tôi thấy chú có vẻ chết nhiều hơn sống. Dấu hiệu duy nhất của sự sống, là sự vẫy nhẹ của cái đuôi. Nhưng ngay khi chú được đưa trở lại cái môi trường sống tự nhiên của mình, thì chú lao xuống đáy, bơi đi bơi lại một cách vui sướng. Chú đã làm một cú nhảy, đã nhìn thế giới rộng lớn, và bằng lòng lưu lại trong cái ngôi nhà thủy tinh xinh đẹp, dưới cây hoa vân anh[33] lớn, cho đến khi chú đạt tới cái phẩm cách của con ếch ương. Rồi chú bơi đến sống trong một cái ao rậm lá ở cuối vườn, nơi mà chú làm cho những đêm hè trở nên đầy tiếng nhạc với bản tình ca ngộ nghĩnh của mình.

Như thế, tôi học từ chính cuộc sống. Ban đầu, tôi chỉ là một khối bé nhỏ gồm những khả tính. Chính cô giáo tôi, là người đã phơi mở và phát triển chúng. Khi cô đến, mọi sự xung quanh tôi đều có hơi thở của tình yêu và niềm vui, đầy ý nghĩa. Từ đó, cô chưa bao giờ bỏ lỡ một cơ hội để chỉ ra cái đẹp trong mọi sự; cô cũng không ngừng cố gắng – trong ý nghĩ, hành động – để làm cho đời tôi trở nên êm ái và hữu ích.

Nhờ thiên tài của cô giáo, mỗi đồng cảm nhanh chóng của cô, cái sự khôn khéo đầy yêu thương của cô, mà những năm đầu tiên trong việc giáo dục của tôi trở nên quá đẹp. Đó là bởi vì, cô nắm bắt khoảnh khắc thích hợp để truyền thụ kiến thức, khiến cho nó trở nên quá thú vị và dễ chấp nhận đối với tôi.

Cô nhận thức rằng, tâm trí một đứa trẻ, thì giống như một dòng suối cạn, và sự giáo dục của

nó là một lối đi lỏm chỏm đá. Dòng suối cạn chảy và nhảy múa vui tươi trên lối đi ấy, và phản chiếu ở đây một bông hoa, ở kia một bụi cây, ở phía xa, một đám mây mềm và nhẹ như lông cừu; và cô nỗ lực hướng dẫn tâm trí tôi trên lối đi của nó, biết rằng, giống như một dòng suối, nó cần được nuôi dưỡng bởi những dòng suối núi và những lạch nước ngầm, cho đến khi nó mở rộng ra thành một con sông sâu, có năng lực phản chiếu, trong cái bề mặt tĩnh lặng của nó, những ngọn đồi nhấp nhô, những bóng tối dạ quang của cây cối và bầu trời xanh, cũng như khuôn mặt dễ thương của một bông hoa nhỏ.

Bất cứ vị thầy nào cũng có thể đưa một đứa trẻ đến lớp học, nhưng không phải vị thầy nào cũng có thể động viên nó học. Nó sẽ không làm việc một cách vui sướng, trừ phi nó cảm thấy rằng nó có tự do, bất luận nó bận rộn hay nghỉ ngơi; nó phải cảm nhận cái phấn khích của chiến thắng và sự náo nức của thất vọng trước khi nó có ý chí muốn nhận lấy những nhiệm vụ không hợp khẩu vị với nó, và quyết tâm học tập thông qua những cuốn sách giáo khoa nhằm chán.

Cô giáo quá gần gũi gắn bó với tôi, đến nỗi tôi hiếm khi nghĩ rằng, mình là một thực thể độc lập, tách biệt với cô. Có bao nhiêu niềm vui sướng của tôi trước những sự vật đẹp là bẩm sinh, và bao nhiêu là do ảnh hưởng của cô, tôi không bao giờ có thể nói. Tôi cảm thấy rằng, bản thể của cô thì bất khả ly với bản thể của chính tôi, và rằng, những bước chân của đời tôi, là ở trong những bước chân cô.[\[34\]](#) Tất cả những gì tốt đẹp nhất của tôi đều thuộc về cô – không có một tài năng, nguyện vọng hay niềm vui nào trong tôi, mà đã không được đánh thức bởi sự xúc chạm đầy yêu thương của cô.

Chương 8

Giáng Sinh đầu tiên sau khi cô Sullivan đến Tuscumbia, là một biến cố vĩ đại. Mọi người trong gia đình chuẩn bị những ngạc nhiên cho tôi, nhưng cái làm tôi vui thích nhất, là chính cô Sullivan và tôi cũng chuẩn bị những ngạc nhiên cho mọi người khác. Cái bí mật vây quanh những món quà là niềm vui thích và trò giải trí lớn nhất của tôi. Các bạn tôi làm mọi thứ mà họ có thể, để kích thích sự tò mò của tôi, bằng những lời bóng gió và những câu nói úp mở, mà họ chỉ “bật mí” vào phút cuối. Cô Sullivan và tôi duy trì một “trò chơi đoán quà,” – nó dạy tôi nhiều hơn về cách dùng ngôn ngữ, so với bất cứ bài học chính quy nào.

Mọi buổi chiều tối, ngồi xung quanh bếp lửa hồng, chúng tôi chơi trò chơi đoán quà, mà ngày càng hào hứng thêm khi Giáng Sinh đến gần.

Vào đêm trước Giáng Sinh, những học sinh của Tuscumbia có một cây Giáng Sinh, mà chúng mời tôi đến dự. Tại trung tâm của phòng học, là một cây Giáng Sinh đẹp, sáng trưng và lung linh trong làn ánh sáng nhẹ, trên những cành chất đầy những trái cây kỳ lạ, tuyệt vời. Đó là một khoảnh khắc hạnh phúc tối cao. Tôi nhảy múa và tung tăng xung quanh cây Giáng Sinh trong một cơn xuất thần. Khi tôi biết rằng, có một món quà cho mỗi đứa trẻ, tôi càng vui sướng, và những con người nhân ái mà đã chuẩn bị cây Giáng Sinh, cho phép tôi trao những món quà cho lũ trẻ. Trong khi thích thú với việc này, tôi không dừng lại để xem những món quà của chính mình; nhưng khi tôi sẵn sàng để xem chúng, thì sự sốt ruột chờ đợi Giáng Sinh đã bắt đầu vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Tôi biết rằng, những món quà mà tôi đang có, không phải là những món quà mà những người bạn đã nói đến một cách bóng gió. Cô giáo tôi nói rằng, những món quà mà tôi sẽ có, thậm chí sẽ còn dễ thương hơn những món quà này. Tuy nhiên, người ta thuyết phục tôi rằng, hãy cứ tạm tự bằng lòng với những món quà từ cây Giáng Sinh, và để lại những món quà khác cho đến sáng hôm sau.

Đêm hôm đó, sau khi đã treo bít tất dài, tôi nằm thức một hồi lâu, giả vờ ngủ, và rình xem ông già Noel sẽ làm cái gì khi ông đến. Sau cùng, tôi thiếp đi với một con búp bê mới và một con gấu trắng trong vòng tay. Sáng hôm sau, chính tôi là người đánh thức cả nhà với lời chúc “Merry Christmas!” đầu tiên của mình. Tôi tìm thấy những món quà bất ngờ, không chỉ trong bít tất dài, mà còn trên bàn, trên những chiếc ghế, ở cửa lớn, trên mọi bậc cửa sổ; quả thực, tôi khó lòng bước đi mà không vấp vào một món quà Giáng Sinh nào đó, gói bằng giấy lụa mềm. Nhưng khi cô giáo trao tặng tôi một con chim hoàng yến, thì chiếc cốc hạnh phúc của tôi đã tràn đầy. Tên nó là Tim. Con chim bé nhỏ quá dạn dĩ, đến nỗi nó thường nhảy nhót trên ngón tay tôi và ăn kẹo anh đào từ bàn tay tôi. Cô Sullivan dạy tôi chăm sóc Tim. Mọi buổi sáng, sau bữa điểm tâm, tôi chuẩn bị tắm cho nó, làm sạch và thơm tho cái lồng, đổ đầy ngũ cốc và nước vào những cái tách, rồi treo một cành hoa anh thảo trên cái ghế xích đu [\[35\]](#) của nó.

Một buổi sáng, tôi để cái lồng trên bậu cửa sổ trong khi đi lấy nước để tắm nó. Khi tôi trở lại, tôi cảm thấy một con mèo lớn chạy qua, chạm nhẹ vào tôi khi tôi mở cửa lớn. Ban đầu, tôi không nhận thức được cái gì đã xảy ra; nhưng khi tôi đặt bàn tay vào trong lồng, và đôi cánh xinh đẹp của Tim không chạm vào tay tôi, hay những cái vuốt nhỏ của nó không chạm ngón tay tôi, thì tôi biết rằng, tôi sẽ không bao giờ còn thấy lại cô ca sĩ nhỏ bé đáng yêu đó nữa.

Chương 9

Biến cố quan trọng kế tiếp trong đời tôi, là lần viếng thăm Boston, vào tháng 5, năm 1888. Như mới hôm qua, tôi nhớ những chuẩn bị, sự khởi hành với cô giáo và mẹ tôi, chuyển đi, và sau cùng, lúc đến Boston.

Chuyến đi này khác biệt bao với chuyến đi tới Baltimore 2 năm trước đó! Tôi không còn là một sinh vật nhỏ bé bẽn lẽn, dễ cáu kỉnh, cần có sự chú ý của mọi người trên xe lửa để giữ cho tôi khỏi nhàm chán. Tôi ngồi lặng lẽ bên cạnh cô Sullivan, thích thú tiếp nhận tất cả mọi thứ mà cô nói cho tôi về những gì mà cô thấy ngoài cửa sổ xe lửa: con sông Tennessee xinh đẹp, những cánh đồng bông vải lớn, những ngọn đồi và những đám đông những người da đen đang cười nói tại những ga – họ vẫy tay chào những người trên xe lửa và mang kẹo và bắp rang máy thơm ngon, rao bán cho hành khách. Trên chỗ ngồi đối diện với tôi, là Nancy, con búp bê bằng vải vụn của tôi, trong bộ váy có sọc vuông và một cái mũ tai bèo, “nhìn” tôi từ hai con mắt bằng hạt cườm. Chốc chốc, khi tôi không bị hút vào những mô tả của cô Sullivan, tôi nhớ lại sự hiện hữu của Nancy và ôm nó trong hai vòng tay, nhưng tôi thường xoa dịu lương tâm mình bằng cách giả vờ cho rằng cô nàng đang ngủ.

Bởi vì tôi sẽ không có dịp để nhắc đến Nancy nữa, tôi muốn kể lại ở đây một kinh nghiệm buồn mà cô nàng đã trải qua ngay sau khi chúng tôi đến Boston. Người nó lem luốc với những vệt bánh nhân nướng thừa mà tôi bắt nó ăn, mặc dù nó không bao giờ tỏ ra đặc biệt thích món này. Cô giặt ủi tại viện Perkins lén đưa nó đi tắm.

Đây là một kinh nghiệm quá tồi tệ đối với Nancy đáng thương. Khi tôi “nhìn thấy” lại Nancy, thì nó chỉ còn là một đồng vải bông không hình thù, mà có lẽ tôi đã không nhận ra, ngoại trừ hai hạt cườm đang nhìn tôi trách móc.

Sau cùng, khi xe lửa vào ga Boston, như thể một câu chuyện cổ tích đã thành sự thật. Cái “ngày xưa” là bây giờ; “cái vùng xa xôi,” là ở đây.

Ngay khi chúng tôi đến viện Perkins, dành cho Người Mù, thì tôi bắt đầu làm bạn với những đứa trẻ mù. Tôi thích thú vô kể, thấy rằng, chúng biết cách “đánh vần bằng ngón tay.” Vui biết bao, được nói chuyện với những đứa trẻ khác trong ngôn ngữ của chính tôi!

Cho đến lúc đó, tôi giống như một người nước ngoài nói chuyện thông qua một thông dịch viên. Trong ngôi trường nơi mà bà Laura Bridgman được dạy, là đất nước của chính tôi. Phải mất một thời gian, tôi mới nhận thức rằng, những bạn mới của tôi đều mù. Tôi biết rằng, tôi không thể thấy; nhưng dường như không thể, rằng tất cả những đứa trẻ hăng hái, đầy lòng yêu thương – đang tụ tập xung quanh tôi và tham dự nhiệt tình vào những trò nô đùa của tôi – chúng cũng đều mù.

Tôi nhớ sự ngạc nhiên (và sự nhức nhối) mà tôi cảm thấy khi tôi nhận biết rằng, chúng đặt hai bàn tay lên bàn tay tôi khi tôi “nói” với chúng và rằng, chúng đọc những cuốn sách bằng những ngón tay. Mặc dù tôi đã được bảo cho biết điều này trước đây, và mặc dù tôi hiểu những khiếm khuyết của riêng tôi, thế nhưng, tôi mơ hồ nghĩ rằng, bởi vì chúng có thể nghe, thì hẳn chúng phải có một loại “thị giác thứ hai,” và tôi khá bất ngờ khi tìm thấy quá nhiều đứa trẻ bị tước mất cùng món quà quý giá tương tự như nhau. Nhưng chúng quá hạnh phúc và mãn nguyện đến nỗi, tôi không còn cảm thấy đau đớn nữa. Đúng hơn, tôi thích thú được làm bạn với chúng.

Một ngày trải qua với lũ trẻ mù làm cho tôi cảm thấy hoàn toàn thoải mái tại môi trường mới của mình, và tôi háo hức đi từ một kinh nghiệm thú vị này sang một kinh nghiệm thú vị khác khi những ngày trôi qua nhanh. Tôi không thể tự thuyết phục mình rằng, ngoài Boston, thế giới còn có gì nữa không – bởi vì tôi xem Boston như là sự khởi đầu và kết thúc của sự sáng tạo (của Thượng Đế).

Trong khi ở Boston, chúng tôi viếng thăm Bunker Hill, và ở đó, tôi học bài học lịch sử đầu tiên của mình. Lịch sử về những con người dũng cảm đã chiến đấu trên cái địa điểm mà chúng tôi đang đứng, làm cho tôi xúc động mãnh liệt. Tôi leo lên đài tưởng niệm, đếm những bậc cấp, và tự hỏi – trong khi tôi đi lên mỗi lúc một cao hơn – không rõ những binh sĩ có leo cái bậc thang lớn này và bắn vào kẻ thù ở dưới đất hay không.

Ngày sau đó, chúng tôi đi tới Plymouth bằng đường thủy. Đây là chuyến đi đầu tiên của tôi trên đại dương và chuyến hải trình đầu tiên của tôi trên con tàu chạy hằng hơi nước. Nó đầy chuyển động và đầy sức sống biết bao!

Nhưng tiếng ầm ầm của cái đầu máy khiến cho tôi nghĩ rằng, trời đang có sấm, và tôi bắt đầu kêu khóc – bởi vì tôi sợ nếu trời mưa, chúng tôi sẽ không thể đi picnic ở ngoài trời. Tôi nghĩ, tôi thích cái tảng đá lớn mà trên đó những Người Hành Hương^[36] đổ bộ, hơn bất cứ cái gì khác tại Plymouth. Tôi có thể sờ nó, và có lẽ, cái đó khiến cho việc đổ bộ của những người Người Hành Hương, những lao nhọc và những việc làm vĩ đại của họ dường như thực hơn đối với tôi. Tôi thường hay nắm trên bàn tay một mô hình nhỏ của Plymouth Rock mà một quý ông nhân hậu đã cho tôi tại Pilgrim Hall, và tôi đã sờ những đường cong của nó, vết rạn nứt tại trung tâm và những chữ số được khắc nổi, “1620,” và ôn lại trong trí tất cả những gì mà tôi biết, câu chuyện tuyệt vời về những Người Hành Hương.

Trí tưởng tượng trẻ con của tôi bừng sáng lên với sự huy hoàng trong sự nghiệp của họ! Tôi lý tưởng hóa họ như là những kẻ dũng cảm và hào phóng nhất, những kẻ đã từng tìm kiếm một quê hương tại một vùng đất lạ.

Tôi nghĩ rằng, họ mơ ước sự tự do cho đồng bào mình cũng như cho chính họ. Những năm về sau, tôi vô cùng ngạc nhiên và thất vọng khi biết về những hành vi ngược đãi của họ – những hành vi khiến chúng ta xấu hổ đến nóng ran người, dẫu rằng chúng ta tôn vinh lòng dũng cảm và nghị lực mà đã cho chúng ta Đất Nước Xinh Đẹp hiện nay.

Tại Boston, tôi có nhiều người bạn, trong số đó là ông William Endicott và con gái ông. Lòng nhân ái của họ đối với tôi, là hạt giống của nhiều kỷ niệm thú vị mà đã mọc lên kể từ đó. Một hôm chúng tôi viếng thăm Beverly Farms. Tôi nhớ với niềm vui thích, như thế nào mà tôi đã đi xuyên qua vườn hoa hồng của họ; như thế nào mà những con chó của họ – con Leo to lớn và con Fritz nhỏ bé, lông xoắn với đôi tai dài – chạy đến đón chào tôi; và như thế nào mà, Nimrod, con ngựa chạy nhanh nhất trong số những ngựa, thọc cái mũi của nó vào hai bàn tay tôi, để chờ đợi một cái vỗ nhẹ và một cục đường.

Tôi cũng nhớ cái bãi biển, nơi mà lần đầu tiên tôi chơi trên cát. Cát ở đây cứng và mịn, rất khác với thứ cát xốp trộn lẫn với tảo bẹ và vỏ ốc tại Brewster. Ông Endicott kể cho tôi “nghe” về những con tàu lớn đến từ Boston, sắp đi châu Âu. Tôi gặp ông nhiều lần sau đó, và ông luôn là một người bạn tốt đối với tôi; quả thực, tôi đang nghĩ đến ông khi tôi gọi Boston là “thành phố của những trái tim nhân ái.”

Chương 10

Ngay trước khi viện Perkins đóng cửa để nghỉ hè, người ta thu xếp rằng, cô giáo và tôi sẽ trải qua kỳ nghỉ tại Brewster, trên Mũi Cod, với người bạn thân mến của chúng tôi, ông Hopkins. Tôi vui sướng, bởi vì tâm trí tôi đầy những niềm vui sẽ đến và những câu chuyện tuyệt vời mà tôi đã “nghe” về biển.

Hồi ức sinh động nhất của tôi về mùa hè đó là đại dương. Tôi vẫn luôn ở vùng sâu trong nội địa, và không bao giờ được hưởng một làn không khí có vị mặn của biển. Nhưng tôi đã đọc một cuốn sách dày gọi là Our World, trong đó có một đoạn mô tả về đại dương – nó đổ đầy tâm hồn tôi với niềm kinh ngạc và một mơ ước mãnh liệt được sờ vào biển cả hùng vĩ và cảm nhận cái tiếng thét gào của nó. Do vậy, trái tim bé nhỏ của tôi đập mạnh với sự hào hứng đầy náo nức khi tôi biết rằng, mong ước của tôi, sau cùng, sẽ thành sự thật.

Ngay khi mặc vào bộ áo tắm, tôi nhảy ra trên cát ấm, và không hề sợ hãi, phóng mình xuống làn nước mát. Tôi cảm nhận những con sóng lớn đang đưa và chìm xuống. Cái chuyển động hớn hỏ của nước khiến tâm hồn tôi tràn ngập một niềm vui run rẩy, tuyệt vời. Bỗng nhiên, cơn xuất thần nhường chỗ cho niềm kinh hãi; bởi vì bàn chân tôi va vào một tảng đá, và khoảnh khắc kế tiếp, nước ào qua đầu tôi. Tôi thọc hai bàn tay ra để chụp lấy một điểm tựa nào đó, nhưng chỉ chụp trúng nước và chùm rong biển mà những con sóng ném vào mặt tôi. Nhưng mọi nỗ lực hoảng loạn của tôi đều luống công. Những con sóng có vẻ như đang chơi một trò chơi với tôi, và ném tôi từ nơi này sang nơi nọ trong sự nô đùa phóng túng của chúng. Thật dễ sợ! Mặt đất tốt lành, vững chắc đã vượt khỏi hai bàn chân tôi, và mọi thứ dường như đã bị đuổi ra khỏi cái môi trường kỳ lạ, bốn bề nước vây quanh này – sự sống, không khí, hơi ẩm, và tình yêu. Tuy nhiên, sau cùng, như thể đã chán cái đồ chơi mới của nó, biển ném tôi trở lại bờ, và trong một khoảnh khắc sau đó, tôi được ôm chặt trong vòng tay của cô giáo. Ô, cái vòng ôm mới âu yếm và dễ chịu biết bao! Ngay khi tôi hoàn hồn, đủ bình tĩnh để nói một cái gì đó, tôi hỏi: “Ai đã thả muối vào trong nước vậy?”

Sau khi tôi đã hoàn hồn từ kinh nghiệm đầu tiên trong nước, tôi nghĩ, thật thích thú được ngồi trên một tảng đá lớn trong bộ áo tắm và cảm nhận con sóng này sau con sóng kia đập mạnh vào tảng đá, làm tung lên một trận mưa rào của bụi nước, phủ kín tôi. Tôi cảm thấy những viên đá cuội kêu rào rào khi những con sóng ném cái trọng lượng nặng nề của chúng lên bờ, toàn bộ bãi biển có vẻ như bị hành hạ bởi sự tấn công khủng khiếp của chúng, và làn không khí phập phồng với sự dao động của chúng. Những con sóng bạc đầu sẽ nhào xuống lại để tự gom mình cho một cú nhảy mạnh mẽ hơn, và tôi bám vào tảng đá, căng thẳng, mê say, trong khi tôi cảm nhận tiếng sóng vỗ và tiếng thét gào của biển cả!

Tôi không bao giờ có thể lưu lại đủ lâu trên bờ. Cái hương vị nồng gắt của làn không khí biển, tinh khiết, tự do, mang đến một cảm giác bình an; và những vỏ ốc, đá cuội và rong biển, với những sinh vật sống động nhỏ bé bám vào nó, không bao giờ đánh mất sự quyến rũ của chúng đối với tôi. Một hôm, cô Sullivan mang đến cho tôi một sinh vật kỳ lạ mà cô đã bắt được khi tắm ở vùng nước cạn. Đó là một con cua lớn, có hình móng ngựa – con cua đầu tiên mà tôi đã từng “thấy.” Tôi sờ vào nó và nghĩ, thật kỳ lạ, tại sao nó lại mang cái nhà của mình trên lưng. Tôi bỗng chợt nghĩ, có lẽ nó sẽ là một con vật cưng thú vị; do vậy, bằng cả hai tay, tôi tóm lấy đuôi con cua và mang nó về nhà. Cái thành tích này khiến tôi rất thích thú, bởi vì cơ thể nó rất nặng, và tôi phải lấy hết sức mới kéo nó được một nửa dặm đường. Tôi không để cho cô

Sullivan yên thân cho đến khi tôi đã đặt con cua vào trong một cái máng đựng thức ăn gần cái giếng, nơi mà tôi chắc chắn rằng nó sẽ được an toàn. Nhưng sáng hôm sau, khi tôi đến chỗ cái máng, thì, nhìn kìa, nó đã biến mất! Không ai biết nó đã đi đâu, hay nó đã tẩu thoát bằng cách nào. Lúc đó, tôi thất vọng cay đắng; nhưng dần dần, tôi nhận thức rằng, thật không nhân ái, hoặc khôn ngoan, khi ép buộc sinh vật vô tri, đáng thương này ra khỏi môi trường sống tự nhiên của nó; và sau một lát, tôi cảm thấy hạnh phúc khi nghĩ rằng, có lẽ nó đã trở lại biển cả.

Chương 11

Vào mùa thu, tôi trở lại ngôi nhà của tôi ở miền Nam với một trái tim đầy những kỷ niệm vui sướng. Khi hồi tưởng lại chuyến đi thăm miền Bắc đó, tôi hết sức kinh ngạc trước sự phong phú và đa dạng của những kinh nghiệm đã tập hợp xung quanh nó. Đường như đó là sự khởi đầu của mọi sự. Một thế giới mới lạ, xinh đẹp đã được đặt dưới bàn chân tôi, và tôi thu nhận thông tin và sự vui thú khắp mọi nơi. Tôi sống, thâm nhập vào mọi sự vật. Tôi không bao giờ đứng im một khoảnh khắc nào; đời tôi đầy sự chuyển động như những chú côn trùng nhỏ bé đó, đổ dồn toàn bộ sự hiện hữu của nó vào trong chỉ một ngày ngắn ngủi. Tôi gặp nhiều người, họ nói chuyện với tôi bằng cách đánh vần vào bàn tay tôi, và trong sự đồng cảm, ý tưởng này vui sướng nhảy lên để gặp ý tưởng kia, và hãy nhìn xem, một phép màu đã xuất hiện! Những nơi chốn trần trụi giữa tâm hồn tôi và tâm hồn của những người khác nở hoa giống như những đóa hồng.

Tôi trải qua những tháng mùa thu với gia đình, tại căn nhà nhỏ mùa hè của chúng tôi, trên một ngọn núi, cách Tusculum vào khoảng 14 dặm. Nó được gọi là Fern Quarry, bởi vì gần đó là một mỏ đá vôi, từ lâu đã bị bỏ phế.

Ba dòng suối nhỏ nghịch ngợm chạy xuyên qua nó từ những lạch nước trong những tảng đá phía trên, nhảy nhót ở đây và té xuống ở kia, biến thành những thác nước reo cười, bất cứ nơi nào những tảng đá cổ chặn ngang lối đi của chúng. Cái Khe đầy cây dương xỉ, hoàn toàn được bao phủ bởi những lớp đá vôi, và tại nhiều nơi, che khuất những con suối.

Phần còn lại của ngọn núi, là một rừng cây rậm rạp. Ở đây mọc những cây sồi lớn và những cây vượn niên thanh trắng lợt, với những thân cây giống như những cái cột rêu phủ, từ những cành của chúng treo những tràng trường xuân và cây tầm gửi; và những cây hồng, mùi hương lan tỏa khắp khu rừng – một gì đó mơ hồ, thơm tho, làm cho trái tim ta hưng phấn. Ở nhiều nơi, những cây leo dài vươn dài từ nơi này sang nơi nọ, tạo thành những vòm cây vốn luôn luôn đầy bướm và những côn trùng kêu vo vo. Thật thích thú khi đắm mình trong những thung lũng xanh của khu rừng rậm rạp đó vào buổi xế chiều và ngửi những cái mùi thơm tho, mát mẻ bốc lên từ mặt đất vào cuối ngày.

Căn nhà nhỏ của chúng tôi là một cái lán thô sơ, tọa lạc một cách đẹp đẽ trên chóp của ngọn núi, giữa những cây sồi và cây thông. Những căn phòng nhỏ được sắp xếp trên mỗi phía của một hành lang lộ thiên. Xung quanh nhà là một hàng hiên rộng, nơi mà những cơn gió núi thổi qua, thơm tho với hương của cây rừng. Chúng tôi sống trên hàng hiên phần lớn thời gian – ở đó, chúng tôi làm việc, ăn và chơi. Tại cửa sau, có một cây hồ đào lớn, xung quanh nó là những bậc cấp, và đằng trước, những cái cây đứng quá gần, đến nỗi tôi có thể sờ vào chúng và cảm nhận làn gió lay những cành của chúng, hay những chiếc lá rơi xuống, xoay tròn trong cơn gió mùa thu.

Nhiều vị khách đến Fern Quarry. Vào buổi chiều tối, bên lửa trại, những người đàn ông chơi bài và tán gẫu để giết thời gian. Họ kể những câu chuyện về những kỳ công tuyệt vời của họ – họ đã bắn nhiều con vịt trời và gà tây ra sao; họ đã bắt “con cá hồi hoang dã” như thế nào; và đã săn bắt được những con cáo lấu cá nhất, đánh lừa được những con thú có túi thông minh nhất, đuổi kịp con hươu chạy nhanh nhất ra sao – cho đến khi tôi nghĩ rằng, chắc chắn, con sư tử, con cọp, con gấu, và phần còn lại của bộ lạc hoang dã, sẽ không thể nào đứng vững trước những thợ săn “lão luyện” này.

“Hẹn đến cuộc đi săn ngày mai!” là lời chào tạm biệt, khi đám bạn vui nhộn giải tán về nghỉ. Những người đàn ông ngủ trong hành lang ngoài cửa lớn, và tôi có thể cảm thấy tiếng thở sâu của những con chó và của những người thợ săn khi họ nằm trên những chiếc giường “đã chiến” của họ.

Vào buổi bình minh, tôi được đánh thức bởi mùi cà phê, tiếng khua lách cách của những khẩu súng ngắn, và những bước chân nặng nề của những người đàn ông khi họ rảo bước, tự chúc mình nhiều may mắn trong cuộc săn. Tôi cũng có thể cảm nhận tiếng giẫm chân của những con ngựa, mà họ đã cưỡi từ thị trấn và buộc vào dưới những gốc cây, nơi mà chúng đứng suốt đêm hí vang, nóng lòng muốn khởi hành.

Sau cùng, những người đàn ông lên ngựa và, như người ta nói trong những bài ca xưa, những con ngựa lên đường với những dây cương rung và những con roi da quất vun vút và những con chó săn chạy lao về phía trước, và những người thợ săn “cừ khôi” lên đường “với tiếng reo hò vang trời!”

Gần trưa, chúng tôi chuẩn bị cho một barbecue.[\[37\]](#) Một bếp lửa được nhóm lên tại đáy một cái lỗ sâu trong đất, những cái que được đặt theo hình chữ thập ở chóp; thịt được treo từ những cái que này và được nướng trên những cái xiên. Xung quanh đám lửa, những người da đen ngồi xồm, đuổi những con ruồi với những cành cây dài. Cái mùi hấp dẫn của thịt khiến cho tôi đói bụng trước khi những cái bàn được dọn ra.

Khi sự náo nhiệt và hào hứng của việc chuẩn bị lên đến cao điểm, thì nhóm đi săn xuất hiện. Những người đàn ông mặt nóng bừng và mỗi một, những con ngựa sùi bọt mép và những con chó săn chán chường thở dốc và thất vọng – họ không săn được một con mồi nào! Ai cũng tuyên bố rằng, anh ta đã thấy ít nhất một con hươu và rằng, con vật đến rất gần; nhưng mặc dù những con chó đuổi theo những con mồi rảo riết ra sao, cho dầu những cây súng ngắn đã được ngắm chính xác ra sao, thì không có một con hươu nào bị bắn. Họ đã may mắn như cậu bé nhỏ, bảo rằng cậu đến rất gần một con thỏ – và thấy những dấu vết của nó. Tuy nhiên, chẳng bao lâu, nhóm đi săn quên đi sự thất vọng của họ, và chúng tôi ngồi xuống, không phải để thưởng thức món thịt hươu, mà chỉ là một bữa tiệc thịt bê và heo quay.

Một mùa hè, tôi có một con ngựa tơ tại Fern Quarry. Tôi gọi nó là Black Beauty,[\[38\]](#) bởi vì tôi vừa mới đọc cuốn sách đó. Nó giống như Black Beauty trên mọi phương diện, từ cái bộ lông đen bóng cho đến ngôi sao trắng trên trán. Tôi trải qua nhiều giờ phút hạnh phúc trên lưng nó. Thỉnh thoảng, khi thấy tuyệt đối an toàn, cô giáo sẽ buông dây cương, và con ngựa tơ sẽ đi tản bộ hay dừng lại để ăn cỏ hay nhấm nháp những chiếc lá của những cái cây, mọc bên cạnh con đường mòn hẹp.

Vào những buổi sáng mà tôi không thích đi ngựa, cô giáo và tôi thường khởi hành sau bữa điểm tâm, trên một cuộc dạo chơi dài trong rừng, và tự cho phép mình lạc lối giữa rừng, không có lộ trình nào phải theo – ngoài những lối mòn được làm bởi những con bò cái và những con ngựa. Chúng tôi thường xuyên gặp những bụi cây mọc san sát nhau, không thể đi qua được, buộc chúng tôi phải đi theo đường vòng. Chúng tôi luôn luôn trở lại căn nhà nhỏ với những ôm đầy cây nguyệt quế, dương xỉ, và những bông hoa đầm lầy sặc sỡ, như những loài hoa chỉ mọc ở miền Nam.

Đôi khi tôi cùng với Mildred và những em họ nhỏ bé của tôi đi hái quả hồng. Tôi không ăn loại quả này, nhưng tôi yêu hương thơm của chúng và tôi rất thích săn tìm chúng trong những chiếc lá và cỏ. Chúng tôi cũng hái các loại hạt, và tôi giúp lũ trẻ bóc vỏ hạt dẻ và hồ đào – những quả hồ đào lớn, ngọt làm sao!

Ở chân núi, có một đường ray xe lửa, và lũ trẻ quan sát những chuyến tàu âm âm chạy qua. Đôi khi một tiếng còi khủng khiếp mang chúng tôi đến những bậc cấp, và Mildred bảo tôi, một cách rất hào hứng, rằng một con bò cái hay một con ngựa bị lạc đường. Cách đó khoảng một dặm, có một trụ cầu nhỏ [\[39\]](#) bắc qua một cái vực sâu. Rất khó đi bộ qua vực: những cái tà vẹt thì quá xa nhau và quá hẹp, đến nỗi người ta cảm thấy như thể đang bước đi trên những lưỡi dao.

Tôi chưa bao giờ băng qua nó, cho đến khi một hôm Mildred, cô Sullivan và tôi bị lạc trong rừng, và lang thang nhiều giờ mà không tìm ra lối đi. Bỗng nhiên, Mildred, với bàn tay bé nhỏ, chỉ trỏ và kêu lên: “Kia là cái trụ cầu nhỏ!” Có lẽ, bất cứ lối đi nào cũng tốt hơn lối đi này; nhưng đã muộn và trời đang tối dần, và cái trụ cầu là con đường tắt ngắn để về nhà. Tôi phải mò mẫm những đường ray với những ngón chân tôi; nhưng tôi không sợ, và tiến hành rất tốt, cho đến khi, bỗng nhiên có một tiếng “puff, puff” nhẹ từ xa.

“Em thấy xe lửa!” Mildred kêu lên, và phút sau đó, có lẽ nó đã ở trên đầu chúng tôi, nếu chúng tôi không leo xuống những thanh ngang trong khi nó lao qua trên đầu chúng tôi. Tôi cảm nhận cái hơi nóng từ đầu máy trên mặt, và khói và tro khiến chúng tôi gần như chết ngạt.

Khi xe lửa âm âm chạy qua, cái trụ cầu lắc lư và chao đảo cho đến khi tôi nghĩ rằng, chúng tôi sẽ bị lao xuống vực sâu bên dưới. Với sự khó khăn cực lớn, chúng tôi tìm lại được lối đi. Lâu sau khi trời tối, chúng tôi về đến nhà và thấy căn nhà nhỏ vắng tanh; cả gia đình đang ra ngoài để tìm chúng tôi.

Chương 12

Sau khi viếng thăm Boston, mùa đông nào tôi cũng trải qua ở miền Bắc. Một lần tôi viếng thăm một làng tại New England với những cái hồ đóng băng và những cánh đồng rộng bao la. Đó là lần đầu tiên tôi có những cơ hội bước vào những kho tàng của tuyết.

Tôi nhớ lại, tôi đã ngạc nhiên ra sao ngay khi phát hiện rằng, một bàn tay bí mật đã lột trần những cái cây và bụi cây, chỉ để lại đó đây một chiếc lá tàn úa. Những con chim đã bay đi, và những cái tổ trống rỗng trên những cành cây trơ trụi thì đầy tuyết. Mùa đông đang ngự trị trên đồi và cánh đồng. Mặt đất dường như tê cóng bởi cái xúc chạm băng giá của nó, và chính cái linh hồn của cây cối đã rút lui vào trong những cái rễ của chúng, và ở đó, cuộn tròn lại trong bóng tối, nằm ngủ. Toàn bộ sự sống dường như đã rút lui, và ngay cả khi mặt trời chiếu sáng, “ngày bị thu ngắn lại và lạnh, như thể nó đã già nua và máu đã cạn trong huyết quản, và nó nhô lên một cách yếu ớt, để nhìn mặt đất và biến một lần sau cùng.” Cỏ úa và những bụi cây héo được chuyển hoá thành một khu rừng chỉ còn là những cục băng nhỏ. Rồi đến một ngày, khi cái làn không khí lạnh buốt báo hiệu một trận bão tuyết. Chúng tôi lao ra khỏi cửa để cảm nhận (feel) vài bông tuyết tí hon đầu tiên đáp xuống. Từng giờ, những bông tuyết rơi lặng lẽ, nhẹ nhàng xuống mặt đất, và vùng quê trở nên ngày càng bằng phẳng hơn. Một đêm, tuyết bao trùm lên vạn vật, và vào buổi sáng, người ta khó lòng nhận ra một nét nào của phong cảnh. Sau khi những con đường bị tuyết phủ lên, không còn thấy một dấu mốc nào, chỉ có một tấm thảm tuyết dày, với những cái cây nhô lên từ nó.

Vào buổi chiều tối, một cơn gió từ hướng đông bắc nổi lên, và những bông tuyết lao vút lên đó đây, hỗn độn và cuồng nộ. Xung quanh một đám lửa lớn, chúng tôi ngồi kể những câu chuyện vui, nô đùa, và hoàn toàn quên rằng chúng tôi đang ở giữa một cảnh cô tịch hoang vu, bị tách khỏi mọi sự truyền thông với thế giới bên ngoài. Nhưng trong đêm, sự cuồng nộ của gió tăng lên, mang đến cho chúng tôi một nỗi kinh hãi mơ hồ. Những cái xà nhà kêu cọt két và căng thẳng; những cành cây bao quanh căn ngôi nhà kêu răng rắc và đập vào những cửa sổ, khi những cơn gió hoành hành qua suốt vùng quê.

Vào ngày thứ ba kể từ khi trận bão bắt đầu, tuyết ngừng rơi. Mặt trời chọc thủng những đám mây và chiếu sáng trên một bình nguyên mênh mông, nhấp nhô, trắng xóa. Những mô đất cao, những kim tự tháp được chất thành những hình thể kỳ ảo, và những lớp tuyết dày nằm tản mác trong mọi hướng.

Người ta cào tuyết bằng xẻng, tạo ra những lối đi hẹp. Tôi mặc áo khoác, đội cái mũ trùm đầu và đi ra ngoài. Không khí chích vào hai gò má tôi như lửa đốt. Nửa bước đi trên những lối đi, nửa dọn đường xuyên qua những lớp tuyết mỏng hơn, chúng tôi đến một rừng thông nhỏ ngay bên ngoài một đồng cỏ rộng. Những cái cây đứng bất động và trắng xóa giống như những hình người trong một bức điêu khắc bằng cẩm thạch. Không có mùi lá thông. Những tia mặt trời rơi trên những cái cây, khiến cho những cành nhỏ lấp lánh như những viên kim cương và rơi xuống thành những cơn mưa rào khi chúng tôi sờ vào chúng. Ánh sáng quá chói chang, nó xuyên thấu thậm chí cái bóng tối vốn che phủ đôi mắt của tôi.

Khi những ngày trôi qua một cách buồn tẻ, những lớp tuyết dần thu mình lại, nhưng trước khi chúng hoàn toàn biến mất, thì một cơn bão khác đến, khiến cho suốt mùa đông, tôi khó lòng cảm thấy mặt đất dưới bàn chân mình, dù chỉ một lần. Thỉnh thoảng, những cái cây đánh mất cái vỏ bọc băng giá của chúng, và những cây bồ hoàng và những bụi cây nhỏ trở nên trơ

trụi; nhưng cái hồ vẫn nằm đóng băng dưới ánh mặt trời.

Thú giải trí ưa thích của chúng tôi trong suốt mùa đông đó, là trượt tuyết bằng xe. Tại một số nơi, bờ hồ đột ngột trồi lên khỏi mép nước. Chúng tôi thường trượt tuyết xuống những con dốc cao này. Chúng tôi thường leo lên xe trượt tuyết, một cậu trai sẽ đẩy mạnh vào xe, và chúng tôi trượt ra xa! Phóng mình xuyên qua những lớp tuyết, nhảy qua những chỗ trũng, phóng xuống hồ, chúng tôi thường trượt như bắn ngang qua cái bề mặt lấp lánh của nó sang bờ đối diện. Thật là vui! Thật là một cơn điên phấn chấn! Trong một khoảnh khắc phóng túng, vui vẻ, chúng tôi phá vỡ cái xiềng xích vốn buộc chúng tôi lại với trái đất, và nổi vòng tay với gió, chúng tôi tự cảm thấy mình có phẩm chất của thần linh![\[40\]](#)

Chương 13

Chính là vào mùa xuân của năm 1890, mà tôi học nói. Cái xung lực muốn được thốt ra những âm thanh nghe được, vẫn từng mạnh mẽ bên trong tôi. Tôi thường tạo ra những tiếng ồn, giữ một tay trên cổ họng, trong khi bàn tay kia cảm nhận những chuyển động của đôi môi. Tôi thích thú với bất cứ cái gì vốn tạo ra một tiếng ồn và thích cảm nhận tiếng meo meo của con mèo và tiếng sữa gâu gâu của con chó. Tôi cũng thích giữ một bàn tay trên cổ họng của một người đang hát, hay trên một cái piano khi nó đang được chơi.

Trước khi mất thị giác và thính giác, tôi đang học nói, tiến bộ rất nhanh, nhưng sau cơn bệnh, người ta phát hiện rằng, tôi đã ngừng nói bởi vì tôi không thể nghe. Tôi thường ngồi trong lòng mẹ tôi suốt ngày và giữ hai bàn tay trên mặt bà bởi vì tôi thích thú khi cảm nhận những chuyển động trên môi bà; và tôi cử động đôi môi mình, mặc dù tôi đã quên, không nhớ thế nào là “nói.”

Các bạn tôi nói rằng, tôi cười và khóc một cách tự nhiên, và trong một lát, tôi phát ra nhiều âm thanh và những mẫu tự [word-elements] không phải vì chúng là một phương tiện truyền thông, mà bởi vì, cái nhu cầu muốn luyện tập cái cơ quan phát thanh của tôi, đang ngày càng trở nên bức xúc. Tuy nhiên, có một từ mà cái nghĩa của nó tôi vẫn còn nhớ, đó là từ “water” (nước). Tôi phát âm nó là “wa-wa.” Ngay cả từ này, cách phát âm của tôi cũng trở nên ngày càng khó hiểu hơn, cho đến thời điểm mà cô Sullivan bắt đầu dạy tôi. Tôi ngừng phát âm “wah-wah” chỉ sau khi tôi đã học đánh vần cái từ đó trên những ngón tay của mình.

Trong một thời gian dài, tôi đã biết rằng, những người xung quanh tôi dùng một phương pháp truyền thông khác với của tôi; và ngay cả trước khi tôi biết rằng, một đứa trẻ điếc có thể được dạy nói, tôi ý thức về sự bất mãn với cái phương tiện truyền thông mà tôi đang sở hữu. Một người hoàn toàn lệ thuộc vào cái “cách đánh vần bằng ngón tay,” luôn luôn có một cảm thức về sự tù túng, về sự chật hẹp. Cái cảm nhận này bắt đầu gây cho tôi một cảm thức bức bối về sự thiếu hụt, mà phải được làm đầy. Những ý tưởng của tôi thường nổi lên và đập mạnh như những con chim bay ngược gió, và tôi cứ khẳng khẳng đòi sử dụng đôi môi và giọng nói của mình. Các bạn tôi cố thuyết phục tôi từ bỏ cái xu hướng này, sợ rằng, nó sẽ dẫn đến sự thất vọng. Nhưng tôi cứ kiên quyết, và chẳng bao lâu, một việc bất ngờ xảy ra, mà kết quả là sự sụp đổ của cái rào cản lớn này – tôi nghe câu chuyện của Ragnhild Kaata.

Vào năm 1890, bà Lamson – đã từng là một trong những giáo viên của Laura Bridgman, và vừa mới trở về sau chuyến viếng thăm Na Uy và Thụy Sĩ – đến thăm tôi, và kể cho tôi nghe về Ragnhild Kaata, một đứa trẻ điếc và câm tại Na Uy, mà đã thực sự được dạy nói. Bà Lamson chưa kể hết về sự thành công của cô gái này, thì ruột tôi đã nóng bừng như lửa đốt.

Tôi cũng sẽ học nói. Tôi không chịu thỏa mãn cho đến khi cô giáo đưa tôi đến gặp cô Sarah Fuller, vị hiệu trưởng của trường Horace Mann, để xin lời khuyên và sự giúp đỡ. Người phụ nữ dễ thương và dịu dàng này có nhã ý sẽ đích thân dạy tôi, và chúng tôi bắt đầu vào ngày 26-3-1890.

Phương pháp của cô Fuller: Cô cầm bàn tay tôi và để nó lướt nhẹ qua khuôn mặt cô, và để cho tôi “sờ” cái vị trí của lưỡi và môi cô, khi cô tạo ra một âm thanh. Tôi háo hức bắt chước mọi cử động và trong một tiếng đồng hồ, tôi học được 6 mẫu tự: M, P, A, S, T, I. Cô Fuller dạy tôi cả thảy 11 bài học. Tôi sẽ không bao giờ quên sự ngạc nhiên và thích thú mà tôi cảm thấy, khi tôi thốt ra cái câu mạch lạc đầu tiên của mình: “Trời ấm.” [\[41\]](#) Quả thực, chúng là những âm tiết

lắp bắp và đứt quãng; nhưng chúng là ngôn ngữ của con người. Linh hồn tôi, ý thức về sức mạnh mới mẻ, thoát ra khỏi sự nô lệ, và đang vươn ra xuyên qua những biểu tượng đứt quãng của lời nói, để đến với mọi kiến thức và mọi niềm tin.

Không có đứa trẻ điếc nào đã từng tha thiết cố phát âm cái từ mà nó chưa bao giờ nghe – ra khỏi cái nhà tù của sự im lặng, nơi mà không có âm điệu [tone] nào của tình yêu, không bài ca nào của chim, giai điệu nào của âm nhạc từng xé tan sự im lặng – có thể quên cái sự phấn khích đầy kinh ngạc và vui sướng của sự khám phá, mà đã đến với nó, khi nó thốt ra cái từ đầu tiên của mình. Chỉ có một đứa trẻ như thế mới có thể cảm được cái sự háo hức của tôi, khi tôi nói chuyện với những đồ chơi của mình, với những hòn đá, cây cối, những con chim và những con thú vô tri; hay sự thích thú mà tôi cảm thấy, khi nghe tiếng gọi của tôi, Mildred chạy đến với tôi; hay khi những con chó của tôi phục tùng những mệnh lệnh của tôi. Có thể nói trong những lời có đôi cánh mà không cần đến lời thông dịch nào – đó là một điểm phúc khôn tả đối với tôi. Khi tôi nói, những ý tưởng hạnh phúc vỗ cánh bay lên từ những từ ngữ của tôi, mà có lẽ, chúng đã vùng vẫy luống công để thoát ra khỏi những ngón tay tôi.

Nhưng các bạn đừng cho rằng, tôi có thể thực sự nói chuyện trong thời gian ngắn này. Tôi chỉ mới học những mẫu tự. Cô Fuller và cô Sullivan có thể hiểu tôi, nhưng phần lớn những người khác, có lẽ không hiểu một từ nào trong số 100 từ mà tôi thốt lên. Cũng không đúng, rằng sau khi đã học những mẫu tự, tôi tự mình làm phần còn lại của công việc. Nếu không có thiên tài của cô Sullivan, và sự kiên trì và tận tụy không mệt mỏi của cô, thì tôi đã không thể tiến bộ xa như thế. Thứ nhất, tôi lao động ngày đêm rất lâu trước khi người ta có thể hiểu được tôi – ngay cả những người bạn thân thiết nhất; thứ hai, tôi cần sự hỗ trợ của cô Sullivan một cách thường trực trong những nỗ lực để phát âm mỗi âm thanh rõ ràng và để kết hợp mọi âm thanh trong một ngàn cách. Ngay cả bây giờ, hằng ngày, cô vẫn nhắc tôi chú ý đến những từ phát âm sai.

Mọi giáo viên của người điếc đều biết điều này có nghĩa gì, và chỉ có họ mới có thể hiểu rõ những khó khăn đặc biệt mà tôi phải đương đầu. Khi “đọc môi” cô giáo, tôi hoàn toàn lệ thuộc vào những ngón tay của mình: tôi phải dùng xúc giác để nắm bắt những rung động của cổ họng, những chuyển động của miệng và vẻ mặt; và thường khi, cái giác quan này bị sai lầm. Trong những trường hợp như thế, tôi buộc phải lặp lại những từ hay câu đó trong nhiều giờ, cho đến khi cảm thấy cái độ rung chính xác trong giọng nói của chính tôi. Công việc của tôi là thực tập, thực tập, thực tập. Sự nản lòng và chán nản thường xuyên chìm tôi xuống; nhưng khoảnh khắc kế tiếp, cái ý tưởng rằng, chẳng bao lâu tôi sẽ về nhà, và khoe với những người thân yêu những gì mà tôi đã thành tựu – cái ý tưởng đó động viên tôi tiến lên, và tôi ngóng đợi sự thích thú của họ trước sự thành tựu của tôi.

“Bây giờ em gái nhỏ của mình sẽ hiểu mình,” là một ý tưởng mạnh hơn mọi trở ngại. Tôi thường lặp lại một cách xuất thần: “Bây giờ tôi không cảm nữa.” Tôi không thể ngã lòng trong khi tôi nghĩ đến niềm vui sướng khi được nói chuyện với mẹ tôi và “đọc” hồi âm của bà từ đôi môi bà. Tôi ngạc nhiên thấy rằng, nói thì dễ hơn nhiều, so với việc đánh vần bằng những ngón tay, và tôi tạm ngừng cách đánh vần bằng ngón tay như là một phương tiện truyền thông về phần tôi; nhưng cô Sullivan và một vài bạn của tôi vẫn dùng nó để “nói chuyện” với tôi, bởi vì nó tiện lợi và nhanh chóng hơn là việc “đọc môi.”[\[42\]](#)

Có lẽ, ngay đây, tốt hơn tôi nên giải thích phương pháp “đọc bằng ngón tay,” mà dường như làm bối rối những người chưa quen biết tôi. Người nào muốn “đọc” cho tôi hay “nói chuyện” với tôi, sẽ dùng ngón tay họ “đánh vần” vào bàn tay tôi, theo bảng mẫu tự thường được dùng

bởi người điếc. Tôi đặt bàn tay tôi lên bàn tay của người nói, rất nhẹ nhàng để khỏi làm cản trở những cử động của nó. Vị trí của bàn tay thì dễ dàng “cảm nhận,” giống như khi dùng mắt để thấy. Tôi không “cảm nhận” mỗi con chữ một cách riêng rẽ, cũng như các bạn cũng không thấy mỗi con chữ một cách riêng rẽ, khi các bạn đọc một cái gì đó. Sự thực tập thường xuyên sẽ khiến cho những ngón tay rất uyển chuyển, và vài người bạn của tôi đánh vần rất nhanh – gần như một người đánh máy chuyên nghiệp trên máy chữ. Dĩ nhiên, việc “đánh vần bằng ngón tay” cũng trở thành tự động, giống như khi bạn viết chữ [hay chơi đàn].

Khi tôi đã tập nói được một ít, tôi nóng ruột muốn về nhà. Sau cùng, khoảnh khắc hạnh phúc nhất trong mọi khoảnh khắc đã tới. Trên chuyến đi trở lại nhà, tôi nói liên tục với cô Sullivan, không phải chỉ để nói, mà bởi vì tôi quyết tâm cải thiện cách phát âm của mình cho đến phút cuối.

Mãi suy nghĩ, xe lửa dừng lại ga Tuscumbia lúc nào không hay – và ở đó, trên sân ga, là cả gia đình tôi. Bây giờ, mắt tôi nhòa lệ khi tôi nhớ lại cảnh mẹ tôi ôm tôi sát vào bà, không nói ra lời, và run rẩy sung sướng uống vào mọi âm tiết mà tôi nói, trong khi bé Mildred nắm lấy bàn tay tôi, hôn lên nó và nhảy múa; còn cha tôi thì chỉ biết diễn tả niềm tự hào và lòng thương mến của ông trong sự im lặng nghẹn ngào. Như thế, lời tiên tri của Isaiah đã thành sự thực trong tôi, “Những ngọn núi và những ngọn đồi sẽ rộn ràng lên tiếng hát, và tất cả cây cối trên cánh đồng sẽ vỗ tay reo mừng!”

Chương 14

Mùa đông của năm 1892 bị tối sầm lại bởi một đám mây đen trên bầu trời tươi sáng của tuổi thơ tôi. Niềm vui lìa bỏ trái tim tôi, và trong một thời gian dài, tôi sống trong nghi ngờ, lo lắng và sợ hãi. Những cuốn sách đã mất đi sự quyến rũ đối với tôi, và ngay cả bây giờ, ý nghĩ về những ngày kinh khủng đó khiến trái tim tôi lạnh buốt. Một câu chuyện nhỏ gọi là *The Frost King*, mà tôi “sáng tác” và gửi đến cho ông Anagnos ở viện Perkins dành cho người mù, là gốc rễ của sự rắc rối. Để làm rõ vấn đề, tôi phải trình bày những sự kiện có liên quan đến biến cố đó, mà sự công bằng với cô giáo và với chính tôi, buộc tôi phải kể lại.

Tôi viết câu chuyện này khi tôi ở nhà, mùa thu sau khi tôi học nói. Tại Fern Quarry, chúng tôi thức khuya hơn thường lệ. Trong khi chúng tôi ở đó, cô Sullivan đã mô tả cho tôi vẻ đẹp của những tán lá cuối thu, và dường như những mô tả của cô làm sống lại kỷ niệm về một câu chuyện – mà hẳn là đã được đọc cho tôi, và hẳn tôi đã lưu giữ lại một cách vô thức. Lúc bấy giờ, tôi nghĩ rằng tôi “đang bịa ra một câu chuyện,” như trẻ con thường nói, và một cách háo hức, tôi ngồi xuống để ghi lại trước khi những ý tưởng trượt khỏi tôi. Những ý tưởng đó tuôn chảy một cách dễ dàng; tôi cảm thấy một niềm vui khi viết nó ra. Những từ và những hình ảnh đến, nhảy nhót nơi những ngón tay tôi, và khi tôi nghĩ ra câu này sau câu nọ, tôi viết chúng lên cái bảng chữ Braille. Bây giờ, nếu những từ và những hình ảnh đến với tôi mà không có nỗ lực, thì nó là một dấu hiệu khá chắc chắn rằng, nó không phải là đứa con của chính tâm trí tôi, nhưng là những đứa trẻ vô thừa nhận. Vào thời đó, tôi “hấp thụ” mọi cái tôi đọc mà không hề nghĩ về quyền tác giả; ngay cả bây giờ, tôi cũng không thể hoàn toàn chắc chắn về cái đường ranh giới giữa những ý kiến của tôi và những ý kiến mà tôi tìm thấy trong những cuốn sách.

Tôi cho rằng, sở dĩ như thế, là bởi vì quá nhiều ấn tượng của tôi, đều đến với tôi thông qua đôi mắt và đôi tai của những người khác.

Khi câu chuyện được hoàn tất, tôi đọc cho cô giáo, và bây giờ, tôi nhớ lại một cách sống động sự thích thú mà tôi cảm thấy trong những đoạn tâm đắc, và sự bức bối của tôi, khi bị ngắt quãng để sửa một từ bị phát âm sai. Tại bữa ăn tối, nó được đọc cho cả gia đình; họ quá ngạc nhiên, không hiểu sao tôi lại có thể viết quá hay như thế. Một ai đó hỏi tôi, có phải tôi đọc nó trong một cuốn sách nào đó hay không.

Câu hỏi này khiến tôi hết sức ngạc nhiên; bởi vì tôi không nhớ là có ai đó đã đọc nó cho tôi. Tôi nói, “Ồ không, đó là truyện ngắn của con mà, con đã viết nó để tặng ông Anagnos.”

Thế là tôi chép lại truyện ngắn đó và gửi đến cho ông Anagnos nhân sinh nhật của ông. Người ta gợi ý rằng, tôi nên thay đổi cái nhan đề từ *Autumn Leaves* sang *The Frost King*, và tôi đã làm như vậy. Tôi đích thân mang “tác phẩm” nhỏ bé của mình đến nhà bưu điện, cảm thấy như thể mình đang đi trên không trung. Tôi không thể ngờ, là tôi phải trả một giá quá đắt cho món quà sinh nhật đó.

Ông Anagnos thích thú với *The Frost King*, và công bố nó như là một trong những bản báo cáo của viện Perkins. Đây là cực điểm của niềm hạnh phúc của tôi, mà từ đó, chẳng bao lâu, tôi bị xô nhào xuống đất. Tôi chỉ mới ở Boston một thời gian, thì người ta phát hiện rằng, có một truyện ngắn tương tự như *The Frost King*, gọi là *The Frost Fairies* của cô Margaret T. Canby – đã xuất hiện trước khi tôi ra đời, trong một cuốn sách gọi là *Birdie and His Friends*. Hai câu chuyện thì quá giống nhau, trong ý tưởng và ngôn ngữ, đến nỗi, rõ ràng là câu chuyện của cô

Canby đã được đọc cho tôi, và rằng, tôi đã đạo văn. Tôi khó lòng hiểu điều này; nhưng khi tôi hiểu, tôi kinh ngạc và sầu muộn. Chưa có đứa trẻ nào từng uống một chiếc cốc cay đắng hơn tôi. Tôi đã tự làm nhục chính mình; tôi đã gieo sự ngờ vực lên những người mà tôi yêu thương nhất. Và thế nhưng, làm thế nào mà nó đã có thể xảy ra? Tôi vắt óc cho đến khi tôi chán nhớ lại bất cứ cái gì về băng tuyết mà tôi đã đọc trước khi tôi viết *The Frost King*; nhưng tôi không thể nhớ gì, ngoài việc tôi có nhắc đến Jack Frost, và một bài thơ cho trẻ con, *The Freaks of the Frost*, và tôi biết rằng, tôi đã không sử dụng nó trong “sáng tác” của mình.

Thoạt tiên, ông Anagnos, dù rất ái ngại, có vẻ như tin tôi. Ông hết sức yêu mến tôi và nhân ái với tôi, và trong một thời gian ngắn, cái bóng đen được cất bỏ. Để làm ông vui, tôi cố không buồn rầu, và cố trang điểm xinh đẹp như có thể, cho sinh nhật của Martha Washington, mà diễn ra không lâu sau khi tôi nhận tin buồn.

Tôi thủ vai Ceres^[43] trong một loại kịch có nhạc được diễn bởi những bé gái mù. Tôi nhớ rõ, bộ trang phục duyên dáng trùm lấy tôi, những chiếc lá mùa thu rụng quanh đầu tôi và hoa quả dưới chân tôi và trên hai bàn tay tôi, và bên dưới cái vui nhộn của vở kịch, cảm thức ngột ngạt về tai họa làm cho trái tim tôi nặng trĩu.

Đêm trước sinh nhật của Martha Washington, một trong những cô giáo của tôi ở Viện đã hỏi tôi một câu hỏi liên quan đến *The Frost King*, và tôi nói với bà rằng, cô Sullivan đã kể cho tôi “nghe” về Jack Frost và những thành quả tuyết vời của ông ta. Tôi đã nói một cái gì đó khiến cho bà nghĩ rằng, bà phát hiện trong những lời của tôi một thú nhận rằng, tôi quả thực có nhớ câu chuyện *The Frost Fairies* của cô Canby; rồi bà đưa những kết luận của mình ra trước ông Anagnos, mặc dù tôi đã nhấn mạnh với bà rằng, bà nhầm.

Ông Anagnos – vốn rất yêu thương tôi – nghĩ rằng ông đã bị lừa, gạt đi những lời biện bạch của tôi. Ông nghi rằng, cô Sullivan và tôi đã cố ý ăn cắp những ý tưởng hay ho của một người khác, và áp đặt chúng lên ông để giành lấy sự thán phục của ông.

Tôi được đưa tới trước một ban điều tra, gồm có những giáo viên và những nhân viên của Viện, và cô Sullivan được yêu cầu phải cách ly khỏi tôi. Rồi tôi bị thẩm vấn và “hỏi cung.” Đối với tôi, dường như những vị “quan tòa” quyết tâm ép buộc tôi phải công nhận rằng, tôi nhớ là có ai đó đã đọc *The Frost Fairies* cho tôi. Tôi cảm thấy rằng, mọi câu hỏi đều biểu lộ sự nghi ngờ trong tâm trí họ, và tôi cũng cảm thấy rằng, một người bạn thân thiết đang nhìn tôi trách móc – mặc dù tôi đã không thể nào diễn tả những cảm nhận đó thành lời. Máu dồn vào xung quanh trái tim đập thành thịch của tôi, và tôi không nói thành lời, ngoài những đơn âm tiết. Ngay cả cái ý thức rằng, nó chỉ là một sự hiểu lầm khủng khiếp, cũng không làm giảm nhẹ sự đau khổ của tôi. Sau cùng, khi tôi được phép rời căn phòng, tôi quá bị choáng, đến mức không nhận biết những cái vuốt ve của cô giáo, những lời thân thiết của các bạn tôi – họ nói rằng, tôi là một cô bé dũng cảm, và họ tự hào về tôi.

Đêm hôm đó, khi nằm trên giường, tôi khóc như mưa. Chắc hiếm có đứa trẻ nào đã từng khóc như vậy. Tôi cảm thấy quá lạnh lẽo. Tôi tưởng tượng rằng, tôi sẽ chết trước khi trời sáng, và ý tưởng đó an ủi tôi. Tôi nghĩ, nếu nỗi sầu muộn này đã đến với tôi khi lớn tuổi hơn, thì có lẽ nó đã đánh vỡ linh hồn tôi một cách vô phương cứu chữa. Nhưng vị thiên thần của quên lãng đã thu góp lại và mang đi nhiều nỗi khổ và toàn bộ nỗi cay đắng của những ngày buồn bã đó.

Cô Sullivan chưa bao giờ nghe nói đến *The Frost Fairies* hay cuốn sách có câu chuyện đó. Với sự hỗ trợ của Tiến sĩ Alexander Graham Bell, cô điều tra vấn đề một cách cẩn thận, và sau cùng,

phát hiện ra rằng, bà Sophia C. Hopkins có một bản Birdie and His Friends của cô Canby vào năm 1888 – cái năm mà chúng tôi trải qua mùa hè với bà tại Brewster. Bà Hopkins không thể tìm thấy bản sách đó; nhưng bà nói với tôi rằng, bà đã kể cho tôi câu chuyện đó, vào thời điểm đó. Trong khi cô Sullivan đi nghỉ hè, bà cố giải trí cho tôi, bằng cách đọc từ nhiều cuốn sách khác nhau – và mặc dù cũng như tôi, bà không nhớ là đã đọc The Frost Fairies cho tôi – thế nhưng, bà cảm thấy chắc chắn rằng, Birdie and His Friends là một trong số chúng. Bà giải thích sự biến mất của cuốn sách bằng sự kiện rằng, bà có một thời gian rất ngắn trước khi bán nhà và thanh lý nhiều cuốn sách thiếu nhi – gồm những sách giáo khoa cũ và những chuyện cổ tích; bà nói rằng, Birdie and His Friends rất có thể ở trong số chúng.

Lúc bấy giờ, những câu chuyện có rất ít, hay không có ý nghĩa gì đối với tôi; nhưng chỉ nội cái việc đánh vần những từ lạ, cũng đủ làm vui một đứa trẻ mà hầu như không thể làm gì để tự tiêu khiển. Và mặc dù tôi không nhớ một hoàn cảnh riêng lẻ nào liên quan đến việc đọc những câu chuyện, thế nhưng tôi còn nhớ rằng, tôi cố sức để nhớ những từ – với ý định nhờ cô giáo giải thích cho tôi khi cô trở lại sau kỳ nghỉ. Một điều chắc chắn, là những từ ngữ [của câu chuyện đó] đã được tạc vào trí óc tôi một cách không tẩy xóa được – mặc dù trong một thời gian dài, không ai biết điều đó, nhất là chính tôi.

Khi cô Sullivan trở lại, tôi không nói với cô về The Frost Fairies, rất có thể vì cô bắt đầu ngay lập tức đọc Little Lord Fauntleroy; câu chuyện này độc chiếm tâm trí tôi, lấn át hết mọi thứ khác.

Nhưng phải công nhận rằng, câu chuyện của cô Canby đã được đọc cho tôi một lần. Bằng đi một thời gian dài, tôi đã quên nó; nhưng nó trở lại với tôi một cách quá tự nhiên, đến nỗi tôi không bao giờ ngờ rằng, nó là đứa con của một tâm trí khác.

Trong “cơn hoạn nạn” của mình, tôi nhận được nhiều lá thư, bày tỏ tình yêu thương và sự đồng cảm. Tất cả những người bạn mà tôi yêu mến nhất, trừ một người, vẫn là bạn tôi cho đến nay.

Chính cô Canby, trong thư gửi cho tôi, đã viết những lời nhân ái, “ Một ngày kia, em sẽ viết một tác phẩm đặc sắc từ cái đầu của chính em; nó sẽ là một niềm an ủi và sự hỗ trợ cho nhiều người.” Nhưng sự tiên tri nhân ái này đã không bao giờ ứng nghiệm. Tôi sẽ không bao giờ “chơi” với những từ ngữ một lần nữa; tôi không còn viết chỉ vì thích thú cái trò chơi này. Quả thực, từ đó, tôi vẫn bị dẫn dắt bởi nỗi sợ rằng, những cái mà tôi viết không phải là của riêng tôi. Trong một thời gian dài, khi tôi viết một lá thư, ngay cả cho mẹ tôi, tôi bị xâm chiếm bởi một nỗi kinh hãi đột ngột, và tôi thường đánh vần những câu một cách lặp đi lặp lại, để bảo đảm rằng, tôi đã không đọc nó trong một cuốn sách. Tôi nghĩ rằng, nếu không có sự động viên kiên trì của cô Sullivan, thì có lẽ tôi đã hoàn toàn từ bỏ mọi nỗ lực viết lách.

Kể từ đó, tôi đã đọc lại The Frost Fairies, cũng như đọc lại những lá thư tôi viết, mà trong đó tôi dùng những ý tưởng khác của cô Canby. Trong một lá thư viết cho ông Anagnos, đề ngày 29-9-1891, tôi tìm thấy những từ và những tình cảm y hệt như những từ trong cuốn sách đó. Và lá thư này, giống như nhiều lá thư khác – gửi đi vào thời điểm tôi đang viết The Frost King, – chứa đựng những câu, mà cho thấy rằng, tâm trí tôi bị “nhập tâm” bởi câu chuyện đó.

Tôi dẫn lời cô giáo nói với tôi về những chiếc lá vàng mùa thu: “ Ừ, nó đẹp đủ để an ủi chúng ta về sự ra đi của mùa hạ” – một ý tưởng lấy trực tiếp từ câu chuyện của cô Canby.

Cái thói quen “hấp thụ” những gì làm tôi vui thích và lại “đưa nó ra” như là của chính mình, xuất hiện cũng nhiều như vậy trong những trao đổi thư tín trước kia của tôi, và trong những nỗ lực đầu tiên của tôi trong việc viết lách. Trong một bài viết mà trong đó tôi nói về những thành phố cổ của Hy Lạp và Ý, tôi vay mượn những mô tả nong nàn, với những biến thể, từ những nguồn mà tôi đã quên. Tôi biết ông Anagnos rất yêu thời cổ đại, và ông cũng rất trân trọng mọi tình cảm tốt đẹp dành cho nước Ý và Hy Lạp. Do vậy, tôi thu thập từ mọi cuốn sách tôi đã đọc, mọi mẫu thi ca và lịch sử mà tôi nghĩ sẽ khiến ông thích thú. Ông Anagnos, khi đề cập đến bài viết của tôi về những thành phố, đã nói, “Những ý tưởng này có chất thơ trong yếu tính của chúng.” Nhưng tôi không hiểu, làm thế nào ông nghĩ rằng một đứa trẻ mù và điếc 11 tuổi, lại có thể “sáng tác” những ý tưởng đó. Thế nhưng, tôi không nghĩ rằng, bởi vì tôi không sáng tạo ra những ý tưởng đó, thì bài viết nhỏ bé của tôi lại hoàn toàn mất hết sự thú vị. Nó cho tôi thấy rằng, tôi có thể diễn đạt sự ngưỡng mộ của mình đối với những ý tưởng đẹp và thi vị, bằng thứ ngôn ngữ rõ ràng và sinh động.

Những bài viết đầu tiên này là những bài thể dục tinh thần. Tôi đang học, như mọi con người trẻ và thiếu kinh nghiệm, bằng cách hấp thụ và bắt chước, biến những ý tưởng thành những từ ngữ. Mọi thứ – mà tôi tìm thấy trong những cuốn sách vốn làm tôi thích thú – lưu lại trong ký ức tôi, một cách có ý thức hay vô thức, và tôi “phóng tác” nó.

Như Stevenson đã nói, nhà văn trẻ cố sao chép một cách bản năng, bất cứ cái gì mà có vẻ hay ho nhất, và với sự linh hoạt đáng kinh ngạc, anh ta sáng tạo ra một cái gì mới mẻ của riêng mình. Chỉ sau nhiều năm của loại thực tập này, mà ngay cả những con người vĩ đại, học để tập hợp đội quân từ ngữ của mình – chúng đến, chen chúc nhau qua mọi con đường nhỏ của tâm trí anh ta.

Tôi e rằng tôi chưa hoàn tất quá trình này. Tôi chắc chắn rằng, tôi không thể luôn luôn phân biệt được những ý tưởng của riêng tôi với những ý tưởng mà tôi đọc được – bởi vì những gì tôi đọc, đã trở thành chính cái bản thể và kết cấu của tâm hồn tôi.

Do vậy, trong gần như tất cả những gì mà tôi viết, tôi đưa ra một cái gì đó rất giống cái tấm vải chắp nối mà tôi thường làm khi lần đầu tiên tôi học may vá. Tấm vải chắp nối này được làm bởi đủ loại đầu thừa đuôi thẹo – những mảnh lụa và nhung xinh đẹp; nhưng những mảnh thô ráp, luôn luôn trồi vọt. Cũng giống như vậy, những bài viết của tôi được làm bằng những khái niệm thô thiển của chính tôi, được khám với những ý tưởng sâu sắc và những quan niệm chín chắn hơn của những tác giả mà tôi đã đọc. Đối với tôi, dường như cái khó khăn lớn nhất của việc viết văn, là dùng ngôn ngữ của kẻ có giáo dục để diễn đạt những ý tưởng hỗn độn của chúng ta – những tình cảm, những ý tưởng chưa định hình rõ rệt, khi chúng ta mới chỉ là những “bó” xu hướng có tính bản năng. Cố gắng viết, thì rất giống với việc cố gắng ráp những mảnh ghép lại với nhau, trong trò chơi lắp ghép. Chúng ta có một mô hình trong trí mà chúng ta mong muốn diễn chúng thành lời; song những từ sẽ không ăn khớp với những khoảng trống, hoặc, nếu ăn khớp, thì chúng không phù hợp với cái thiết kế chung. Nhưng chúng ta cứ tiếp tục cố sức bởi vì chúng ta biết rằng, những người khác đã thành công, và chúng ta không chịu công nhận sự thất bại.

“Không có cách nào để trở nên độc đáo, trừ khi người ta ra đời như thế,” Stevenson nói; và mặc dù tôi không thể [trở nên độc đáo], tôi hy vọng, một lúc nào đó, bỏ lại đằng sau những sáng tác giả tạo của mình. Rồi, có lẽ, những ý tưởng và những kinh nghiệm của riêng tôi sẽ xuất

hiện. Trong khi chờ đợi, tôi tin tưởng, hy vọng và kiên trì, và tôi cố không để cho ký ức cay đắng về The Frost King cản trở những nỗ lực của tôi.

Dù sao đi nữa, kinh nghiệm buồn này cũng phần nào có tác dụng tốt đối với tôi, và làm cho tôi suy nghĩ về một vài trong số những vấn đề sáng tác. Sự nuối tiếc duy nhất của tôi, là vì nó mà tôi đã mất đi một trong những người bạn thân thiết nhất của mình, ông Anagnos.

Từ khi The Story of My Life được đăng trên tạp chí The Ladies' Home Journal, ông Anagnos đã phát biểu – trong một lá thư cho ông Macy – rằng vào thời điểm của vụ Frost King, ông tin là tôi vô tội. Ông nói, ban điều tra vụ đó gồm có 8 người: 4 người mù, 4 người sáng. Ông nói, 4 người trong số đó nghĩ rằng, tôi biết câu chuyện của cô Canby đã được đọc cho tôi; những người khác không có quan điểm này. Ông Anagnos phát biểu rằng, ông bỏ phiếu ủng hộ tôi.

Tuy nhiên, dù sự việc có thể nào đi nữa, dù ông đứng về phía nào đi nữa, thì khi tôi đi vào trong căn phòng – nơi mà ông Anagnos đã thường giữ tôi trên đầu gối ông, và, quên những âu lo, cùng chơi đùa với tôi – và thấy những người ở đó có vẻ như nghi ngờ tôi, tôi cảm thấy rằng, có một cái gì đó thù nghịch và đe dọa trong chính cái bầu khí đó – và những hậu quả theo sau đã xác nhận cái ấn tượng này. Trong 2 năm, dường như ông đã giữ niềm tin rằng cô Sullivan và tôi vô tội. Rồi rõ ràng, ông đã thu hồi lập trường cũ của mình; lý do tại sao, tôi không biết. Tôi cũng không biết những chi tiết của cuộc điều tra này. Tôi không bao giờ biết tên những thành viên lạ của “phiên tòa.” Tôi quá bị hoảng loạn để mà nhận thấy một cái gì, quá sợ hãi để đặt những câu hỏi. Quả thực, lúc đó tôi không hiểu là tôi đang nói cái gì, và người ta đang nói gì với tôi.

Tôi đã tường thuật lại vụ Frost King bởi vì nó quan trọng trong đời tôi và việc giáo dục của tôi. Và, để sẽ tránh sự hiểu lầm, tôi đã trình bày những sự kiện như chúng xuất hiện với tôi, mà không hề có ý tưởng tự bảo vệ mình hay đổ lỗi cho ai cả.

Chương 15

Mùa hè và mùa đông sau sự cố “Vua Sương giá”, tôi sống cùng gia đình tại Alabama. Tôi hồi nhớ lại với niềm vui về chuyến trở về nhà đó. Vạn vật đâm chồi và nở hoa. Tôi rất hạnh phúc. Vụ “Vua Sương giá” đã bị lãng quên.

Khi mặt đất ngập đầy những chiếc lá thu vàng và đỏ thẫm, và những dây nho thơm mùi xạ hương che phủ giàn cây ở cuối vườn biến thành màu nâu vàng dưới ánh mặt trời, tôi bắt đầu viết một phác họa về cuộc đời mình – một năm sau khi tôi viết “Vua Sương giá”.

Tôi vẫn còn rất thận trọng với mọi thứ tôi viết ra. Cái ý nghĩ rằng những gì tôi viết có thể không hoàn toàn là của chính tôi hành hạ tôi. Không ai biết những nỗi sợ đó trừ cô giáo của tôi. Một cảm xúc lạ lùng ngăn tôi nhắc tới “Vua Sương giá”; và thường thường, khi một ý tưởng nảy sinh trong quá trình trò chuyện tôi thường khẽ khàng viết lên tay cô: “Em không chắc nó là của em.” Vào những lúc khác, ở giữa một đoạn văn tôi đang viết, tôi tự nhủ với mình: “Có lẽ người ra sẽ phát hiện ra rằng tất cả những điều này đã được ai đó viết ra từ lâu!” Một nỗi sợ hãi mà quái bóp chặt bàn tay tôi khiến tôi không thể viết thêm bất cứ điều gì ngày hôm đó. Và ngay cả hiện giờ đôi khi tôi vẫn cảm thấy sự khó chịu và băn khoăn đó. Cô Sullivan an ủi và giúp tôi bằng mọi cách cô có thể nghĩ ra; nhưng trải nghiệm kinh khủng mà tôi đã trải qua vẫn để lại một ấn tượng lâu dài trong tâm trí tôi mà tầm quan trọng của nó tôi chỉ mới bắt đầu hiểu ra gần đây. Chính vì niềm hy vọng khôi phục lại sự tự tin của tôi mà cô thuyết phục tôi viết cho tờ Bạn đồng hành của tuổi trẻ một bài ngắn về cuộc đời tôi. Khi đó tôi mười hai tuổi. Khi nhìn lại nỗ lực để viết câu chuyện đó, có vẻ như tôi phải có một viễn tượng mang tính tiên tri về sự tốt lành sẽ tới sau công việc này, không thì chắc chắn là tôi đã thất bại.

Tôi viết một cách rụt rè, sợ sệt, nhưng kiên quyết dưới sự thôi thúc của cô giáo, người biết rằng nếu tôi kiên trì, tôi sẽ tìm lại được chỗ đứng và sẽ nắm chắc những khả năng của tôi. Cho tới giai đoạn “Vua Sương giá”, tôi đã sống cuộc sống vô ý thức của một đứa trẻ nhỏ; giờ những ý nghĩ của tôi quay vào nội tâm, và tôi nhìn thấy những điều vô hình. Dần dần, tôi thoát ra khỏi vùng nửa sáng nửa tối của kinh nghiệm đó với một tâm trí đã trở nên sáng tỏ hơn sau thử thách và một kiến thức chân thực hơn về cuộc sống.

Những sự kiện chính của năm 1893 là chuyến đi tới Washington trong lễ nhậm chức của Tổng thống Cleveland, và chuyến du lịch tới Niagara và Hội chợ Thế giới. Dưới những hoàn cảnh đó việc học tập của tôi thường xuyên bị gián đoạn và bị gác lại suốt nhiều tuần, vì thế tôi không thể thuật lại mọi sự một cách mạch lạc.

Chúng tôi tới Niagara vào tháng Ba, 1893. Khó mà mô tả những cảm xúc của tôi khi tôi đứng trên vị trí nơi những thác nước treo lơ lửng và cảm thấy sự rung chuyển của bầu không khí và sự chấn động của mặt đất.

Dường như mọi người rất lạ lùng khi tôi bị gây ấn tượng bởi những sự kỳ diệu và những vẻ đẹp của thác nước. Họ luôn hỏi: “Vẻ đẹp này hay thứ âm nhạc đó có ý nghĩa gì với cháu? Cháu không thể nhìn thấy những lượn sóng cuộn lên bãi biển hay nghe thấy tiếng gầm của chúng. Chúng có ý nghĩa gì với cháu?” Trong nhận thức hiển nhiên nhất chúng có nghĩa mọi thứ. Tôi không thể đo lường hay xác định ý nghĩa của chúng cũng tương tự như tôi không thể đo lường hay xác định tình yêu hay tôn giáo hay sự tốt lành.

Vào mùa hè năm 1893, cô Sullivan và tôi tới Hội chợ Thế giới cùng Tiến sĩ Alexander

Graham Bell. Tôi nhớ lại với niềm vui trọn vẹn những ngày khi một ngàn tượng trẻ con trở thành những hiện thực tươi đẹp. Mỗi ngày, tôi làm một chuyến du lịch vòng quanh thế giới trong trí tưởng, và tôi nhìn thấy nhiều điều kỳ diệu từ những nơi xa xôi nhất trên quả đất – những kỳ công phát minh, những kho tàng công nghệ và kỹ năng và tất cả những hoạt động của sự sống nhân loại đã thật sự lướt qua dưới những đầu ngón tay của tôi.

Tôi thích tới thăm công viên Midway Plaisance. Dường như nó rất giống “Ngàn lẻ một đêm”; nó chất chứa đầy sự mới lạ và thú vị. Ở đây là xứ Ấn Độ của những quyển sách của tôi trong khu chợ lạ lùng với những vị thần Shivas và những thần voi; kia là xứ sở của những kim tự tháp tập trung trong một Cairo hiện đại với những nhà thờ Hồi giáo và những đoàn lạc đà dài dằng dặc; ở xa xa là những cái phá của Venice, nơi chúng tôi ngồi thuyền mỗi tối khi thành phố và những đài phun nước được soi sáng. Tôi cũng lên một con tàu Viking cách cái cảng nhỏ một quãng ngắn. Trước đó tôi đã gặp một chiến binh ở Boston, và tôi rất thích thú khi nhìn thấy người thủy thủ trước kia đã làm những gì trên con tàu Viking này – ông ta giương buồm ra sao, đương đầu với sóng gió ra sao với một trái tim quả cảm, và đuổi theo bất cứ một ai đáp lại tiếng hét của ông: “Chúng ta là của biển cả!” và chiến đấu với bộ não và cơ bắp, tự lực, độc lập thay vì bị đẩy vào hậu trường bởi một cỗ máy không thông minh như Jack hiện nay. Vì thế, luôn vẫn là: “con người chỉ thú vị đối với con người.”

Cách con tàu này một quãng ngắn có một mô hình của con tàu Santa Maria, và tôi cũng tới thăm con tàu này. Vị thuyền trưởng chỉ cho tôi phòng của Columbus và cái bàn giấy trên có một cái đồng hồ cát. Thiết bị nhỏ bé này khiến tôi có ấn tượng nhất vì nó khiến tôi nghĩ nhà hàng hải hào hùng đó đã cảm thấy mệt mỏi thế nào khi ông thấy cát rơi xuống từng hạt trong lúc những con người tuyệt vọng đang âm mưu chống lại ông.

Ông Higinbotham, Chủ tịch của Hội chợ Thế giới đã tốt bụng cho phép tôi sờ vào các đồ vật trưng bày, và với một sự nôn nao cực độ chẳng khác chi sự nôn nao chiếm lấy những kho báu của Peru của Pizarro, tôi tiếp nhận những vẽ huy hoàng của Hội chợ với những ngón tay của mình. Nó là một dạng kính vạn hoa hữu hình, cái thành phố trắng của miền Tây này. Mọi thứ đều mê hoặc tôi, nhất là những tượng đồng của Pháp. Chúng rất giống người thật, tôi nghĩ chúng là những ảo ảnh thiên thần mà người nghệ sĩ đã nắm bắt và nhốt vào những hình dáng trần tục.

Ở phòng triển lãm Mũi Hảo Vọng, tôi biết được nhiều thứ về quá trình khai thác kim cương. Bất cứ lúc nào có thể, tôi sờ vào cỗ máy khi nó đang chuyển động để có một ý tưởng rõ ràng những tảng đá được cân, cắt và đánh bóng như thế nào. Tôi tìm kiếm một viên kim cương trong chậu đãi quặng và tìm được nó – viên kim cương thật duy nhất, họ nói, đã được tìm thấy tại Hoa Kỳ.

Tiến sĩ Bell đi khắp nơi cùng chúng tôi và với cách thức vui vẻ của riêng ông mô tả cho tôi những đối tượng thú vị nhất. Trong tòa nhà đồ điện chúng tôi kiểm tra những cái máy điện thoại, máy hát đĩa và những phát minh khác, và ông giúp tôi hiểu làm cách nào để gửi một thông điệp trên những sợi dây chế nhạo không gian và qua mặt thời gian, và, như Prometheus, rút lửa từ bầu trời. Chúng tôi cũng tới thăm cơ sở nhân loại học, và tôi rất thích thú với những di tích Mexico cổ đại, những công cụ đá thô sơ thường là dữ liệu duy nhất của một thời đại – những tượng đài đơn giản của những đứa con mù chữ của thiên nhiên (tôi nghĩ thế khi tôi sờ vào chúng) mà dường như lưu giữ tới phút tận cùng những vật kỷ niệm của các vị vua và các

thánh nhân đã tan thành tro bụi – và những xác ướp Ai Cập mà tôi co lại khi sờ chúng. Từ những di tích này tôi biết nhiều về sự tiến triển của nhân loại hơn tôi từng nghe hay đọc từ trước tới giờ.

Chương 16

Trước tháng Mười, 1893, tôi đã một mình nghiên cứu nhiều đề tài khác nhau theo một cung cách ít nhiều có tính rời rạc. Tôi đọc lịch sử của Hy Lạp, La Mã và Hoa Kỳ. Tôi có một cuốn sách văn phạm tiếng Pháp bằng chữ nổi, và vì đã biết một số từ Pháp, tôi thường tự tiêu khiển bằng cách soạn trong đầu những bài tập ngắn, sử dụng những từ mới khi tình cờ bắt gặp chúng, bỏ qua các quy tắc và kỹ thuật càng nhiều càng tốt. Thậm chí tôi đã thử, không có sự trợ giúp, làm chủ cách phát âm tiếng Pháp, vì tôi tìm thấy mọi mẫu tự và âm thanh được mô tả trong cuốn sách. Đương nhiên đây là việc khó thành công; nhưng nó cho tôi một thứ gì đó để làm trong một ngày mưa, và tôi thử đặc một kiến thức đầy đủ về tiếng Pháp để đọc với niềm vui thú quyển “Truyện ngụ ngôn” của La Fontaine, vở kịch Lang Băm (Le Medecin Malgrè Lui) và những đoạn trong vở kịch Athalie. Tôi cũng dành ra một lượng thời gian đáng kể để nâng cao khả năng nói. Tôi đọc lớn cho cô Sullivan nghe và ngâm những đoạn thơ ưa thích mà tôi lưu giữ trong ký ức; cô giúp tôi sửa cách phát âm, diễn đạt và biến cách. Tuy nhiên, mãi tới tháng Mười, 1893, sau khi hồi phục từ sự mệt mỏi và kích động của chuyến viếng thăm Hội chợ Thế giới tôi mới bắt đầu có những bài học về những chủ đề đặc biệt vào những giờ cố định.

Vào thời điểm đó cô Sullivan và tôi đang ở Hulton, Pennsylvania, thăm viếng gia đình của ông William Wade. Ông Irons, một người láng giềng của họ, là một học giả thông thạo tiếng Latin; tôi được sắp xếp để theo học ông. Tôi nhớ ông là một người có bản tính rất tốt và hiền hậu và có kinh nghiệm sâu rộng. Chủ yếu ông dạy tôi văn phạm tiếng Latin; nhưng ông cũng thường giúp tôi môn số học mà tôi thấy rối rắm và vô vị. Ông Irons cũng đọc với tôi bài thơ “Tưởng niệm” của Tennyson. Tôi đã đọc nhiều sách trước đó, nhưng chưa bao giờ từ một quan điểm mang tính phê bình. Lần đầu tiên tôi học cách biết một tác giả để nhận ra văn phong của ông ta như nhận ra bàn tay siết chặt của một người bạn.

Thoạt tiên tôi không sẵn lòng học văn phạm Latin cho mấy. Có vẻ như phi lý khi lãng phí thời gian phân tích từng từ tôi tình cờ bắt gặp – danh từ, sở hữu cách, số ít, giống cái – khi ý nghĩa của nó hoàn toàn rõ ràng. Tôi nghĩ tôi cũng có thể mô tả con thú cưng của mình để biết nó – lớp, động vật có xương sống; bộ, động vật bốn chân; họ, động vật có vú; chi, họ, mèo; loài, mèo; cá thể, Tabby. Nhưng khi đi sâu hơn vào môn học này, tôi ngày càng thích thú nó hơn, và vẻ đẹp của ngôn ngữ khiến tôi vui sướng. Tôi thường tự tiêu khiển bằng cách đọc những đoạn văn tiếng Latin, chọn ra những từ tôi hiểu và cố kết nối chúng lại. Tôi chưa bao giờ ngưng thưởng thức thú tiêu khiển này.

Tôi nghĩ không có gì đẹp hơn những hình ảnh và cảm xúc thoáng qua rất vội được thể hiện bởi một ngôn ngữ mà người ta đang trở nên quen thuộc – những ý tưởng vụt ngang qua bầu trời tinh thần, được định hình và tráng lên một lớp vỏ bởi trí tưởng tượng thất thường. Cô Sullivan ngồi cạnh tôi, viết vào tay tôi bất cứ điều gì ông Irons nói, và tìm cho tôi những từ mới. Tôi chỉ bắt đầu đọc cuốn “Cuộc chiến tranh xứ Gô Loa” của Caesar khi trở về nhà mình ở Alabama.

Chương 17

Mùa hè năm 1894, tôi dự một cuộc họp của Hiệp hội Xúc tiến Dạy nói cho người điếc Mỹ ở Chautauqua. Tại đó, tôi được sắp xếp để tới trường dạy người điếc Wright-Humason ở thành phố New York. Tôi tới đó vào tháng 10, 1894, cùng đi có cô Sullivan. Trường này được đặc biệt chọn cho mục đích dạy tới những tiến bộ cao nhất trong văn hóa phát âm và huấn luyện cách đọc môi. Ngoài công việc của mình trong các môn học đó, tôi đã nghiên cứu số học, địa lý, tiếng Pháp và tiếng Đức trong hai năm học ở trường.

Cô Reamy, giáo viên tiếng Đức của tôi, có thể sử dụng bảng chữ cái bằng tay, và sau khi tôi đã học được một số vốn từ vựng nho nhỏ, chúng tôi trò chuyện bằng tiếng Đức bất cứ khi nào có cơ hội, và trong vòng vài tháng tôi có thể hiểu hầu hết những gì cô nói. Trước khi niên học đầu kết thúc, tôi đọc vở kịch “Wilhelm Tell” với niềm vui thích lớn nhất. Thật sự, tôi nghĩ tôi có tiến bộ ở môn tiếng Đức hơn bất cứ môn học nào khác. Tôi thấy tiếng Pháp khó hơn nhiều. Tôi học nó với cô Olivier, một quý cô người Pháp không biết bảng chữ cái bằng tay nên buộc phải hướng dẫn bằng miệng. Tôi không thể đọc môi của cô một cách dễ dàng; vì thế sự tiến triển của tôi chậm hơn nhiều so với khi học tiếng Đức. Tuy nhiên, tôi cũng cố xoay xở để đọc lại vở “Lang băm.” Nó rất thú vị nhưng tôi không thích nó bằng vở “Wilhelm Tell.”

Sự tiến bộ của tôi trong việc đọc môi và nói không phải là thứ mà các cô giáo và tôi đã hy vọng. Tham vọng của tôi là nói như những người khác, và các cô giáo của tôi tin rằng có thể thực hiện được điều này; nhưng dù làm việc vất vả và trung thực chúng tôi vẫn không hoàn toàn đạt được mục đích của mình. Tôi cho là chúng tôi đã nhắm tới cái đích quá cao, và do đó sự thất vọng là điều không thể tránh khỏi. Tôi vẫn xem số học là một hệ thống cạm bẫy. Tôi treo người lơ lửng bên cái ranh giới nguy hiểm của việc “đoán,” né tránh với vô vàn khó khăn đối với chính tôi và những người khác cái thung lũng rộng lớn của suy lý. Khi tôi không đoán, tôi nhảy ngay tới những kết luận, và sai lầm này, ngoài sự chậm hiểu của tôi, đã khiến cho những khó khăn của tôi trở nên trầm trọng hơn mức cần thiết.

Nhưng dù những điều gây nản lòng này khiến tôi đôi khi rất phiền muộn, tôi theo đuổi các môn học khác với sự quan tâm không mệt mỏi, nhất là môn địa lý tự nhiên. Thật là một niềm vui khi hiểu được những bí mật của tự nhiên với ngôn ngữ đẹp như tranh của Kinh Cựu ước: những ngọn gió được hình thành và thổi từ bốn góc của bầu trời như thế nào, hơi nước bốc lên như thế nào từ những đầu quả đất, những dòng sông vọt ra thế nào từ giữa những tảng đá, và những ngọn núi bị lật nhào ra sao, và con người làm thế nào để có thể khắc phục nhiều lực lượng hùng mạnh hơn nó. Hai năm ở New York là hai năm hạnh phúc, và tôi nhìn lại chúng với niềm vui chân thật.

Tôi đặc biệt nhớ những cuộc tản bộ của tất cả chúng tôi mỗi ngày ở Công viên Trung tâm, phần duy nhất của thành phố thích hợp với tôi. Tôi chưa hề đánh mất chút niềm vui nào trong công viên rộng lớn này. Tôi thích nghe mô tả về nó mỗi lần vào đó; vì nó xinh đẹp ở mọi phương diện, và những phương diện này nhiều đến nỗi nó đẹp theo những cách khác nhau vào mỗi ngày trong chín tháng tôi trải qua ở New York.

Vào mùa xuân, chúng tôi tới tham quan nhiều nơi thú vị khác nhau. Chúng tôi đi thuyền trên sông Hudson và đi lang thang cạnh bờ sông xanh mượt mà Bryant^[44] rất thích ngồi ca. Tôi thích vẻ trang nghiêm hoang sơ giản dị của những vách đá dựng đứng. Trong số các nơi tôi tới thăm có West Point, Tarrytown, quê nhà của Washington Irving, nơi tôi đã đi bộ qua “Thung lũng Im lìm (Sleepy Hollow).

Các giáo viên ở trường Wright-Humason luôn lên kế hoạch để có thể trao cho các học sinh mọi thuận lợi để nghe thấy niềm vui – làm cách nào để có thể tạo nên nhiều khuynh hướng và hồi ức thụ động hơn cho những đứa trẻ – và dẫn dắt chúng ra khỏi những hoàn cảnh tù túng mà cuộc đời của chúng đã định sẵn.

Trước khi rời New York, những ngày tươi sáng này trở nên u ám bởi nỗi buồn lớn nhất mà tôi từng gánh chịu, trừ cái chết của cha tôi. Ông John P. Spaulding, ở Boston, qua đời vào tháng Hai, 1896. Chỉ những ai biết và yêu quý ông nhất mới có thể hiểu tình bạn của ông có ý nghĩa thế nào đối với tôi. Ông, người luôn luôn làm cho người khác hạnh phúc bằng một cung cách đẹp đẽ, khiêm tốn, rất tốt bụng và dịu dàng đối với cô Sullivan và tôi. Chừng nào chúng tôi còn cảm thấy sự hiện diện đáng yêu của ông và biết rằng ông đang quan tâm theo dõi công việc của chúng tôi, chúng tôi không thể nào nản chí. Việc ông ra đi để lại một khoảng trống không bao giờ có thể lấp đầy trong cuộc đời của chúng tôi.

Chương 18

Tháng 10, 1896, tôi vào trường Cambridge dành cho các nữ sinh viên, chuẩn bị để nhập học ở trường Radcliffe.

Khi còn là một bé gái, tôi đã tới Wellesley và làm cho các bạn tôi ngạc nhiên bởi lời tuyên bố: “Một ngày nào đó tôi sẽ học đại học – nhưng tôi sẽ học ở Harvard!” Khi được hỏi vì sao tôi sẽ không tới học ở Wellesley, tôi đáp rằng ở đó chỉ có các cô gái. Cái ý nghĩ về việc học đại học đâm rễ trong tim tôi và trở thành một khát khao nghiêm chỉnh, thôi thúc tôi tham gia cuộc thi để giành một học vị với những cô gái nhìn và nghe được, trước sự chống đối mạnh mẽ của nhiều người bạn chân thật và thông minh. Khi tôi rời New York, ý tưởng này đã trở thành một mục đích xác định; và tôi quyết định sẽ vào học ở Cambridge. Đây là cách tiếp cận gần nhất để tôi có thể vào học ở Harvard và hoàn thành lời tuyên bố trẻ con của mình.

Ở trường Cambridge, kế hoạch là cô Sullivan sẽ dự lớp với tôi và diễn dịch cho tôi những lời giảng. Dĩ nhiên các giáo sư của tôi không có kinh nghiệm nào ngoài việc dạy cho những học sinh bình thường, và phương tiện đàm thoại duy nhất giữa tôi và họ là đọc môi của họ. Các môn học của tôi trong năm đầu là lịch sử Anh, văn học Anh, tiếng Đức, tiếng Latin, số học, cách sáng tác bằng tiếng Latin và các chủ đề không thường xuyên. Cho tới lúc đó tôi chưa bao giờ tham dự một khóa học với ý tưởng chuẩn bị cho trường đại học; nhưng tôi đã được cô Sullivan rèn luyện rất tốt tiếng Anh, và các giáo viên của tôi sớm nhận thấy rằng tôi không cần sự hướng dẫn đặc biệt nào ở môn này ngoài một nghiên cứu mang tính phê bình những cuốn sách do trường quy định. Ngoài ra, tôi đã có một khởi đầu tốt ở tiếng Pháp, và đã nhận được sáu tháng hướng dẫn tiếng Latin; nhưng tiếng Đức là môn mà tôi quen thuộc nhất.

Tuy nhiên, dù có các thuận lợi này, vẫn có những thứ ngăn trở sự tiến triển của tôi. Cô Sullivan không thể viết vào tay tôi tất cả những cuốn sách được yêu cầu, và rất khó có những giáo trình được khắc nổi kịp thời để tôi sử dụng, dù các bạn tôi ở London và Philadelphia sẵn lòng đẩy nhanh công việc. Thật sự, trong một thời gian, tôi phải chép lại tiếng Latin bằng chữ nổi để có thể đọc với những cô gái khác. Các giáo viên của tôi sớm trở nên quen thuộc với phát âm không hoàn hảo của tôi để trả lời các câu hỏi của tôi một cách dễ dàng và chỉnh sửa các sai lầm. Tôi không thể ghi chép trong lớp hay viết các bài tập; nhưng tôi viết tất cả những luận văn và bài dịch ở nhà trên cái máy đánh chữ của tôi.

Mỗi ngày cô Sullivan tới lớp với tôi và viết vào tay tôi với sự nhẫn nại vô hạn tất cả những điều các giáo viên nói. Trong những giờ học cô phải tìm những từ mới cho tôi, đọc đi đọc lại những ghi chú và những cuốn sách mà tôi không có bản in chữ nổi. Khó mà hình dung nổi sự tẻ nhạt của công việc này. Cô Gröte, giáo viên tiếng Đức của tôi, và thầy Gilman, hiệu trưởng, là các giáo viên duy nhất trong trường biết bảng chữ cái bằng tay để hướng dẫn tôi. Không ai nhận thức đầy đủ hơn cô Gröte thân mến cách viết của cô chậm và không thích đáng thế nào. Dù sao, với quả tim nhân hậu, cô vẫn nhọc nhằn viết những hướng dẫn ra cho tôi trong những bài học đặc biệt hai lần một tuần, để cô Sullivan có thể nghỉ ngơi chút ít. Nhưng dù mọi người rất tốt và sẵn sàng giúp chúng tôi, chỉ có một bàn tay duy nhất có thể biến sự lao dịch thành niềm vui thú. Năm đó tôi hoàn thành môn số học, ôn lại văn phạm tiếng Latin, và đọc ba chương của cuốn “Cuộc chiến ở Gô Loa” của Caesar. Về tiếng Đức, tôi đọc, một phần với những ngón tay của mình, một phần với sự hỗ trợ của cô Sullivan bài thơ “Thi khúc của chuông” (Lied von der Glocke) và “Tay thợ lặn” (Taucher) của Schiller, cuốn “Chuyến lên núi Harz”

(Harzreise) của Heine, cuốn “Từ tình trạng của Đại đế Frederick” (Aus dem Staat Friedrichs des Grossen) của Freytag, “Lời nguyền của cái đẹp” (Fluch Der Schönheit) của Riehl, vở kịch “Minna von Barnhelm hoặc niềm hạnh phúc của những chiến binh” (Minna von Barnhelm) của Lessing và hồi ký “Từ cuộc đời tôi” (Aus meinem Leben) của Goethe. Tôi rất vui thú với những cuốn sách tiếng Đức, nhất là những vần thơ tuyệt vời của Schiller, lịch sử về những thành tựu rực rỡ của Đại đế Frederick và mô tả về cuộc đời của Goethe. Tôi rất tiếc khi đọc hết tập “Chuyến lên núi Harz” đầy những nhận xét dí dỏm vui tươi và những mô tả hấp dẫn về những ngọn đồi phủ đầy cây nho dại, những dòng suối reo ca và gợn sóng dưới ánh mặt trời, những miền hoang vu, thiêng liêng đối với truyền thống và truyền thuyết, những người chị em vô danh của một thời kỳ tưởng tượng đã biến mất từ lâu – những mô tả chỉ có thể được đưa ra bởi những người có bản chất tràn đầy “xúc cảm, tình yêu và một niềm khao khát.”

Thầy Gilman hướng dẫn tôi trong một phần của năm môn văn học Anh. Chúng tôi cùng đọc vở hài kịch “Thích thì chiều” (As you Like it – của William Shakespeare), tập tiểu luận “Nói về sự hòa giải với Hoa Kỳ” (Speech on Conciliation with America) của Burke và tập tiểu sử “Cuộc đời của Samuel Johnson” (Life of Samuel Johnson) của Macaulay. Tầm hiểu biết sâu rộng của thầy Gilman đối với lịch sử và văn học và những lời giải thích thông minh của thầy khiến công việc của tôi trở nên dễ dàng thú vị hơn là nếu như tôi chỉ đọc những ghi chép một cách máy móc với những giải thích ngắn cần thiết được đưa ra trong lớp.

Ngôn từ của Burke có tính hướng dẫn hơn bất kỳ cuốn sách nào khác về một chủ đề chính trị mà tôi từng đọc. Tâm trí tôi bị khuấy động bởi những thời đại đầy khuấy động, và các nhân vật mà quanh họ cuộc sống của hai quốc gia đối thủ tập trung dường như di chuyển ngay trước mắt tôi. Tôi cứ tự hỏi mãi, trong lúc ngôn từ bậc thầy của Burke chuyển dịch trong những đợt sóng hùng biện, làm thế nào mà Vua George và các cận thần có thể quay lưng lại với lời tiên tri mang tính cảnh báo của ông về chiến thắng của chúng tôi và sự nhục nhã của họ. Rồi tôi bước vào những tình tiết u buồn về mối quan hệ mà trong đó những nguyên thủ quốc gia đại diện cho đảng của họ và cho nhân dân. Tôi nghĩ thật lạ lùng khi những hạt giống quý báu của chân lý và minh triết đó lại có thể rơi vào giữa đám cỏ dại của sự vô minh và đồi bại.

Cuốn “Cuộc đời của Samuel Johnson” của Macaulay lại thú vị theo cách khác. Tim tôi bước ra với người đàn ông đơn độc ăn cái bánh ưu phiền đau khổ trên phố Grub, thế nhưng, giữa những lao dịch và khổ đau tàn nhẫn của thể xác và linh hồn luôn có một từ tốt đẹp, và luôn đưa một bàn tay giúp đỡ ra cho những người nghèo và bị rẻ khinh. Tôi vui mừng với mọi thành công của ông, tôi nhắm mắt lại trước những lầm lỗi của ông, và tự hỏi, không phải vì sao ông có những lỗi lầm mà vì sao chúng không nghiền nát hay bóp nghẹt linh hồn ông. Nhưng dù Macaulay thừa tài hoa lỗi lạc và có khả năng đáng ngưỡng mộ trong việc khiến cho sự tầm thường có vẻ tươi tắn và đẹp đẽ, sự xác quyết của ông đôi khi khiến tôi mệt mỏi, và sự thường xuyên hy sinh sự thật để tạo tác động của ông giữ tôi ở một thái độ chất vấn rất khác với thái độ của tôn trọng mà tôi thể hiện khi lắng nghe những nhà hùng biện của nước Anh.

Ở trường Cambridge, lần đầu tiên trong đời, tôi đã thụ hưởng tình đồng đội của những cô gái nhìn và nghe được cùng độ tuổi với tôi. Tôi sống với nhiều cô gái khác trong một trong số những ngôi nhà vui vẻ nối liền với trường học. Ngôi nhà nơi ông Howells từng ở, và tất cả chúng tôi đều hưởng được một cuộc sống trong nhà. Tôi cùng chơi với họ trong nhiều trò chơi, thậm chí cả trò bịt mắt bắt dê và những trò vui trên tuyết; tôi cùng họ đi dạo những quãng

đường xa; chúng tôi thảo luận về các môn học và đọc to những thứ khiến chúng tôi thích thú. Một số cô gái học được cách nói với tôi, nhờ thế cô Sullivan không phải lặp lại những lời của họ.

Vào lễ Giáng sinh, mẹ và em gái tôi tới nghỉ lễ với tôi, và thầy Gilman tốt bụng đề nghị để cho Mildred học trong trường của ông. Thế là Mildred ở lại với tôi tại Cambridge, và trong sáu tháng hạnh phúc chúng tôi hầu như không tách khỏi nhau. Điều khiến tôi hạnh phúc nhất là nhớ tới những giờ khắc chúng tôi đã trải qua để giúp nhau học và chia sẻ thú tiêu khiển cùng nhau.

Tôi thi các môn sơ khảo vào trường Radcliffe từ ngày 29/6 tới ngày 3/7/1897. Các môn tôi được đề nghị là tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Anh sơ và trung cấp và lịch sử Hy Lạp và La Mã, tổng cộng mất chín giờ. Tôi thi đậu mọi môn, và nhận giải “danh dự” môn tiếng Đức và tiếng Anh.

Ở đây, có lẽ một lời giải thích về phương pháp được sử dụng trong kỳ thi chính thức sẽ không thừa thãi. Một sinh viên được yêu cầu thi trong 16 giờ – 12 giờ gọi là sơ cấp và bốn giờ gọi là trung cấp. Anh ta phải thi 5 giờ mỗi đợt để được tính điểm. Đề thi được giao vào lúc 9 giờ tại Harvard và được một sứ giả đặc biệt mang tới Radcliffe. Mỗi thí sinh được biết tới không phải dưới tên của mình mà là dưới một con số. Tôi mang số 233, nhưng vì tôi phải sử dụng một cái máy đánh chữ, nhân thân của tôi không thể bị che đậy.

Người ta cho rằng tôi nên làm bài thi một mình trong một phòng thi, vì tiếng động của cái máy đánh chữ có thể quấy rầy các cô gái khác. Thầy Gilman đọc tất cả các đề thi cho tôi thông qua bảng chữ cái bằng tay. Một người đàn ông đứng canh ở cửa để ngăn cản sự can thiệp.

Ngày đầu tiên tôi thi tiếng Đức. Thầy Gilman ngồi cạnh tôi và đầu tiên đọc qua một lượt, sau đó từng câu, trong lúc tôi lớn tiếng lặp lại những từ để chắc rằng tôi hoàn toàn hiểu ông. Các đề thi khá khó, và tôi cảm thấy rất hồi hộp khi viết các câu trả lời trên cái máy đánh chữ. Thầy Gilman đánh vần cho tôi những gì tôi đã viết, và tôi thực hiện những thay đổi mà tôi nghĩ là cần thiết, rồi ông thu bài. Tôi muốn nói ở đây rằng tôi không có sự thuận lợi này trong bất kỳ cuộc thi nào khác kể từ lần đó. Ở Radcliffe không có ai đọc lại bài thi cho tôi sau khi chúng được viết, và tôi không có cơ may nào để sửa lại những sai lầm trừ khi tôi hoàn tất trước khi hết giờ. Trong trường hợp đó tôi chỉ sửa lại những lỗi mà tôi có thể nhớ lại trong vài phút cho phép, và ghi chú những sửa chữa này vào cuối giấy thi. Tôi thi đậu với điểm cao ở các đợt sơ khảo hơn các đợt chung khảo là vì hai lý do.

Trong các đợt chung khảo, không có ai đọc lại bài giải cho tôi, và trong các đợt sơ khảo tôi nhận được những đề tài mà trong số đó tôi đã khá quen thuộc trước khi tới học ở Cambridge; vì vào đầu năm tôi đã thi đậu các môn tiếng Anh, lịch sử, tiếng Pháp và tiếng Đức mà thầy Gilman đưa cho tôi từ đề thi năm trước của Harvard. Thầy Gilman nộp bài thi của tôi cho ban giám khảo với một xác nhận rằng tôi, thí sinh số 233, đã viết bài thi.

Tất cả các đợt thi sơ khảo khác được tiến hành theo cung cách đó. Không đợt nào khó như đợt đầu. Tôi nhớ rằng hôm đề thi tiếng Latin được mang tới cho chúng tôi, giáo sư Schilling bước vào và thông báo với tôi rằng tôi đã đậu cao môn tiếng Đức. Điều này động viên tôi rất nhiều, và tôi lướt tới cuối cuộc thử thách với một trái tim nhẹ nhõm và một bàn tay nhanh nhẹn.

Chương 19

Khi bắt đầu năm thứ hai ở trường Gilman, lòng tôi tràn đầy hy vọng và quyết tâm thành công. Nhưng trong vài tuần đầu tôi đã chạm trán với những khó khăn chưa lường trước. Thầy Gilman đã đồng ý rằng năm đó chủ yếu tôi nên nghiên cứu về toán học. Tôi có các môn vật lý, đại số, hình học, thiên văn học, tiếng Hy Lạp và tiếng Latin. Thật không may, nhiều cuốn sách tôi cần đến chưa được khắc nổi kịp thời để tôi bắt đầu các lớp học, và tôi thiếu những dụng cụ thí nghiệm quan trọng cho vài môn học. Các lớp tôi dự học rất rộng lớn, và các thầy cô không thể nào cho tôi sự hướng dẫn đặc biệt. Cô Sullivan buộc phải đọc cho tôi tất cả các quyển sách, và diễn dịch giúp các thầy cô; và lần đầu tiên trong bảy năm, dường như thể bàn tay thân thương của cô không ngang tầm với công việc.

Tôi cần viết đại số và hình học trong lớp và giải những bài toán vật lý, và tôi không thể làm được điều này cho tới khi chúng tôi mua một cái máy đánh chữ nổi mà nhờ đó tôi có thể tiến hành các bước và quá trình của công việc. Tôi không thể dùng mắt để theo dõi những hình của môn hình học được vẽ trên bảng, và phương tiện duy nhất của tôi để có một ý tưởng rõ ràng về chúng là tạo ra chúng trên một tấm đệm với những sợi dây thép thẳng và cong có những đầu cong và nhọn. Tôi phải hình dung trong tâm trí, như thầy Keith nói trong báo cáo của ông, hình dạng của các hình, giả thuyết và kết luận, việc xây dựng và quá trình chứng minh. Nói tóm lại, mỗi môn đều có những trở ngại của nó. Đôi khi tôi mất hết can đảm và phản bội lại những cảm giác của mình theo một cách mà tôi rất xấu hổ khi nhớ lại, nhất là khi những dấu hiệu của sự rắc rối của tôi sau đó bị dùng để chống lại cô Sullivan, cá nhân duy nhất trong tất cả những bạn tốt tôi có ở đó có thể biến những nơi cong oằn thành đường thẳng và những nơi thô ráp thành phẳng mịn.

Tuy nhiên, dần dần từng chút một, các khó khăn của tôi bắt đầu biến mất. Những cuốn sách khắc chữ nổi và các dụng cụ khác đã tới nơi, và tôi đắm mình vào công việc với niềm tự tin đã khôi phục lại. Đại số và hình học là hai môn duy nhất vẫn tiếp tục bất chấp những nỗ lực để lĩnh hội chúng của tôi. Như đã nói, tôi không có năng khiếu về toán học; các điểm khác biệt không được giải thích rõ ràng cho tôi như tôi mong muốn. Những sơ đồ hình học đặc biệt khó khăn vì tôi không thể nhìn thấy sự liên hệ giữa các phần khác nhau, ngay cả trên tấm đệm. Chỉ tới khi được thầy Keith dạy, tôi mới có một ý tưởng rõ ràng về toán học.

Tôi đang bắt đầu vượt qua những khó khăn này thì một sự kiện xảy ra đã làm đổi thay mọi thứ.

Ngay trước khi những cuốn sách tới nơi, thầy Gilman đã bắt đầu phản đối cô Sullivan với lý do rằng tôi đang làm việc quá vất vả, và bất chấp sự cam đoan nghiêm chỉnh của tôi, ông đã giảm số lượng trả bài của tôi. Hồi đầu chúng tôi đã đồng ý rằng tôi nên, nếu cần, trải qua năm năm chuẩn bị cho đại học, nhưng vào cuối năm thứ nhất sự thành công trong các cuộc thi của tôi khiến cho cô Sullivan, cô Harbaugh (cô hiệu trưởng của thầy Gilman) và một người nữa thấy rằng tôi có thể hoàn thành bước chuẩn bị trong hai năm nữa mà không cần quá nỗ lực. Thoạt tiên thầy Gilman đã đồng ý điều này; nhưng khi các công việc của tôi trở nên khá phức tạp, ông khẳng khái rằng tôi đã làm việc quá sức và nên ở lại trường của ông thêm ba năm nữa. Tôi không thích kế hoạch của ông, vì tôi muốn vào đại học cùng với lớp của tôi.

Ngày 27/10 tôi không khỏe trong người và không đến lớp. Dù cô Sullivan biết rằng sự khó ở của tôi không nghiêm trọng, nhưng khi nghe thấy điều đó, thầy Gilman đã tuyên bố rằng tôi đã

bị suy sụp và đã đưa ra nhiều thay đổi trong các môn học của tôi khiến tôi không thể nào dự thi các đợt cuối cùng với lớp tôi. Rốt cuộc quan điểm khác nhau giữa thầy Gilman và cô Sullivan đã đưa tới kết quả là mẹ tôi rút tôi và Mildred khỏi trường Cambridge.

Sau một số trì hoãn, mọi người sắp xếp rằng tôi nên tiếp tục các môn học dưới sự hướng dẫn của một thầy dạy kèm, thầy Merton S. Keith của trường Cambridge. Cô Sullivan và tôi trải qua phần còn lại của mùa đông với các bạn của tôi, gia đình Chamberlin ở Wrentham, cách Boston hai mươi lăm dặm.

Từ tháng Hai tới tháng Bảy năm 1898, thầy Keith tới Wrentham hai lần mỗi tuần để dạy tôi đại số, hình học, tiếng Hy Lạp và tiếng Latin. Cô Sullivan thông dịch các hướng dẫn của ông.

Tháng 10/1898 chúng tôi quay lại Boston. Trong sáu tháng thầy Keith đã dạy tôi năm lần mỗi tuần, mỗi lần chừng một tiếng đồng hồ. Mỗi lần như thế thầy đều giải thích những điều tôi chưa hiểu trong bài học trước, chỉ định công việc mới, và mang về nhà những bài tập tiếng Hy Lạp mà tôi đã viết trong tuần trên cái máy đánh chữ, chỉnh sửa chúng và trả lại cho tôi.

Theo cách này, sự chuẩn bị cho đại học của tôi vẫn tiếp tục không hề gián đoạn. Tôi thấy việc học một mình dễ dàng hơn và thú vị hơn là ngồi trong lớp. Không có gì phải vội vã hay rối rắm. Thầy dạy kèm của tôi có nhiều thời gian để giải thích những gì tôi không hiểu, vì thế tôi tiến tới nhanh hơn và làm việc tốt hơn hẳn so với lúc ở trường. Tôi vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc làm chủ các bài toán hơn so với bất kỳ môn học nào khác. Tôi ước gì đại số và hình học chỉ dễ bằng phân nửa các thứ ngôn ngữ và văn học. Nhưng ngay cả môn toán cũng được thầy Keith làm cho trở nên thú vị; thầy thành công trong việc đổ gọt nhỏ các bài toán vừa đủ để thâm nhập não bộ của tôi. Thầy giữ cho đầu óc tôi linh hoạt và háo hức, và huấn luyện nó suy luận một cách rõ ràng để tìm ra những kết luận một cách điềm tĩnh và hợp lý thay vì nhảy như điên vào khoảng không và không đi tới đâu cả. Thầy luôn lịch thiệp và nhẫn nại bất kể tôi tối dạ tới cỡ nào, và tin tưởng tôi dù sự ngu ngốc của tôi thường khi có thể làm cạn kiệt cả sự nhẫn nại của Job.[\[45\]](#)

Ngày 29 và 30 tháng Sáu năm 1899, tôi dự cuộc thi tuyển vào đại học Radcliffe. Ngày đầu tiên tôi thi môn tiếng Hy Lạp sơ cấp và tiếng Latin cao cấp, và ngày thứ hai môn hình học, đại số và tiếng Hy Lạp cao cấp. Các giáo chức ở trường đại học không cho phép cô Sullivan đọc các đề thi giùm tôi; vì thế thầy Eugene C. Vining, một trong các thầy ở Học viện Perkins cho những người mù được tuyển dụng để sao chép các đề thi sang chữ nổi Mỹ giúp tôi. Thầy Vining;à một người xa lạ đối với tôi, và không thể giao tiếp với tôi, trừ khi viết chữ braille. Thầy giám thị cũng là một người lạ, và không hề cố giao tiếp với tôi bằng bất cứ cách nào.

Chữ nổi có dụng ích rất tốt trong các môn ngôn ngữ, nhưng khi chuyển sang môn hình học và đại số, các khó khăn nổi lên. Tôi hoàn toàn rối trí, và cảm thấy nản lòng khi lãng phí mất nhiều thời gian quý giá, nhất là ở môn đại số. Đúng là tôi quen thuộc với mọi chữ braille văn học được dùng một cách phổ thông ở đất nước này – hệ tiếng Anh, hệ tiếng Mỹ và hệ New York Point; nhưng nhiều ký hiệu và biểu tượng khác nhau trong hình học và đại số trong ba hệ thống này rất khác nhau, và tôi chỉ từng sử dụng hệ chữ nổi tiếng Anh trong môn đại số.

Hai hôm trước cuộc thi, thầy Vining gửi cho tôi một bản sao của một trong các đề thi đại số cũ của Harvard. Tôi thất vọng khi nhận ra nó được viết bằng hệ tiếng Mỹ. Tôi ngồi xuống ngay tắp lự và viết cho thầy Vining, đề nghị thầy giải thích những ký hiệu. Tôi nhận được một đề thi khác và một bản ký hiệu qua thư, và tôi bắt đầu công việc tìm hiểu lời chú giải. Nhưng một đêm trước cuộc thi môn đại số, trong lúc tôi đang đấu tranh với một số ví dụ rất phức tạp, tôi không thể nói ra những kết hợp của dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc ôm và căn số. Cả thầy Keith lẫn

tôi đều lo lắng và đầy những linh tính xấu cho ngày mai; nhưng khi chúng tôi tới trường đại học ít lâu trước khi cuộc thi bắt đầu, thầy Vining đã giải thích đầy đủ hơn về các biểu tượng của hệ tiếng Mỹ.

Trong hình học, khó khăn chủ yếu của tôi là tôi đã luôn quen thuộc với việc đọc các định đề trong dòng chữ in, hoặc yêu cầu đánh vần chúng trên tay tôi; và theo cách nào đó, dù các định đề nằm ngay trước mặt tôi, tôi thấy chữ braille trở nên rối rắm, và không thể xác định rõ trong tâm trí điều tôi đang đọc. Nhưng khi thi môn đại số, tôi còn gặp một khó khăn lớn hơn. Những ký hiệu mà tôi học được quá muộn và cứ tưởng tôi đã biết khiến tôi rối trí. Ngoài ra, tôi không thể nhìn thấy những gì tôi đã viết trên máy đánh chữ. Tôi đã luôn thực hiện công việc bằng chữ braille hay trong đầu của mình. Thầy Keith đã dựa quá nhiều vào khả năng giải những bài toán trong đầu của tôi, và không huấn luyện tôi cách viết những bài thi. Hậu quả là công việc của tôi chậm một cách khốn khổ, tôi phải đọc đi đọc lại các ví dụ trước khi có thể hình thành một ý tưởng về điều tôi được yêu cầu thực hiện. Thật sự, giờ đây tôi vẫn không chắc chắn tôi đã đọc đúng tất cả các ký hiệu hay chẳng. Tôi thấy rất khó giữ được sự bình tĩnh.

Nhưng tôi không đổ lỗi cho bất kỳ một ai. Ban quản lý trường Radcliffe không nhận ra họ đang khiến cho cuộc thi của tôi trở nên khó khăn đến thế nào. Nhưng nếu họ vô tình đặt ra những chướng ngại trên bước đường của tôi, tôi vẫn có một niềm an ủi khi biết rằng tôi đã vượt qua tất cả.

Chương 20

Cuộc đấu tranh để được tuyển vào đại học đã kết thúc, và giờ đây tôi có thể bước vào trường Radcliffe bất cứ khi nào tôi muốn. Tuy nhiên, trước khi nhập học, mọi người nghĩ tốt nhất tôi nên học thêm một năm nữa với thầy Keith. Do đó, mãi tới mùa thu năm 1900 giấc mơ vào đại học của tôi mới trở thành hiện thực.

Tôi còn nhớ ngày đầu tiên của tôi ở trường Radcliffe. Đó là một ngày tràn đầy sự thú vị đối với tôi. Tôi đã trông đợi nó suốt nhiều năm. Một sức mạnh tiềm tàng trong tôi, mạnh hơn những lời thuyết phục của các bạn tôi, thậm chí mạnh hơn những lời van nài của quả tim tôi, đã thôi thúc tôi thử sức với những tiêu chuẩn của những người nghe và thấy được. Tôi biết rằng trên đường đi có nhiều trở ngại; nhưng tôi nôn nóng muốn vượt qua chúng. Tôi khắc ghi trong tim những lời của một nhà thông thái La Mã: “Bị trục xuất khỏi thành Rome chỉ là sống ở ngoài thành Rome.” Bị ngăn cấm khỏi những đại lộ của kiến thức, tôi buộc phải thực hiện cuộc hành trình băng qua đất nước bằng những con đường khác thường – chỉ thế thôi; và tôi biết rằng ở trường đại học có nhiều con hẻm nơi tôi có thể chạm tay với những cô gái đang suy tưởng, yêu thương và tranh đấu giống như tôi.

Tôi bắt đầu các môn học với sự nôn nao. Trước mặt mình, tôi nhìn thấy một thế giới mở ra trong vẻ đẹp và ánh sáng, và tôi cảm thấy trong tôi một khả năng để nắm biết mọi điều. Trong Xứ thần tiên của Tâm trí, tôi cũng sẽ tự do như người khác. Mọi người, cảnh vật, cung cách, niềm vui và bi kịch của nó sẽ là những người thông dịch sống động, hữu hình của thế giới thật. Các giảng đường dường như đầy ắp linh hồn của những người vĩ đại và thông thái, và tôi nghĩ các giáo sư là hiện thân của minh triết. Nếu kể từ đó tôi đã học theo cách khác, tôi sẽ không kể lại với bất cứ một ai.

Nhưng tôi sớm phát hiện ra rằng đại học không hoàn toàn là khu vườn Lyceum lãng mạn mà tôi đã hình dung. Nhiều mơ ước từng mang tới hân hoan cho sự thiếu kinh nghiệm non trẻ của tôi trở nên kém tươi đẹp hơn và “nhòa vào ánh sáng của ngày thường.” Lần hồi, tôi bắt đầu nhận ra rằng có những bất tiện khi học ở trường đại học.

Điều mà tôi cảm thấy và vẫn còn cảm thấy nhiều nhất là việc thiếu thời gian. Tôi từng có thời gian để suy tư, ngẫm nghĩ, tâm trí của tôi và tôi. Chúng tôi từng ngồi với nhau trong một buổi chiều và lắng nghe những khúc nhạc nội tâm của linh hồn, mà người ta chỉ nghe thấy trong những khoảnh khắc nhàn hạ khi những ngôn từ của một nhà thơ yêu dấu nào đó chạm vào một hợp âm sâu thẳm, ngọt ngào trong linh hồn mà cho tới khi đó vẫn lặng im. Nhưng ở trường đại học, người ta không có thời gian để giao tiếp với những suy tưởng của mình. Người ta đến trường để học, có vẻ như vậy, chứ không phải để suy nghĩ. Khi một người bước vào những cánh cổng của sự học hỏi, anh ta bỏ lại ở bên ngoài cùng với những hàng thông thẳm thì những niềm vui thân quý nhất – sự cô quạnh, những quyển sách và trí tưởng tượng. Tôi cho là tôi nên tìm thấy một an ủi nào đó trong ý nghĩ rằng tôi đang tích lũy những kho báu cho niềm vui mai hậu, nhưng tôi khá hoang phí khi thích niềm vui hiện tại hơn là việc dành dụm những của cải và bỏ lỡ một ngày mưa.

Các môn học năm thứ nhất của tôi là tiếng Pháp, tiếng Đức, lịch sử, nghệ thuật sáng tác tiếng Anh và văn học Anh. Trong khóa tiếng Pháp tôi đã đọc một số tác phẩm của Corneille, Molière, Racine, Alfred de Musset và Sainte-Beuve, và trong khóa tiếng Đức một số tác phẩm của Goethe và Schiller. Tôi nhanh chóng ôn lại toàn bộ thời kỳ lịch sử từ sự sụp đổ của Đế quốc La

Mã cho tới thế kỷ 18, và trong văn học Anh tôi nghiên cứu có phê phán những bài thơ của và bài diễn văn “Aeropagitica” của Milton.

Mọi người thường hỏi rằng tôi đã khắc phục những điều kiện khác thường trong công việc của tôi ở trường đại học như thế nào. Trong lớp, dĩ nhiên về mặt thực chất thì tôi đơn độc. Vị giáo sư xa xôi như thể ông đang nói qua một cái điện thoại. Những bài giảng được viết vào tay tôi càng nhanh càng tốt, và phần nhiều cá tính của giảng viên lạc mất khỏi tôi trong nỗ lực theo kịp cuộc đua. Những từ lao qua tay tôi như những chú chó săn đang đuổi theo một con thỏ rừng mà chúng thường dễ xổng. Nhưng về khía cạnh này tôi không nghĩ tôi khổ khổ gì nhiều so với những cô gái có thể ghi chép. Nếu tâm trí chứa đầy quá trình cơ học của việc nghe và viết những từ và viết những từ lên giấy với tốc độ hỗn loạn, tôi không cho rằng một người có thể chú ý nhiều tới chủ đề đang đề cập hay cung cách nó được thể hiện. Tôi không thể ghi chép trong giờ nghe giảng, vì đôi tay tôi đang bận rộn lắng nghe. Thường thường, tôi viết lại những gì tôi có thể nhớ về chúng khi trở về nhà. Tôi viết những bài tập, những chủ đề hàng ngày, những bài phê bình và kiểm tra tiết, những bài thi giữa học kỳ và cuối học kỳ, trên cái máy đánh chữ, khiến các giáo sư không có chút khó khăn trong việc phát hiện ra tôi biết ít đến thế nào. Khi bắt đầu nghiên cứu vận luật thơ Latin, tôi soạn và giải thích với các giáo sư một hệ thống ký hiệu chỉ ra những nhịp thơ và âm lượng khác nhau.

Tôi sử dụng cái máy đánh chữ hiệu Hammond. Tôi đã thử nhiều máy, và thấy rằng cái máy Hammond thích hợp nhất với những nhu cầu khác thường trong công việc của tôi. Với cái máy này tôi có thể sử dụng những phím chữ di động, và một cái máy có thể có nhiều phím, mỗi phím có một bộ ký tự khác nhau – Hy Lạp, Pháp hay ký hiệu toán học, tùy theo loại văn bản người ta muốn thực hiện trên máy. Không có nó, tôi nghi ngờ không rõ tôi có thể vào đại học được chăng.

Có rất ít sách được yêu cầu cho các khóa học khác nhau được in cho người mù, và tôi buộc phải nhờ đánh vần nó lên tay tôi. Hậu quả là tôi cần nhiều thời gian để chuẩn bị những bài học hơn các cô gái khác. Phần việc thủ công mất thời gian nhiều hơn, và tôi có những phiền phức mà họ không có. Có những ngày khi sự chú ý căng thẳng mà tôi phải trao cho những chi tiết trêu tức tinh thần tôi và cái ý nghĩ rằng tôi phải dành ra quá nhiều giờ để đọc một vài chương sách trong lúc ở thế giới bên ngoài các cô gái khác đang cười nói, hát ca và nhảy múa khiến tôi muốn nổi loạn; nhưng tôi sớm hồi phục lại tinh thần và bật cười với sự bất mãn đến từ quả tim tôi. Bởi, nói cho cùng, mỗi một người muốn thủ đắc kiến thức thật sự đều phải trèo lên Ngọn đồi Khó khăn một mình, và vì không có đại lộ hoàng gia nào để lên tới đỉnh, tôi phải đi theo con đường lắt léo của chính mình để tới đó. Nhiều khi tôi trượt xuống trở lại, tôi vấp té, tôi đứng yên, tôi chạy va vào mép của những trở ngại giấu mặt. Tôi nổi nóng rồi bình tĩnh lại và giữ cho nó điềm tĩnh hơn, tôi xông pha tới trước, tôi thủ đắc được một ít, tôi cảm thấy được động viên, tôi trở nên nôn nóng hơn và trèo lên cao hơn và bắt đầu nhìn thấy chân trời mở rộng. Mỗi cuộc đấu tranh là một chiến thắng. Thêm một nỗ lực nữa và tôi chạm tới vầng mây sáng chói, những chiều sâu xanh thẳm của bầu trời, những núi non khát vọng của tôi. Tuy nhiên, không phải lúc nào tôi cũng đơn độc; trong những cuộc đấu tranh đó, thầy William Wade và thầy E. E. Allen, Hiệu trưởng Học viện Pennsylvania dành cho người mù, đã mang tới cho tôi nhiều cuốn sách in chữ nổi mà tôi cần tới. Sự ân cần chu đáo của họ là một sự trợ giúp và động viên đối với tôi nhiều đến mức họ không bao giờ có thể biết.

Năm ngoái, năm thứ hai của tôi ở Radcliffe, tôi nghiên cứu về nghệ thuật sáng tác tiếng Anh, Những bài Tụng ca của Horace, và hài kịch Latin. Lớp nghệ thuật sáng tác rất thú vị, sôi nổi, vui nhộn; vì giảng viên, thầy Charles Townsend Copeland, đã mang tới trước mặt chúng tôi văn học trong toàn bộ sự tươi tắn và sức mạnh của nó hơn bất kỳ người nào khác đã từng dạy tôi cho tới năm này. Trong một giờ ngắn ngủi bạn được phép uống lấy vẻ đẹp vô tận của những tuyệt phẩm cổ xưa mà không cần tới những diễn giải hay bình phẩm vô ích. Bạn say sưa với những tư tưởng đẹp đẽ của chúng. Bạn hân thưởng với cả hồn mình tiếng sấm ngọt ngào của Kinh Cựu ước, quên đi sự tồn tại của Jahweh và Elohim; và bạn trở về nhà, cảm thấy rằng bạn đã “thoáng nhìn thấy sự hoàn hảo mà ngự trị trong đó là tinh thần và hình thức trong sự hòa hợp bất tử; chân lý và vẻ đẹp đâm một chồi non mới trên cuống lá xưa cũ của thời gian.”

Năm nay là năm hạnh phúc nhất vì tôi đang nghiên cứu những môn đặc biệt thú vị đối với tôi, kinh tế học, văn học thời Elizabeth và Shakespeare dưới sự giảng dạy của Giáo sư George L. Kittredge, và Lịch sử Triết học dưới sự giảng dạy của Giáo sư Josiah Royce. Thông qua triết học, người ta bước vào với sự đồng cảm đầy thấu hiểu những truyền thống của những thời đại xa xưa và những cách thức tư duy khác mà trước đó ít lâu có vẻ xa lạ và phi lý.

Nhưng trường đại học không phải là thành Athens của cả mọi người như tôi từng nghĩ. Ở đó người ta không được gặp mặt giáp mặt những kẻ vĩ đại và thông thái; người ta thậm chí không cảm thấy cái chạm vào sống động của họ. Họ ở đó, điều đó đúng; nhưng dường như họ đã trở thành xác ướp. Chúng tôi phải lôi họ ra từ bức tường nứt nẻ của sự học hỏi và mổ xẻ phân tích họ trước khi chúng tôi có thể chắc chắn rằng chúng tôi có một Milton hay một Isaiah, và đó không chỉ là một sự mô phỏng thông minh. Với tôi, dường như nhiều học giả quên rằng việc thưởng ngoạn những tác phẩm văn học lớn của chúng ta tùy thuộc vào độ sâu của sự đồng cảm hơn là sự thấu hiểu của chúng ta. Vấn đề là có rất ít trong số các lý giải công phu của họ gắn chặt vào ký ức. Tâm trí buông rơi chúng như một cành cây buông rơi một quả chín mùi. Người ta có thể biết một cây hoa, bộ rễ, cuống lá và tất cả, và toàn bộ quá trình tăng trưởng, thế nhưng lại không có sự tán thưởng nào đối với đóa hoa tươi tắn đang tắm mình dưới những giọt sương của trời cao. Tôi cứ nôn nóng hỏi đi hỏi lại: “Sao tôi phải quan tâm tới những lý giải và giả thuyết này?” Chúng bay lẫn lộn nơi này nơi khác trong ý nghĩ của tôi như những con chim mù đập vào không khí với những đôi cánh bất lực. Tôi không định phản đối một kiến thức uyên thâm về những tác phẩm nổi tiếng mà chúng tôi đã đọc. Tôi chỉ phản đối những nhận định tràng giang đại hải và những phê phán gây hoang mang chỉ dạy mỗi một điều: có nhiều quan điểm ngang với số lượng con người. Nhưng khi một học giả lớn như Giáo sư Kittredge diễn giải những điều mà bậc thầy đã nói, thì “cũng như thể một khả năng thị giác mới được trao cho một kẻ mù lòa.” Thầy đã mang trở lại Shakespeare, thi sĩ.

Tuy nhiên, có những lúc tôi muốn quét sạch phân nửa những thứ mà tôi được kỳ vọng phải học hỏi; vì một tâm trí quá tải không thể thưởng ngoạn cái kho báu mà nó đã cố duy trì an toàn với cái giá phải trả lớn nhất. Tôi nghĩ không thể nào đọc trong một ngày bốn hoặc năm cuốn sách khác nhau với những ngôn ngữ khác nhau và đề cập tới những chủ đề rất đối khác nhau, và đánh mất tầm nhìn vào chính những mục đích mà vì nó người ta đọc. Khi một người đọc sách một cách bồn chồn vội vã, có trong đầu những văn bản và bài thi, bộ não của anh ta trở nên ngổn ngang với nhiều chọn lựa để có được một thứ hiếm quý mà dường như có rất ít dụng ích. Hiện tại, tâm trí tôi đầy ắp chất liệu hỗn tạp đến độ tôi hầu như tuyệt vọng với khả năng

đưa nó vào vòng trật tự. Bất cứ lúc nào tôi bước vào khu vực từng là vương quốc của tâm trí của tôi, tôi cảm thấy như thể mình là một con bò đực trong một tiệm bán đồ sứ. Một ngàn thứ kiến thức linh tinh và đưng khắp đầu tôi như những hạt mưa đá, và khi tôi cố thoát khỏi chúng, những con yêu tinh-chủ đề và những thủy thần-đại học thuộc mọi dạng đuổi theo tôi, cho tới khi tôi ước – ồ, xin tha thứ cho nguyện ước xấu xa của tôi! – rằng tôi có thể đập nát những thần tượng mà tôi đã từng tôn thờ.

Nhưng các cuộc thi là những con ngáo ộp chủ yếu trong cuộc đời đại học của tôi. Dù tôi đã đối mặt với chúng nhiều lần, quăng chúng xuống chân và buộc chúng cắm đầu xuống đất, chúng vẫn ngoi lên trở lại và dọa dẫm tôi với vẻ mặt xanh xao cho tới khi như Bob Acres tôi cảm thấy lòng can đảm của tôi ứa ra từ những đầu ngón tay. Những ngày trước khi những cuộc thử thách này diễn ra được dành cho việc chất đầy đầu óc bạn những công thức bí ẩn và những ngày tháng không thể tiêu hóa nổi – những khẩu phần không tài nào nuốt trôi, cho tới khi bạn ước gì cả những quyển sách và khoa học lẫn chính bạn đều bị chôn vùi dưới những chiều sâu của biển.

Cuối cùng cái giờ khắc đáng sợ ấy cũng tới, và bạn thật sự là một người được ân sủng nếu bạn cảm thấy đã chuẩn bị sẵn sàng và có thể vào đúng lúc kêu gọi những ý tưởng chuẩn mực sẽ trợ giúp bạn trong nỗ lực tối cao đó. Thường xảy ra việc cái kèn thúc quân của bạn không được ai chú ý tới. Điều khó chịu và bức mình nhất là vừa đúng lúc bạn cần trí nhớ của mình và một khả năng phân biệt tốt, các cơ quan này lại khoác đôi cánh vào và bay vù mất. Những sự kiện bạn đã thu cất vào kho chứa với khó khăn vô hạn rời bỏ bạn trong tình thế cấp thiết đó.

“Hãy đưa ra một mô tả ngắn gọn về Huss và tác phẩm của ông.” Huss? Ông ta là ai và ông ta đã làm gì? Cái tên xem ra quen thuộc lạ lùng. Bạn lục lại cái kho tàng sự kiện lịch sử của mình hệt như bạn sờ lưng một mảnh lụa trong một cái túi đựng giẻ rách. Bạn chắc chắn nó nằm ở đâu đó trong đầu bạn, gần chóp đỉnh – bạn đã nhìn thấy nó ở đó hôm kia khi bạn đang tìm kiếm những bước khởi đầu của Cuộc cải cách. Nhưng hiện giờ nó ở đâu? Bạn moi móc ra mọi thứ linh tinh của kiến thức – những cuộc cách mạng, những cuộc phân ly giáo phái, những vụ thảm sát, các hệ thống chính phủ; nhưng Huss – ông ta ở đâu? Bạn kinh ngạc với mọi thứ bạn biết nhưng không nằm trên tờ đề thi. Trong tuyệt vọng bạn tóm lấy cái túi đồ và đổ mọi thứ ra, và ở đó, tại một góc là người đàn ông của bạn, đang trầm tư với những ý tưởng của ông ta, không ý thức gì tới thảm họa mà ông ta đã mang tới cho bạn.

Vừa lúc đó vị giám thị thông báo với bạn rằng đã hết giờ. Với cảm giác cực kỳ căm phẫn bạn đá tung cái đồng rác rưởi ấy vào một góc và đi về nhà, đầu óc tràn ngập những âm mưu cách mạng để xóa bỏ cái quyền thiêng liêng của các giáo sư là đưa ra những câu hỏi mà không được sự đồng ý của người bị hỏi.

Tôi chợt nghĩ rằng trong hai ba trang cuối của chương này tôi đã sử dụng những nhân vật sẽ hướng sự chế nhạo chống lại tôi. Chà, họ đây rồi – những ẩn dụ pha tạp đang chế giễu và vênh váo đi quanh tôi, chỉ về phía con bò đực trong tiệm đồ sứ đang bị tấn công bởi mưa đá và những con ngáo ộp với vẻ mặt xanh xao, một loài không được phân tích! Cứ mặc cho chúng chế giễu. Những từ này mô tả chính xác bầu không khí của những ý tưởng đang chen chúc, đang nhào lộn mà tôi đang sống trong đó đến nỗi tôi sẽ nháy mắt với chúng lần nữa và khoác lên một vẻ khoan thai để nói rằng những ý tưởng của tôi về trường đại học đã đổi thay.

Trong lúc những ngày học ở Radcliffe vẫn còn nằm ở tương lai, chúng được bao quanh bởi

một vòng hào quang lãng mạn mà giờ đây đã mất đi; nhưng trong sự chuyển biến từ lãng mạn sang thực tế tôi đã học được nhiều điều mà tôi sẽ không bao giờ biết nếu tôi không thử qua trải nghiệm này. Một trong số đó là khoa học quý giá về lòng kiên nhẫn; nó dạy chúng ta rằng chúng ta nên tiếp nhận học vấn của mình hết như chúng ta sẽ thực hiện một chuyến tản bộ ở miền quê, một cách nhàn nhã, tâm trí phóng khoáng mở ra trước đủ loại ấn tượng. Thứ trí thức đó tràn ngập tâm hồn vô hình với một cơn sóng thủy triều calm lặng của tư duy đã đào sâu. “Kiến thức là sức mạnh.” Đúng hơn, kiến thức là niềm hạnh phúc, vì có kiến thức – thứ kiến thức rộng và sâu – là biết được những mục đích thật sự từ những mục đích sai lầm lạc và những điều cao quý từ những thứ thấp hèn. Biết những tư tưởng và hành vi đã đánh dấu sự tiến bộ của loài người là cảm thấy nhịp đập phập phồng của quả tim vĩ đại của nhân loại qua nhiều thế kỷ; và nếu một người không cảm thấy trong những nhịp đập này một sự nỗ lực hướng vọng tới trời cao, anh ta phải thật sự là một người điếc đối với những bản hòa âm của sự sống.

Chương 21

Cho tới lúc này tôi đã phác họa lại những sự kiện của đời tôi, nhưng tôi chưa chỉ ra tôi phụ thuộc nhiều như thế nào vào những quyển sách, không chỉ vì niềm vui và sự thông thái mà chúng mang tới cho tất cả những ai đọc sách mà còn vì kiến thức đến với những người khác thông qua những đôi mắt và đôi tai của chúng.

Thật sự, những quyển sách có ý nghĩa đối với học vấn của tôi nhiều hơn đối với học vấn của những người khác đến độ tôi sẽ quay trở lại thời điểm tôi bắt đầu đọc.

Tôi đọc câu chuyện trọn vẹn đầu tiên vào tháng Năm, 1887, khi tôi lên bảy tuổi, và từ ngày hôm đó tới nay tôi đã ngẫu nhiên mọi thứ có hình dạng của một tờ giấy in nằm trong tầm với của những đầu ngón tay khao khát của tôi. Như đã nói, tôi không học thường xuyên trong những năm đầu của sự học; tôi cũng không đọc theo nguyên tắc.

Thoạt tiên tôi chỉ có vài cuốn sách “độc giả” in chữ nổi dành cho những người mới bắt đầu, một tuyển tập những câu chuyện cho trẻ em, và một cuốn sách nói về địa cầu gọi là “Thế giới của chúng ta”. Tôi nghĩ tất cả chỉ có thể; nhưng tôi đọc đi đọc lại chúng, cho tới lúc những từ mòn vẹt đến mức tôi hầu như không thể nhận ra chúng nữa. Thi thoảng, cô Sullivan đọc cho tôi, viết vào tay tôi những câu chuyện nhỏ và những bài thơ mà cô biết tôi hiểu được; nhưng tôi thích tự mình đọc hơn là nghe người khác đọc, vì tôi thích đọc đi đọc lại những thứ làm cho tôi thú vị.

Chính trong chuyến viếng thăm Boston đầu tiên mà tôi thật sự bắt đầu đọc với thái độ nghiêm túc. Tôi được phép sử dụng một phần thời gian trong mỗi ngày ở thư viện của trường, và đi lang thang từ tủ sách này tới tủ sách khác, lấy xuống bất cứ cuốn sách nào những ngón tay của tôi đặt lên. Và cứ thế tôi đọc, dù tôi chỉ hiểu một từ trong mười từ hoặc hai từ trong một trang. Bản thân những từ mê hoặc tôi; nhưng tôi không chú ý tới những gì tôi đọc. Tuy nhiên, hẳn tâm trí tôi đã rất nhạy cảm vào thời kỳ đó, vì nó lưu giữ lại nhiều từ và toàn bộ những câu mà tôi không có một ý tưởng mơ hồ nhất nào về ý nghĩa của chúng; và sau đó, khi tôi bắt đầu nói và viết, các từ và các câu này thường hiện ra một cách tự nhiên, vì thế các bạn tôi rất ngạc nhiên với vốn từ vựng phong phú của tôi. Hẳn tôi đã đọc nhiều phần của nhiều cuốn sách (vào những ngày đầu đó tôi nghĩ tôi không bao giờ đọc trọn vẹn một cuốn sách nào) và rất nhiều thơ theo cách thức không hiểu biết này, cho tới khi tôi phát hiện ra cuốn “Lãnh chúa tí hon Fauntleroy”. Đó là cuốn sách đầu tiên mà tôi đọc một cách thấu hiểu.

Một hôm cô giáo tôi bắt gặp tôi đang mải mê nghiền ngẫm những trang của cuốn “Chữ A màu đỏ” ở một góc thư viện. Lúc đó tôi tám tuổi. Tôi nhớ cô đã hỏi tôi có thích cô bé Pearl không, và giải thích một số từ khiến tôi rối trí. Rồi cô nói với tôi rằng cô có một câu chuyện rất tuyệt về một cậu bé mà cô chắc rằng tôi sẽ thích hơn cuốn “Chữ A màu đỏ”. Tên của câu chuyện là “Lãnh chúa tí hon Fauntleroy”, và cô hứa mùa hè năm sau cô sẽ đọc nó cho tôi. Nhưng mãi tới tháng Tám chúng tôi mới bắt đầu câu chuyện; những tuần đầu của tôi ở bờ biển đầy những khám phá và niềm phấn khích đến nỗi tôi quên hẳn sự tồn tại của những quyển sách. Sau đó cô giáo tôi tới thăm vài người bạn ở Boston, rời khỏi tôi một thời gian ngắn.

Khi cô quay lại, điều chúng tôi làm đầu tiên là bắt đầu câu chuyện “Lãnh chúa tí hon Fauntleroy”. Tôi nhớ rõ thời điểm và địa điểm nơi chúng tôi đọc những chương đầu của câu chuyện thiếu nhi hấp dẫn này. Đó là một buổi chiều tháng Tám ấm áp. Chúng tôi cùng ngồi trên

một cái võng treo từ hai cây thông to lớn cách nhà một quãng ngắn. Chúng tôi đã vội vã rửa chén đĩa sau bữa trưa để có thể có một buổi chiều càng dài càng tốt cho câu chuyện. Khi vội vã đi ngang qua những cụm cỏ dài tới cái võng, những con cào cào bu quanh chúng tôi và đeo bám vào quần áo của chúng tôi, và tôi nhớ cô giáo tôi đã khẳng định phải gỡ hết chúng ra trước khi chúng tôi ngồi xuống, điều dường như đối với tôi là một sự lãng phí thời gian không cần thiết. Cái võng được che bằng lá thông, vì nó không được dùng tới trong lúc cô giáo tôi đi vắng. Mặt trời ấm áp tỏa nắng bên trên những cây thông và rút ra mọi hương thơm của chúng. Bầu không khí thơm ngát, với một tiếng rung ngân của biển. Trước khi chúng tôi bắt đầu câu chuyện, cô Sullivan giải thích cho tôi những thứ mà cô biết tôi không thể hiểu, và trong lúc chúng tôi đọc, cô giải thích những từ không quen thuộc. Đầu tiên có nhiều từ tôi không biết, và việc đọc thường xuyên bị gián đoạn; nhưng ngay khi tôi hiểu hoàn toàn tình cảnh, tôi bắt đầu chìm đắm một cách rất nôn nao vào câu chuyện nên không chú ý tới những từ đơn lẻ, và tôi e rằng tôi đã lắng nghe một cách nôn nóng những lời giải thích mà cô Sullivan cảm thấy là cần thiết. Khi những ngón tay của cô quá mệt mỏi để viết một từ khác, lần đầu tiên tôi ý thức rõ ràng về những khao khát của mình. Tôi cầm quyển sách lên và cố cảm nhận những mẫu tự với sự khát khao khôn tả mà tôi không bao giờ quên được.

Sau đó, với sự yêu cầu nôn nao của tôi, ông Anagnos đã cho khắc nổi câu chuyện này, và tôi đọc đi đọc lại nó nhiều lần cho tới khi tôi gần như thuộc lòng nó; và trong suốt thời thơ ấu, cuốn “Lãnh chúa tí hon Fauntleroy” là người bạn đồng hành thân yêu và thú vị của tôi. Tôi đã kể hết những chi tiết này với nguy cơ trở nên tẻ ngắt, vì chúng tương phản mạnh mẽ với những ký ức mơ hồ, thất thường và rối rắm của việc đọc trong thời kỳ đầu.

Tôi ghi nhận cuốn “Lãnh chúa tí hon Fauntleroy” là thời điểm bắt đầu của sự quan tâm thật sự đến những cuốn sách của tôi. Trong suốt hai năm kế tiếp tôi đọc nhiều cuốn ở nhà tôi và trong những chuyến tới Boston. Tôi không nhớ tất cả những cuốn đó, hay tôi đọc chúng theo trình tự nào, nhưng tôi biết trong số đó có cuốn “Những vị anh hùng Hy Lạp”, “Truyện ngụ ngôn của La Fontaine, Quyển sách kỳ diệu” của Hawthorne, Những câu chuyện trong Kinh Thánh, “Những câu chuyện từ Shakespeare” của Lamb, “Lịch sử nước Anh của một đứa bé của Dickens, “Nghìn lẻ một đêm”, “Gia đình Robinson người Thụy Sĩ”, “Chuyến đi của kẻ hành hương”, “Robinson Crusoe” “Người phụ nữ nhỏ bé” và “Heidi”, một câu chuyện thú vị mà sau đó tôi đọc bằng tiếng Đức. Tôi đọc chúng vào những khoảng thời gian rỗi giữa việc học và chơi với một ý thức ngày càng sâu sắc về niềm vui. Tôi không nghiền cứu hay phân tích chúng – tôi không biết chúng được viết hay dở thế nào; tôi không bao giờ nghĩ tới văn phong hay tác giả. Chúng trải những kho báu của chúng ra dưới chân tôi, và tôi chấp nhận chúng như chúng ta chấp nhận ánh nắng và tình yêu của các bạn hữu. Tôi yêu cuốn “Người phụ nữ nhỏ bé” vì nó cho tôi một ý thức về mối quan hệ với những bé gái và bé trai có thể nhìn và nghe. Bị giới hạn theo nhiều cách như cuộc đời trước đây của tôi, tôi phải tìm kiếm giữa những bìa sách những thông tin về thế giới nằm bên ngoài thế giới của tôi.

Tôi không đặc biệt quan tâm tới cuốn “Chuyến đi của người hành hương” mà tôi nghĩ tôi không đọc hết, và cả cuốn “Truyện ngụ ngôn” cũng thế. Đầu tiên tôi đọc cuốn “Truyện ngụ ngôn” của La Fontaine trong một bản dịch tiếng Anh và chỉ thưởng thức nó theo một cách thức hững hờ. Sau này tôi đọc lại cuốn sách bằng tiếng Pháp và nhận ra rằng bất chấp những bức tranh ngôn từ sống động và sự tinh thông tuyệt vời của ngôn ngữ, tôi vẫn không thích nó hơn

chút nào. Tôi không biết vì sao, nhưng những câu chuyện mà trong đó những con thú được phú cho khả năng nói chuyện và hành động như con người không bao giờ hấp dẫn tôi một cách mạnh mẽ. Những bức tranh biếm họa lố lăng của những con thú xâm chiếm tâm trí tôi và ngăn chặn bài học luân lý.

Thế nên, xin nhắc lại, La Fontaine hiếm khi, nếu có, hấp dẫn đối với ý thức luân lý cao hơn của chúng ta. Những hợp âm cao nhất mà ông đánh ra là những hợp âm của lý trí và lòng tự ái. Xuyên suốt tất cả những câu chuyện ngụ ngôn là cái ý tưởng rằng đạo đức của con người hoàn toàn bắt nguồn từ lòng tự ái, và rằng nếu lòng tự ái được dẫn dắt và kiềm chế bởi lý trí thì hạnh phúc sẽ đến sau. Giờ đây, ở mức độ tôi có thể xét đoán, lòng tự ái là cội nguồn của mọi điều xấu xa; nhưng, dĩ nhiên tôi có thể sai, vì La Fontaine có những cơ hội lớn hơn trong việc quan sát con người mà tôi có khả năng không bao giờ có được. Tôi không phản đối những câu chuyện ngụ ngôn chế giễu và nhạo báng nhiều như đối với những câu chuyện mà trong đó những chân lý quan trọng được dạy bảo bởi lũ khỉ và lũ cáo.

Nhưng tôi yêu cuốn “Sách rừng xanh” và “Những loài thú hoang tôi đã biết”. Tôi cảm thấy một mối quan tâm thật sự vào chính bản thân những con thú, vì chúng là những con thú thật chứ không phải những bức biếm họa về con người. Người ta đồng cảm với những tình yêu và lòng căm ghét của chúng, bật cười với những tấn hài kịch của chúng và khóc với những tấn bi kịch của chúng. Và nếu những quyển sách này hướng tới một bài học luân lý thì nó cũng tinh tế đến nỗi chúng ta không hề ý thức tới điều đó.

Tâm trí tôi mở ra một cách tự nhiên và hân hoan trước một ý niệm về thời cổ đại. Hy Lạp, Hy Lạp cổ đại, là một sức mê hoặc đầy bí ẩn đối với tôi. Trong trí tưởng của tôi những vị nam thần và nữ thần ngoại giáo vẫn còn bước đi trên quả đất và trò chuyện mặt đối mặt với con người, và trong tim mình, tôi bí mật xây đắp những lăng tẩm cho những người tôi yêu quý nhất. Tôi biết và yêu toàn bộ những nhóm nữ thần và anh hùng và bán thần – không, không hoàn toàn là tất cả, vì sự độc ác và tham lam của Medea và Jason quá kinh tởm không thể tha thứ được, và tôi thường tự hỏi vì sao các thần linh cho phép họ làm điều sai trái rồi sau đó lại trừng phạt họ vì sự xấu xa của họ. Và bí ẩn đó vẫn còn chưa hé lộ. Tôi thường tự hỏi vì sao Thần linh có thể giữ im lặng trong lúc Tội lỗi nhả nhổ bò qua ngôi nhà Thời gian của Ngài.

Chính tác phẩm Iliad biến Hy Lạp thành thiên đường của tôi. Tôi quen thuộc với câu chuyện Thành Troy trước khi đọc bản gốc của nó, và hậu quả là tôi không gặp nhiều khó khăn mấy trong việc khiến cho những từ Hy Lạp phải dâng nộp các kho báu của chúng sau khi tôi đã vượt qua biên giới của văn phạm. Thi ca Hy Lạp, dù viết bằng tiếng Hy Lạp hay tiếng Anh, không cần một sự diễn dịch nào khác ngoài một con tim nhiệt tình. Giá mà đám đông những kẻ khiến cho những tuyệt phẩm của các thi nhân trở nên tẻ nhạt bởi các phân tích, các áp đặt và những bình luận khô khan của họ có thể hiểu được chân lý giản đơn này! Người ta không cần thiết phải có khả năng định nghĩa từng từ và xác định những mệnh đề chính hay vị trí văn phạm của nó trong câu để hiểu và thưởng ngoạn một bài thơ hay. Tôi biết những giáo sư hiểu biết của tôi đã tìm ra trong cuốn Iliad nhiều điều phong phú hơn so với tôi; nhưng tôi không tham lam. Tôi hài lòng với việc những người khác thông thái hơn tôi. Nhưng với tất cả kiến thức sâu rộng của họ, họ vẫn không thể đo lường mức độ thích thú của mình đối với thiên anh hùng ca tuyệt vời này, và tôi cũng vậy. Khi tôi đọc những đoạn đẹp đẽ nhất của Iliad, tôi ý thức được một cảm giác thuộc về linh hồn nâng bổng tôi lên trên những hoàn cảnh nhỏ hẹp, câu thúc của cuộc đời

tôi. Tôi quên đi những hạn chế thể chất của mình – thế giới của tôi hướng lên trên, độ dài, rộng và phạm vi của bầu trời là của tôi!

Sự ngưỡng mộ của tôi đối với sử thi Iliad không lớn lắm, tuy nhiên nó là thật. Tôi đọc nó càng nhiều càng tốt mà không có sự trợ giúp của các chú thích hay tự điển, và tôi luôn thích dịch các đoạn thơ khiến tôi đặc biệt thích thú. Bức tranh bằng ngôn từ của Virgin đôi khi thật tuyệt vời; nhưng các thần linh và con người của ông di chuyển qua những phân cảnh của niềm đam mê, sự tranh chấp, lòng thương hại và tình yêu như những đường nét duyên dáng trên một tấm mạng che mặt thời Elizabeth, trong lúc trong cuốn Iliad chúng nhảy ba bước một và ca hát tiến lên. Virgin thanh bình và đáng yêu như một vị thần Apollo bằng cẩm thạch dưới ánh trăng; Homer là một chàng thanh niên xinh đẹp, năng động dưới ánh nắng mặt trời với ngọn gió lượn trong tóc.

Thật dễ dàng biết bao khi bay trên những đôi cánh giấy! Từ “Những vị anh hùng Hy Lạp” tới Iliad không phải là cuộc hành trình của một ngày, và nó cũng không toàn là điều thú vị. Người ta có thể đi vòng quanh thế giới nhiều lần trong khi tôi lê bước trên con đường mệt mỏi của mình qua những mê lộ của văn phạm và tự điển, hoặc rơi vào những cạm bẫy đáng sợ gọi là những kỳ thi được quy định bởi các trường trung học và đại học để làm rối trí những ai kiếm tìm tri thức. Tôi cho rằng dạng Chuyển đi Hành hương này sẽ được chứng minh bởi đích đến cuối cùng; nhưng với tôi nó dường như vô tận, bất chấp những ngạc nhiên thú vị thỉnh thoảng chạm trán tôi ở một chỗ ngoặt của con đường.

Tôi bắt đầu Kinh Thánh trước khi tôi có thể hiểu nó khá lâu. Giờ đây với tôi dường như thật lạ lùng khi đã từng có một thời gian linh hồn tôi điếc đặc trước những hòa âm tuyệt vời của nó; nhưng tôi nhớ rõ một sáng Chủ nhật mưa khi, do không có gì khác để làm, tôi đã năn nỉ chị họ tôi đọc cho tôi nghe một câu chuyện trong Kinh Thánh. Dù không nghĩ tôi có thể hiểu được, chị bắt đầu viết vào tay tôi câu chuyện của Joseph và các anh em của ông. Vì lý do nào đó nó không mấy thú vị đối với tôi. Ngôn ngữ khác thường và sự lặp lại khiến câu chuyện có vẻ không thật và xa xăm trong vùng đất của Canaan, và tôi ngủ thiếp đi, lang thang tới vùng đất của Nod, trước khi các người anh em với tấm áo khoác nhiều màu bước vào túp lều của Jacob và thốt lên lời dối trá xấu xa của họ! Tôi không thể hiểu vì sao những câu chuyện về người Hy Lạp lại rất quyến rũ đối với tôi, còn các câu chuyện trong Kinh Thánh lại quá tẻ nhạt, ngoại trừ rằng tôi đã làm quen với nhiều người Hy Lạp ở Boston và được gợi cảm hứng bởi sự nồng nhiệt đối với những câu chuyện về quê hương của họ; trong khi tôi chưa từng gặp một người Do Thái hay Ai Cập nào, và do đó kết luận rằng họ chỉ là những người man rợ, và có lẽ những câu chuyện về họ toàn là bịa đặt, mà các giả thuyết đã lý giải cho những lần lặp lại và những cái tên kỳ quặc. Thật lạ lùng, tôi chưa bao giờ nảy ra ý nghĩ sẽ gọi những cái tên Hy Lạp là “kỳ quặc” Nhưng tôi sẽ nói sao về những vẻ tráng lệ mà kể từ đó tôi đã phát hiện trong Kinh Thánh? Trong nhiều năm tôi đã đọc nó với một cảm giác luôn mở rộng hơn của niềm vui và cảm hứng; và tôi yêu nó hơn bất cứ cuốn sách nào khác. Vẫn còn có nhiều điều trong Thánh Kinh chống lại mọi bản năng nổi loạn của tôi, nhiều đến độ tôi thấy tiếc rằng sự cần thiết đã buộc tôi đọc nó từ đầu tới cuối. Tôi không nghĩ rằng kiến thức mà tôi có được về lịch sử và các nguồn gốc của nó đã bù đắp cho những chi tiết không thú vị mà nó buộc tôi phải chú ý tới. Về phần tôi, tôi ước ao, với ông Howells, rằng văn học của quá khứ có thể được thanh lọc mọi thứ man rợ và xấu xí trong đó, dù tôi cũng sẽ phản đối bất kỳ người nào làm cho những tác phẩm vĩ đại đó yếu đi hay bị bóp

méo.

Có điều gì đó thật ấn tượng, uy nghiêm trong sự đơn giản và trực tiếp khủng khiếp của cuốn sách về Esther. Còn có gì đầy bi kịch hơn cái cảnh Esther đứng trước vị vua xấu xa của nàng? Nàng biết cuộc đời nàng nằm trong tay ông ta; không có ai bảo vệ nàng khỏi cơn thịnh nộ của ông ta. Thế nhưng, chế ngự được nỗi sợ của một phụ nữ, nàng tiếp cận ông ta, bị thôi thúc bởi lòng ái quốc cao cả nhất, chỉ có một ý nghĩ duy nhất: “Nếu mình bỏ mạng thì đành bỏ mạng; nhưng nếu mình sống, nhân dân của mình sẽ sống.”

Và câu chuyện về Ruth nữa – nó thật đầy tính chất Đông phương! Thế nhưng cuộc sống của những người dân giản dị từ thủ đô của Ba Tư đó thật khác biệt biết bao! Ruth rất trung thành và nhân hậu, chúng ta không thể không yêu mến nàng, khi nàng đứng với những người thợ gặt giữa làn sóng lúa. Linh hồn đẹp đẽ, vị tha của nàng tỏa sáng như một vì sao rực rỡ trong bóng đêm của một thời đại tối tăm và độc ác. Tình yêu cũng giống như linh hồn của Ruth, tình yêu mà có thể vượt lên trên những tín điều xung đột và những thành kiến chủng tộc đã thâm căn cố đế, thật khó mà tìm trên toàn thế giới.

Kinh Thánh mang tới cho tôi một cảm giác an ủi sâu sắc rằng “những thứ hữu hình đều tạm bợ, và những thứ vô hình là vĩnh cửu.”

Tôi nhớ không có thời gian nào từ khi tôi có khả năng yêu mến những cuốn sách mà tôi lại không yêu Shakespeare. Tôi không thể nói chính xác khi nào tôi bắt đầu cuốn “Những câu chuyện từ Shakespeare” của Lamb’ nhưng tôi biết tôi đọc chúng thoát tiên với trí hiểu biết và sự ngạc nhiên của một đứa bé. “Macbeth” dường như khiến tôi có ấn tượng nhất. Chỉ một lần đọc đã đủ in dấu mọi chi tiết của câu chuyện vào ký ức của tôi mãi mãi. Suốt một thời gian dài, những hồn ma và phù thủy đuổi theo tôi đến tận Xứ Mơ. Tôi có thể nhìn thấy, tuyệt đối nhìn thấy, con dao găm và bàn tay trắng nhỏ nhắn của phu nhân Macbeth – cái vết ố đáng sợ đó cũng có thật với tôi không kém vị hoàng hậu đau khổ.

Tôi đọc “Vua Lear” không bao lâu sau “Macbeth”, và tôi sẽ không bao giờ quên cảm giác kinh hoàng khi đọc tới cảnh đôi mắt của Gloucester bị móc ra. Cơn giận dữ xâm chiếm tôi, những ngón tay của tôi từ chối di chuyển, tôi ngồi lặng đi một lúc, máu dồn lên hai thái dương, và tất cả niềm căm ghét mà một đứa bé có thể cảm thấy tràn ngập tim tôi.

Hẳn tôi đã làm quen với Shylock^[46] và Satan vào cùng một thời điểm, vì hai nhân vật này gắn bó lâu dài trong tâm trí tôi. Tôi nhớ rằng tôi thấy tiếc cho họ. Tôi mơ hồ cảm thấy họ không thể tốt dù cho họ muốn vì dường như không ai sẵn lòng giúp họ hay thậm chí cho họ một cơ may công bằng. Ngay cả đến giờ tôi tôi không thể tìm thấy trong tim tôi sự khinh bỉ cực độ dành cho họ. Có những lúc tôi cảm thấy những Shylock, những Judas, và thậm chí Ác quỷ, chỉ là những cái cạm xe trong cái bánh xe vĩ đại của điều tốt mà vào đúng lúc sẽ được hoàn thiện. Có vẻ thật lạ lùng khi lần đầu đọc Shakespeare của tôi đã để lại cho tôi quá nhiều ký ức không vui. Những vở kịch tươi sáng, tinh tế, giàu tưởng tượng – những vở mà giờ đây tôi thích nhất – có vẻ không mấy ấn tượng với tôi hồi đầu, có lẽ vì chúng phản ánh ánh mặt trời quen thuộc và sự vui vẻ của cuộc sống của một đứa bé. Nhưng “không có gì thất thường hơn ký ức của một đứa bé: cái gì sẽ giữ lại và cái gì sẽ mất đi.”

Kể từ đó tôi đã đọc những vở kịch của Shakespeare nhiều lần và thuộc lòng nhiều phần của chúng, nhưng tôi không thể nói tôi thích vở nào nhất. Niềm vui đặt vào chúng cũng đa dạng như những tâm trạng của tôi. Những bài ca và thơ sonnet nho nhỏ có một ý nghĩa tươi tắn và kỳ diệu đối với tôi tương đương với những vở hài kịch. Nhưng, với tất cả tình yêu của tôi dành cho Shakespeare, thông thường việc đọc tất cả mọi ý nghĩa nằm trong những dòng thơ của ông

mà những nhà phê bình và bình luận gán cho chúng là một công việc mệt nhọc. Tôi thường cố gắng ghi nhớ những diễn dịch của họ, nhưng chúng làm tôi nản lòng và bức dọc; vì thế tôi tự giao ước với chính mình sẽ không cố thêm nữa. Hiệp ước này tôi chỉ phá vỡ khi nghiên cứu Shakespeare dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Kittredge. Tôi biết có nhiều thứ ở Shakespeare, và trên thế giới, mà tôi không hiểu; và tôi vui mừng thấy rằng từng tấm mạng dần dần được nhắc lên, để lộ những lãnh địa mới của tư tưởng và cái đẹp.

Sau thi ca, tôi yêu lịch sử. Tôi đã đọc mọi tác phẩm lịch sử mà tôi có thể đặt tay lên, từ một cuốn danh mục với những thực tế khô khan và những ngày tháng còn khô khan hơn cho tới cuốn sách vô tư, thơ mộng “Lịch sử của Nhân dân Anh” của Green; từ “Lịch sử châu Âu” của Freeman cho tới “Thời Trung cổ” của Emerton. Cuốn đầu tiên cho tôi một cảm giác thật sự về giá trị của lịch sử là cuốn “Lịch sử Thế giới” của Swinton, mà tôi nhận được vào sinh nhật thứ mười ba. Dù tôi tin nó không còn được xem là có giá trị, tôi vẫn gìn giữ nó kể từ đó như một trong những kho báu của tôi. Từ nó, tôi biết những chủng tộc loài người đã trải rộng từ vùng đất này tới vùng đất khác và xây dựng những thành phố ra sao, những nhà cai trị lớn, những thần Titan phạm tục, đã đặt mọi thứ dưới chân của họ thế nào, và với một từ có tính quyết định đã mở ra những cánh cổng hạnh phúc và khép chúng lại trước nhiều triệu người ra sao: những quốc gia khác nhau đã đi đầu trong nghệ thuật và tri thức và tạo nền tảng cho những tiến triển mạnh mẽ hơn của các thời đại sắp tới ra sao; nền văn minh đã chịu đựng, có thể nói thế, sự hủy diệt hàng loạt của một thời đại suy đồi, và vươn lên trở lại, như chim phượng hoàng, trong số những người con cao quý hơn của miền Bắc ra sao; và bằng sự tự do, sự khoan dung và nền giáo dục, những con người vĩ đại và minh triết đã mở ra con đường cho sự cứu rỗi toàn thế giới ra sao.

Trong việc đọc ở trường đại học tôi đã trở nên khá quen thuộc với văn học Pháp và Đức. Người Đức đặt sức mạnh lên trước vẻ đẹp và sự thật lên trước tục lệ, cả trong đời sống và văn học. Có một sức sống mãnh liệt, mạnh như búa tạ về mọi thứ mà anh ta thực hiện. Khi anh ta đọc, không phải để gây ấn tượng cho những người khác, mà vì quả tim của anh ta sẽ vỡ tung nếu anh ta không tìm được một lối thoát cho những tư tưởng đang thiêu đốt linh hồn của anh ta.

Và trong văn học Đức cũng có một sự bảo tồn tốt đẹp mà tôi thích; nhưng vinh quang chính yếu của nó là sự thừa nhận mà tôi tìm thấy ở nó đối với tiềm năng bù đắp của tình yêu tự hy sinh của người phụ nữ. Tư tưởng này tràn ngập cả nền văn học Đức và được thể hiện một cách thần bí trong “Faust” của Goethe.

Trong tất cả các nhà văn Pháp mà tôi đã đọc, tôi thích nhất là Molière và Racine. Có những điều tốt đẹp ở Balzac và trong những đoạn văn của Mérimée ùa vào lòng ta như một làn gió biển mãnh liệt. Alfred de Musset thì quá quắt! Tôi ngưỡng mộ Victor Hugo – Tôi đánh giá cao thiên tài của ông, tài hoa của ông, sự lãng mạn của ông; dù ông không phải là một trong những đam mê văn chương của tôi. Nhưng Hugo, Goethe và Schiller và những thi hào của tất cả mọi quốc gia đều là những kẻ diễn giải những điều vĩnh cửu, và linh hồn tôi cung kính đi theo họ vào những cõi miền nơi Cái Đẹp, Chân Lý và Điều Thiện là một.

Tôi e rằng tôi đã viết quá nhiều về những người bạn-sách của tôi, thế nhưng tôi chỉ mới nhắc tới các tác giả mà tôi yêu mến nhất; và từ thực tế này người ta có thể suy đoán dễ dàng rằng nhóm bạn hữu của tôi rất hạn chế và phản dân chủ; đây là một ấn tượng rất sai lầm. Tôi thích

nhiều tác giả vì nhiều lý do – Carlyle vì sự thô kệch và sự khinh miệt những điều giả dối; Wordsworth, người dạy về sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên; tôi tìm thấy một niềm vui tinh tế trong những điều kỳ quặc và những nổi ngạc nhiên của Hood, trong vẻ cổ xưa và mùi hương hầu như chạm được của hoa huệ và hoa hồng trong những vần thơ của Herrick; tôi thích Whittier vì những nhiệt tình và đạo đức chính trực của ông. Tôi biết ông, và ký ức dịu dàng về tình bạn của chúng tôi nhân đôi niềm vui của tôi khi đọc những bài thơ của ông. Tôi yêu Mark Twain – ai mà chẳng yêu ông? Cả các thần linh cũng yêu ông và đặt vào tim ông mọi thể thức của sự minh triết; rồi sau đó, e rằng ông có thể trở nên một người yếm thế, họ bắt cầu cho tâm trí ông với một chiếc cầu vòng tình yêu và niềm tin. Tôi thích Scott vì vẻ tươi tắn, hăng hái và trung thực của ông. Tôi yêu tất cả những tác giả mà tâm hồn họ, như tâm hồn của Lowell, sôi lên trong ánh sáng của sự lạc quan – những đài phun nước của niềm vui và thiện ý, với thi thoảng một cơn giận dữ và đó đây một làn bụi nước có tác dụng chữa lành của sự cảm thông và lòng thương xót.

Nói tóm lại, văn học là hòn đảo Utopia của tôi. Ở đây tôi không bị tước đi quyền công dân. Không một rào cản tri giác nào khép tôi lại trước lời diễn thuyết ngọt ngào, nhân hậu của những người bạn-sách của tôi. Họ nói với tôi không chút bối rối hay khó xử. Những điều tôi học được và những điều tôi đã được dạy dường như có ý nghĩa không mấy quan trọng một cách buồn cười so với “những tình yêu bao la và những lòng nhân ái rộng như trời biển của họ.”

Chương 22

Tôi tin tưởng các độc giả của tôi không kết luận từ chương trước về những cuốn sách rằng đọc là thú vui duy nhất của tôi; những thú vui và thú tiêu khiển của tôi rất nhiều và đa dạng.

Khá nhiều lần trong diễn tiến câu chuyện này, tôi đã nhắc tới tình yêu của tôi đối với đồng quê và các môn thể thao ngoài trời. Khi còn là cô bé gái, tôi đã học chèo thuyền và bơi, và trong mùa hè, khi sống ở Wrentham, Massachusetts, hầu như tôi sống trên chiếc thuyền của mình. Không gì mang tới cho tôi niềm vui thú lớn hơn việc rủ các bạn tôi ra chèo thuyền khi họ đến thăm tôi. Dĩ nhiên tôi không thể dẫn dắt con thuyền tốt cho lắm. Một người nào đó thường ngồi ở đuôi thuyền và điều khiển đuôi lái trong lúc tôi chèo. Tuy nhiên, thi thoảng tôi chèo mà không dùng tới đuôi lái. Thật là vui khi thử lái con thuyền theo mùi hương của cỏ nước và hoa huệ và của những bụi cây mọc trên bờ. Tôi dùng mái chèo có đai da để cố định vị trí của chúng vào cọc chèo, và tôi biết nhờ sức phản kháng của nước khi nào các mái chèo ngang bằng nhau. Cũng theo cách đó tôi có thể nói khi nào tôi đang đi ngược dòng nước. Tôi thích tranh đấu với gió và sóng. Còn gì hồ hởi hơn việc khiến cho con thuyền nhỏ bé trung thành phải tuân theo ý chí và cơ bắp của bạn, lướt nhẹ trên những làn sóng lăn tăn lấp lánh và cảm thấy sự dâng lên đều đều, cấp bách của nước!

Tôi cũng thích đi thuyền ca-nô, và tôi cho là bạn sẽ mỉm cười khi tôi nói rằng tôi đặc biệt thích nó vào những đêm trăng sáng. Đúng là tôi không thể nhìn thấy vầng trăng từ từ nhô lên bầu trời sau hàng thông và khế khàng băng qua bầu trời, tạo ra một con đường sáng để chúng tôi đi theo; nhưng tôi biết trăng ở đó, và khi tôi nằm xuống giữa những cái gối và thọc tay vào nước, tôi tưởng tượng rằng tôi cảm thấy ánh sáng lung linh của bộ y phục của nàng khi nàng lướt ngang qua. Đôi khi một con cá nhỏ liều lĩnh luồn giữa những ngón tay tôi, và thường thường một bông hoa súng e thẹn ép vào bàn tay tôi. Thông thường, khi chúng tôi ló ra từ nơi ẩn nấp của một vịnh nhỏ hay lạch nước, tôi đột nhiên ý thức về sự rộng lớn của bầu không khí quanh tôi. Dường như một hơi ấm phát quang trong bóng tối bao bọc lấy tôi. Tôi không bao giờ khám phá ra nó xuất phát từ những cây cối đã được sưởi nóng bởi mặt trời hay từ mặt nước. Tôi đã có cùng một cảm giác lạ lùng đó thậm chí ngay giữa trung tâm thành phố. Tôi cảm thấy nó vào những ngày trời lạnh, mưa bão và vào ban đêm. Nó giống như một nụ hôn của đôi môi ấm trên mặt tôi.

Thú tiêu khiển ưa thích của tôi là đi tàu. Vào mùa hè năm 1901 tôi tới thăm Nova Scotia, và có những cơ hội trước giờ chưa từng có là kết bạn với đại dương. Sau khi trải qua vài ngày ở quê hương của Evangeline, mà về nó bài thơ tuyệt diệu của Longfellow đã dệt nên một tấm bùa quyến rũ, cô Sullivan và tôi tới Halifax, nơi chúng tôi ở lại trong suốt phần lớn mùa hè. Cái cảng đó là niềm vui, là thiên đường của chúng tôi. Thật là những chuyến tàu tuyệt vời mà chúng tôi đã trải qua để tới vịnh Bedford Basin, đảo McNabb's, đồn York, và vịnh Northwest! Và vào ban đêm, chúng tôi trải qua những giờ khắc tuyệt diệu biết bao dưới bóng của những người chiến sĩ vĩ đại, lặng im. Ôi chao, tất cả đều rất ư thú vị, rất ư xinh đẹp! Ký ức về nó là một niềm vui mãi mãi.

Một hôm chúng tôi có một trải nghiệm rất hồi hộp. Ở vịnh Northwest có một cuộc đua thuyền bao gồm các chiếc thuyền của các tàu chiến khác nhau. Chúng tôi tới đó trên thuyền buồm cùng với nhiều người khác để xem cuộc đua. Hàng trăm chiếc thuyền buồm nhỏ vun vút qua lại bên cạnh, và biển lặng. Khi các cuộc đua kết thúc, chúng tôi quay thuyền hướng về nhà,

một người trong nhóm nhận thấy một đám mây đen đang từ biển trôi vào; nó ngày càng to lên và trải rộng và dày đặc hơn cho tới nó che phủ toàn thể bầu trời. Gió nổi lên, và sóng giận dữ quật vào những rào chắn vô hình. Con thuyền nhỏ của chúng tôi đương đầu với cơn gió lớn không chút sợ hãi; với những cánh buồm mở rộng và những dây thừng căng ra, con thuyền dường như đang ngồi trên đầu gió. Khi thì nó xoay tròn trong những lượn sóng cồn, khi thì nó lao lên trên một đợt sóng lớn, chỉ bị hất xuống với những tiếng gió gào rít giận dữ. Cánh buồm chính bị hạ xuống. Chạy vát theo hướng gió và xoay trở buồm, chúng tôi vật lộn với những trận gió ngược chiều đang hất chúng tôi từ phía này sang phía khác với cơn thịnh nộ dữ dội. Tim chúng tôi đập dồn dập, và tay chúng tôi run rẩy vì phấn khích chứ không phải sợ hãi; vì chúng tôi có quả tim của những chàng viking, và chúng tôi biết rằng thuyền trưởng là một bậc thầy xử lý tình huống. Ông đã băng qua nhiều cơn bão với bàn tay vững trãi và con mắt khôn ngoan trước biển. Khi họ đi ngang qua chúng tôi, con tàu lớn và những chiếc chiến thuyền trong cảng hét chào và những thủy thủ hò reo hoan hô vị thuyền trưởng của chiếc thuyền nhỏ duy nhất dám mạo hiểm lao vào cơn bão. Cuối cùng, lạnh cóng, đói meo và mệt nhoài, chúng tôi về tới bến tàu của mình.

Mùa hè năm ngoái tôi đã ở tại một trong những góc yên tĩnh đáng yêu nhất của một trong những ngôi làng quyến rũ nhất ở New England. Wrentham, Massachusetts, gắn liền với hầu hết mọi niềm vui nỗi buồn của tôi. Trong suốt nhiều năm, Nông trại Đỏ, cạnh ao Vua Philip, quê hương của ông J. E. Chamberlin và gia đình ông, là quê nhà của tôi. Tôi nhớ với lòng biết ơn sâu sắc nhất lòng tốt của những người bạn thân yêu ấy và những ngày hạnh phúc tôi đã trải qua cùng họ. Tình bạn đồng hành ngọt ngào của con cái họ có ý nghĩa rất lớn đối với tôi. Tôi tham gia mọi trò chơi thể thao và những chuyến đi rong qua các cánh rừng và những trò vui nhộn trên mặt nước của họ. Những câu chuyện tầm phào của các bạn nhỏ và niềm vui của họ đối với những câu chuyện về những yêu tinh và thần lùn, anh hùng và gấu nhiều mưu mẹo mà tôi kể cho họ nghe là những niềm vui đáng nhớ. Ông Chamberlin đã khai tâm cho tôi về những bí mật của cây cối và hoa dại, cho tới khi với chiếc lỗ tai nhỏ của tình yêu tôi nghe thấy tiếng chảy của nhựa trong cây sồi, và nhìn thấy mặt trời lấp lánh từ chiếc lá này sang chiếc lá khác.

Vậy là:

Những rễ nằm trong lòng đất tối

Chia vui với ngọn lá hân hoan

Thấy nắng, bầu trời và chim chóc

Do niềm đồng cảm của tự nhiên

Thế nên tôi đưa ra chứng cứ

Hiện sinh của những vật vô hình.

Dường như với tôi trong mỗi chúng ta đều có một khả năng thấu hiểu những ấn tượng và cảm xúc mà nhân loại đã trải nghiệm từ thuở hồng hoang. Mỗi cá thể có một ký ức thuộc về tiềm thức về quả đất xanh và những mặt nước thì thầm, và sự mất đi thị giác và thính giác không thể tước đoạt khỏi anh ta món quà từ những thế hệ quá vãng này. Khả năng được kế thừa này là một dạng giác quan thứ sáu – một cảm giác linh hồn có thể nhìn, nghe và cảm thấy, tất cả trở thành một.

Tôi có nhiều cây cối bạn bè ở Wrentham. Một trong số chúng, một cây sồi tuyệt diệu, là niềm tự hào đặc biệt của quả tim tôi. Tôi đưa tất cả các bạn khác của tôi tới ngắm nhìn cây sồi này.

Nó đứng trên một dốc cao nhìn xuống ao nước Vua Philip, và những người hiểu biết sâu về các truyền thuyết nói rằng hẳn nó phải đứng đó tám trăm năm hoặc một ngàn năm. Có một truyền thuyết là dưới cây sồi đó Vua Philip, vị tù trưởng da đỏ hào hùng, đã ngắm nhìn lần cuối bầu trời và mặt đất.

Tôi có một người bạn-cây khác, dịu dàng và dễ gần hơn cây sồi đồ sộ – một cây đoạn mọc trong sân trước của Nông trại Đỏ. Một chiều nọ, trong một cơn mưa giông kinh khủng, tôi cảm thấy một sự va chạm lớn ở hông nhà và biết, thậm chí trước khi người nhà báo với tôi, rằng cây đoạn đã ngã. Chúng tôi ra ngoài để nhìn người hùng đã từng chống lại rất nhiều cơn bão lớn, và tìm tôi thất lại khi nhìn thấy thân cây nằm sóng soài, kẻ đã chiến đấu kiên cường và nay liệt oanh ngã xuống.

Nhưng tôi không được quên rằng tôi sẽ viết riêng về mùa hè cuối. Ngay khi các đợt thi của tôi kết thúc, cô Sullivan và tôi vội vàng tới cái chốn yên tĩnh xanh tươi đó, nơi chúng tôi có một ngôi nhà nhỏ trên một trong ba cái hồ mà nhờ chúng Wrentham trở nên nổi tiếng. Ở đây, những ngày nắng ấm kéo dài là của tôi và mọi ý nghĩ về công việc và trường đại học và thành phố ồn ào bị ném lại sau lưng. Ở Wrentham chúng tôi nghe tiếng vọng của điều đang xảy ra trong thế chiến, quân đồng minh và xung đột xã hội. Chúng tôi nghe thấy cuộc chiến đã man không cần thiết ở Thái Bình Dương xa xôi, và biết về những cuộc đấu tranh đang diễn ra giữa tư bản và giới cần lao. Chúng tôi biết rằng ngoài biên giới của khu vườn địa đàng của chúng tôi những người đàn ông đang làm nên lịch sử bằng những giọt mồ hôi trên trán khi lẽ ra họ nên có một kỳ nghỉ. Nhưng chúng tôi không quan tâm mấy đến những điều này. Những điều này sẽ trôi qua; ở đây là những cái hồ, những cánh rừng cả những cánh đồng rộng ngập tràn hoa cúc và những bãi cỏ thơm ngào ngạt, và chúng sẽ bền vững muôn đời.

Những người nghĩ rằng tất cả những cảm xúc đến với chúng ta qua mắt và tai đã tỏ ra ngạc nhiên với việc tôi nhận thấy bất kỳ khác biệt nào, có lẽ ngoại trừ sự vắng mặt của những vỉa hè, giữa việc đi bộ trong những con đường thành phố và trên những đường đất thôn quê. Họ quên rằng toàn bộ cơ thể tôi sống với những điều kiện quanh tôi. Tiếng ầm ầm gầm rú của thành phố đập vào những dây thần kinh trên mặt tôi, và tôi cảm thấy tiếng đi lại nặng nề của một đám đông vô hình, và những náo động khó chịu khiến tôi bực dọc. Tiếng rền rền của những toa xe nặng trên mặt đường cứng và tiếng lanh canh đơn điệu của động cơ là tất cả những thứ hành hạ những sợi dây thần kinh nếu sự chú ý của một người không được chuyển sang hướng khác bởi bức tranh toàn cảnh luôn hiện diện trên những con phố ồn ào đối với những người có khả năng nhìn thấy.

Ở thôn quê, người ta chỉ nhìn thấy những lao tác công bằng của Tự nhiên, và linh hồn họ trở nên u sầu với sự đấu tranh ác nghiệt chỉ đơn giản để tồn tại diễn ra ở thành thị đông người. Tôi đã nhiều lần tới thăm những đường phố hẹp, bẩn thỉu nơi người nghèo sinh sống và tôi cảm thấy nóng ruột, căm phẫn khi nghĩ rằng những người tốt thỏa mãn với việc sống trong những ngôi nhà xinh đẹp và trở nên mạnh mẽ, xinh đẹp, trong lúc những người khác buộc phải sống trong những căn nhà kinh tởm, thiếu ánh mặt trời và trở nên xấu xí, teo tóp và hèn hạ. Những đứa trẻ ăn không đủ no mặc không đủ ấm đông đúc trong những ngổ hẹp bẩn thỉu co lại để tránh bàn tay đưa ra của bạn như tránh một cú đấm. Những con người bé nhỏ thân yêu ấy, họ luôn vào tim tôi và ám ảnh tôi với một nỗi đau thường trực. Cũng có cả những người đàn ông và phụ nữ, tất cả đều gầy gò xương xẩu và gập cả lưng. Tôi đã cảm nhận những bàn tay cứng,

thô ráp của họ và nhận ra sự tồn tại của họ phải là một cuộc đấu tranh bất tận – không có gì khác ngoài một chuỗi dài những cuộc tranh đấu, những nỗ lực bị trở ngại để thực hiện một điều gì đó. Cuộc đời của họ dường như là một sự cách biệt mệnh mông giữa nỗ lực và cơ hội. Mặt trời và không khí là món quà miễn phí của Thượng đế dành cho tất cả, chúng ta nói thế; nhưng có phải vậy không? Trong những ngõ hẹp ẩm ướt của thành phố xa kia không có ánh nắng, còn không khí thì hôi thối. Ôi, bạn ơi, làm sao bạn có thể quên đi và cản trở người anh em của bạn và nói rằng, “Hãy cho chúng tôi miếng bánh hàng ngày của chúng tôi” khi anh ta không có cái bánh nào! Ôi, giá như những người đó rời khỏi thành phố, sự lộn lắt và náo động và vàng son của nó, và quay lại với khu rừng, cánh đồng và cuộc sống đơn giản, trung thực! Khi ấy con cái họ sẽ lớn lên vững trãi như những cây cối cao quý, và tư tưởng của chúng trở nên thuần khiết ngọt lành như những bông hoa ở vệ đường. Không thể nào không nghĩ tới tất cả những điều này khi tôi quay trở lại vùng thôn quê sau một năm hoạt động ở thị trấn.

Thật là một hân hoan to lớn khi cảm nhận mặt đất mềm mại, đàn hồi bên dưới chân tôi lần nữa, men theo những con đường cỏ dại dẫn tới những con suối mọc đầy dương xỉ nơi tôi có thể nhúng những ngón tay vào một dòng thác của những con chữ lăn tăn gợn sóng, hoặc trèo qua một bức tường đá để đi vào những cánh đồng xanh đang nhào lộn, lăn tròn và bò trườn trong niềm vui náo động!

Sau một cuộc tản bộ nhàn nhã, tôi thích tận hưởng một “cuộc dạo loanh quanh” trên chiếc xe đạp hai yên của tôi. Thật tuyệt khi cảm nhận cơn gió thổi vào mặt tôi và chuyển động đàn hồi của con chiến mã sắt của tôi. Sự lao nhanh qua không khí mang tới cho tôi một cảm giác tuyệt vời về sức mạnh và sự sôi nổi, và chuyển đi dạo khiến mạch máu tôi tung tăng nhảy múa và tim tôi cất tiếng hát vang.

Bất cứ khi nào có thể, con chó của tôi cùng làm bạn đồng hành với tôi trong một chuyến tản bộ hay chèo thuyền. Tôi có nhiều người bạn chó – những con chó tai cụp to lớn, nhưng con chó spaniel mắt dịu dàng, những con chó săn lông xù thông minh và những con chó sục trung thành. Hiện tại, con chó mà tôi yêu mến nhất là một trong những con chó sục này. Nó có một phả hệ dài, một cái đuôi cong và một “khuôn mặt” khô hài nhất trong các loài chó. Những người bạn chó dường như hiểu thấu những hạn chế của tôi và luôn luôn theo sát tôi khi tôi đi một mình. Tôi yêu những cung cách đầy tình cảm và những cái vẫy đuôi rất ư hùng biện của chúng.

Khi một ngày mưa giữ chân tôi trong nhà, tôi tự tiêu khiển theo cung cách của các cô gái khác. Tôi thích đan len và thêu; tôi đọc theo cung cách được chẳng hay chớ mà tôi yêu thích, chỗ này một dòng, chỗ kia một dòng; hay có lẽ tôi chơi một hai ván cờ vua hay cờ ca-rô với một người bạn. Tôi có một bàn cờ đặc biệt để chơi các trò này. Những ô vuông chạm nổi để các quân cờ đứng vững trên đó. Các quân cờ đen bằng phẳng còn các quân cờ trắng có những đường cong trên đầu. Mỗi quân cờ có một cái lỗ ở giữa trong đó tôi có thể đặt một cục đồng để phân biệt quân vua với các quân thường. Các quân cờ có hai kích thước, quân trắng to hơn quân đen để tôi không gặp khó khăn trong việc theo dõi các chiến thuật của đối thủ bằng cách di chuyển nhẹ hai bàn tay trên bàn cờ sau một lượt đi. Tiếng ken két được tạo ra khi di chuyển các quân cờ từ ô này sang ô khác cho tôi biết khi tới lượt đi của tôi.

Nếu tình cờ tôi chỉ có một mình và có tâm trạng thư thái, tôi chơi một ván bài một người mà tôi rất thích. Tôi dùng những lá bài có làm dấu ở góc cao bên phải những biểu tượng nổi chỉ ra

giá trị của lá bài.

Nếu có trẻ con xung quanh, không gì khiến tôi vui bằng bày trò vui nhộn với chúng. Tôi thấy rằng ngay cả một đứa trẻ bé nhất cũng là một người bạn tuyệt vời, và tôi vui sướng nói rằng trẻ con thường rất thích tôi. Chúng dẫn tôi đi loanh quanh và chỉ cho tôi những thứ mà chúng quan tâm. Dĩ nhiên những đứa nhỏ không thể viết lên tay tôi, nhưng tôi xoay xở bằng cách đọc môi chúng. Nếu tôi không thành công, chúng viện tới điệu bộ. Thỉnh thoảng tôi bị nhầm và làm những điều sai. Một tràng cười trẻ con chào đón sự ngớ ngẩn của tôi, và vở kịch câm này bắt đầu lại từ đầu. Tôi thường kể cho chúng nghe những câu chuyện hay dạy chúng một trò chơi, và những giờ khắc có cánh đến và để lại cho chúng tôi niềm hạnh phúc tốt lành.

Những viện bảo tàng và những cửa hàng mỹ thuật cũng là những nguồn vui thú và cảm hứng. Chắc chắn nhiều người dường như sẽ thấy lạ lùng rằng bàn tay không được sự trợ giúp của thị lực có thể cảm nhận hành động, cảm xúc và vẻ đẹp trong lớp cẩm thạch lạnh lẽo; thế nhưng đúng là tôi tiếp nhận được niềm vui đích thực từ việc sờ mó những tuyệt phẩm nghệ thuật. Khi những đầu ngón tay dôi theo những đường cong nét lượn, chúng phát hiện ra tư tưởng và cảm xúc mà người nghệ sĩ đã mô tả. Tôi có thể cảm thấy trên gương mặt của những vị thần và những anh hùng sự căm ghét, lòng can đảm và tình yêu, cũng như tôi có thể phát hiện chúng trên những gương mặt sống mà tôi được phép chạm vào. Tôi cảm thấy trong dáng điệu của nữ thần Diana sự thanh tú và tự do của rừng già và tinh thần thuần phục loài sư tử núi và kềm chế những đam mê dữ dội nhất. Linh hồn tôi vui sướng với sự hài hòa và những đường cong thanh tú của tượng thần Venus; và những bức tượng đồng của Barré hé lộ cho tôi những bí mật của rừng già.

Có một cái huy chương khắc hình Homer treo trên tường thư phòng của tôi, khá thấp để tôi có thể dễ dàng với tới nó và sờ mó gương mặt u buồn đẹp đẽ với lòng sùng kính mến thương. Tôi biết rất rõ từng nét trên vầng trán nghiêm trang đó – những dấu vết của cuộc đời và chứng cứ đấng cay của sự đấu tranh và nỗi u sầu; đôi mắt mù lòa đó đang tìm kiếm, ngay cả trong lớp thạch cao lạnh lẽo, ánh sáng và những bầu trời xanh thẳm của Hellas yêu dấu của ông, nhưng kiếm tìm trong vô vọng; cái miệng đẹp đẽ ấy, kiên nghị, chân thật và dịu dàng. Đó là gương mặt của một thi nhân, và của một con người quen với nỗi u sầu. Chao ôi, tôi rất hiểu khao khát của ông – cái đêm đen vĩnh viễn mà ông ngụ cư trong lòng nó – “Ôi bóng tối, bóng tối, giữa ban trưa chói lọi. Bóng tối vĩnh viễn, nhật thực miên trường. Không chút hy vọng nào của ánh ngày!”

Trong trí tưởng, tôi có thể nghe Homer đang ca hát, trong lúc ông lần mò từ trại này sang trại khác với những bước chân do dự, run rẩy – hát về sự sống, tình yêu, chiến tranh, về những thành tựu tuyệt vời của một chủng tộc cao quý. Đó là một bài ca kỳ diệu, diễm lệ, và nó mang tới cho nhà thơ mù lòa một cái vương miện bất tử, sự ngưỡng mộ của mọi thời đại.

Đôi khi tôi tự hỏi bàn tay có nhạy cảm trước những vẻ đẹp của nghệ thuật điêu khắc hơn con mắt hay chẳng. Tôi cho rằng dòng chảy nhịp nhàng của những đường cong nét lượn có thể được cảm nhận một cách tinh tế hơn là nhìn thấy. Dù sao đi nữa, tôi biết rằng tôi có thể cảm nhận những nhịp tim phập phồng của Hy Lạp cổ đại trong những vị nam thần và nữ thần bằng cẩm thạch ấy.

Một niềm vui thú khác, hiếm khi đến hơn các niềm vui khác, là tới nhà hát. Tôi thích được nghe mô tả lại một vở kịch trong lúc nó đang được diễn trên sân khấu hơn nhiều so với việc

đọc nó, vì dường như tôi đang sống giữa những sự kiện hào hùng. Với tôi, được gặp vài nghệ sĩ lớn là một đặc ân; họ có một quyền năng mê hoặc bạn đến độ bạn quên khuấy mất thời gian và nơi chốn và sống lại lần nữa trong quá khứ lãng mạn. Tôi từng được cho phép sờ vào mặt và trang phục của cô Ellen Terry là hiện thân của một nữ hoàng lý tưởng của chúng tôi; và ở cô có một yếu tố thần thánh chặn đứng nỗi đau buồn to lớn nhất. Bên cạnh cô là ông Henry Irving, mang những biểu tượng của hoàng gia; và có một vẻ oai nghiêm trong từng điệu bộ cử chỉ hoàng gia và sự chế ngự và khuất phục mọi thứ trong từng đường nét trên gương mặt nhạy cảm của ông. Trong gương mặt của vị vua, mà ông khoác lên như một cái mặt nạ, có một vẻ xa xăm và bất khả tiếp cận của sự thống khổ mà tôi sẽ không bao giờ quên được.

Tôi cũng biết ông Jefferson. Tôi tự hào được xem ông là một trong số bạn hữu của tôi. Tôi tới thăm ông bất cứ khi nào tôi tình cờ có mặt ở nơi ông đang diễn. Lần đầu tôi được xem ông diễn là lúc ở trường trung học tại New York. Ông diễn vở “Rip Van Winkle”. Tôi thường đọc câu chuyện đó, nhưng tôi chưa bao giờ cảm thấy vẻ quyến rũ của những cung cách tốt bụng, chậm rãi, lạ lùng của Rip như trong vở kịch. Sự thể hiện đẹp đẽ, cảm động của ông Jefferson hoàn toàn xâm chiếm lòng tôi với niềm vui thích. Sau vở diễn, cô Sullivan đưa tôi tới gặp ông ở phía sau sân khấu, và tôi đã cảm nhận bộ y phục kỳ lạ và mái tóc, bộ râu của ông. Ông Jefferson cho phép tôi sờ vào mặt của ông để tôi có thể hình dung trông ông như thế nào khi bừng tỉnh giấc sau giấc ngủ lạ lùng suốt hai mươi năm, và ông chỉ cho tôi ông già Rip tội nghiệp đã lão đảo đứng lên ra sao.

Tôi cũng từng xem ông trong vở “Những kẻ tình địch”. Có lần khi tôi ghé thăm ông ở Boston ông diễn những hồi gay cấn nhất trong vở kịch đó cho tôi xem. Căn phòng tiếp tân nơi chúng tôi ngồi được dùng làm sân khấu. Ông và con trai ông ngồi ở cái bàn lớn, và Bob Acres viết lời thách thức của anh. Tôi dõi theo mọi cử động của ông với đôi bàn tay, và nắm bắt vẻ hài hước trong những điệu bộ của ông theo một cách thức mà tôi không thể nào có được nếu nó được viết vào tay tôi. Sau đó họ đứng lên để đấu tay đôi, và tôi dõi theo những cú đâm nhanh và gạt đỡ của những thanh kiếm và những dao động của Bob tội nghiệp khi lòng can đảm của anh tuôn trào từ những đầu ngón tay anh. Rồi người nghệ sĩ lớn giật mạnh cái áo khoác và miệng mình, và trong khoảnh khắc tôi đứng trong ngôi làng của Falling Water và cảm thấy mái đầu tóc bờm xờm của Schneider tựa lên đầu gối tôi. Ông Jefferson ngâm những đoạn thoại hay nhất trong vở “Rip Van Winkle”, trong đó nước mắt theo sát sau nụ cười. Ông yêu cầu tôi thể hiện càng nhiều càng tốt những điệu bộ và hành động đi kèm với những lời kịch. Dĩ nhiên tôi không biết gì về hành động kịch, và chỉ có thể đưa ra những giả đoán ngẫu nhiên; nhưng với nghệ thuật bậc thầy ông vẫn ứng phó hành động với ngôn từ. Tiếng thở dài của Rip khi ông lẩm bẩm: “Phải chăng một người bị quên lãng rất sớm khi anh ta đã ra đi?”; sự mất hết tinh thần mà với nó ông tìm kiếm con chó và khẩu súng sau giấc ngủ dài, và sự phân vân buồn cười của ông khi ký kết hợp đồng với Derrick – tất cả dường như tuôn trào từ chính bản thân cuộc sống; nghĩa là cuộc sống lý tưởng, nơi mọi sự xảy ra như chúng ta nghĩ chúng sẽ xảy ra.

Tôi nhớ rõ lần đầu tôi tới nhà hát. Nó cách nay mười hai năm. Elsie Leslie, người diễn viên nhỏ tuổi, đang ở Boston, và cô Sullivan đưa tôi đến xem cô diễn vở “Hoàng tử và người cùng khổ”. Tôi sẽ không bao giờ quên những gợn vui buồn xuyên suốt vở kịch nhỏ tuyệt vời đó, hay đứa trẻ tuyệt vời diễn vở đó. Sau vở kịch, tôi được phép ra sau sân khấu và gặp cô ấy trong bộ trang phục hoàng gia. Khó mà tìm thấy một đứa bé đáng yêu hơn Elsie, khi cô đứng với một làn

tóc xỏa như mây trên đôi vai, mỉm cười rạng rỡ, không chút dấu hiệu thẹn thùng hay mệt mỏi nào, dù cô đã diễn kịch trước một đám đông khán giả. Khi ấy tôi chỉ vừa học nói, và trước đó đã lặp lại tên cô ấy cho tới khi tôi nói nó một cách hoàn hảo. Hãy tưởng tượng niềm vui của tôi khi cô ấy hiểu vài từ mà tôi nói với cô ấy và cô ấy không chút ngần ngại giơ tay ra để chào tôi.

Vậy có đúng chăng rằng cuộc đời tôi với tất cả mọi hạn chế của nó đã chạm vào nhiều điểm của cuộc sống của Vẻ đẹp trần thế? Mọi thứ đều có những diệu kỳ của nó, ngay cả bóng tối và sự thinh lặng, và tôi hiểu, dù tôi ở trong trạng thái nào, nơi đó sẽ có sự toại nguyện.

Đúng là đôi khi một cảm giác quạnh hiu bao trùm tôi như một màn sương lạnh giá khi tôi ngồi một mình và chờ đợi ở cánh cổng đóng kín của cuộc đời. Ngoài kia là ánh sáng, âm nhạc, và tình bạn ngọt ngào; nhưng tôi có thể không vào. Định mệnh, sự thinh lặng, nỗi đắng cay đã chặn ngang đường. Tôi sẵn lòng đặt dấu hỏi cho bản án độc đoán của cuộc đời; vì tim tôi vẫn vô kỷ luật và say đắm; nhưng lưới tôi sẽ không thốt ra những từ cay đắng, vô hiệu quả đã dâng trào tới môi tôi, và chúng rơi trở vào tim tôi như những giọt lệ không ứa ra trên mắt. Thinh lặng ngự trị khắp hồn tôi. Thế rồi hy vọng đến với một nụ cười và những lời thì thầm: “Có niềm vui trong sự quên mình”. Thế nên tôi cố biến ánh sáng trong đôi mắt của những người khác thành mặt trời của tôi, âm nhạc trong tai những người khác thành bản hòa âm của tôi, nụ cười trên môi những người khác thành niềm hạnh phúc của tôi.

Chương 23

Giá tôi có thể làm cho bản phác họa này trở nên phong phú với tên của tất cả những ai đã chăm lo cho niềm hạnh phúc của tôi! Có thể tìm thấy một vài người trong số họ được viết tới trong văn học và rất thân thương đối với quả tim của nhiều người, trong lúc những người khác hoàn toàn vô danh với hầu hết các độc giả của tôi. Nhưng ảnh hưởng của họ, dù nó nằm ngoài danh vọng, sẽ sống bất tử trong những cuộc đời đã được nó làm cho trở nên ngọt ngào và cao cả. Đó là những ngày đáng nhớ trong cuộc đời chúng tôi khi chúng tôi gặp những người khiến tim chúng tôi rộn rịp như một bài thơ hay, những người mà cái bắt tay của họ chứa chan niềm cảm thông không thốt thành lời, và bản tính ngọt ngào, phong phú của họ lan truyền cho tinh thần nôn nóng, háo hức của chúng tôi một sự nghỉ ngơi tuyệt diệu mà về bản chất đầy tính thiêng liêng. Những rắc rối, những bức dọc và những lo âu đã thấm dẫm chúng tôi trôi qua như những giấc mộng không vui, và chúng tôi thức giấc để nhìn với đôi mắt mới, nghe với đôi tai mới vẻ đẹp và bản hòa âm của thế giới thật sự của Thượng đế. Những điều vật vãnh phủ đầy cuộc sống hàng ngày của chúng tôi đột nhiên nở bung thành những khả năng rực rỡ. Nói tóm một từ, trong lúc những người bạn ấy ở gần bên, chúng tôi cảm thấy tất cả đều tốt đẹp. Có lẽ chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy họ trước đó, và có thể họ sẽ không bao giờ băng qua con đường của cuộc đời chúng tôi lần nữa; nhưng ảnh hưởng của bản tính điềm tĩnh, dịu hiền của họ là một cốc rượu rưới lên sự bất mãn của chúng tôi, và chúng tôi cảm nhận được cái va chạm chữa lành vết thương của nó, như đại dương cảm thấy dòng suối từ trên núi làm tươi mới lại lòng biển mặn của nó.

Người ta thường hỏi tôi: “Mọi người có làm cho cô thấy chán không?” Tôi không hoàn toàn hiểu câu đó có nghĩa là gì. Tôi cho rằng những cuộc thăm viếng của những kẻ ngốc nghếch và kỳ quặc, nhất là các phóng viên báo chí, luôn luôn không thích hợp. Tôi cũng không ưa những người cố nói dưới tầm hiểu biết của tôi. Họ giống như những người khi đi bộ với bạn cứ cố làm ngăn lại bước chân của họ để phù hợp với bạn; sự đạo đức giả trong cả hai trường hợp đó đều khiến người ta cáu tiết như nhau.

Bàn tay của những người tôi gặp có tính hùng biện không lời đối với tôi. Cái chạm của một số bàn tay là một sự xác láo. Tôi đã gặp những người trống vắng niềm vui đến độ khi nắm lấy những đầu ngón tay lãnh đạm của họ dường như tôi đang bắt tay với một cơn bão đông bắc. Số khác là những người có đôi bàn tay tràn những tia nắng mặt trời, khiến cái xiết tay của họ làm ấm tim tôi. Nó có thể chỉ là một cái chạm qua của một bàn tay trẻ con; nhưng với tôi trong đó có nhiều ánh nắng ngang với một cái nhìn yêu mến đối với những người khác. Một cái bắt tay nồng ấm hay một lá thư thân thiện mang tới cho tôi một niềm vui đích thực.

Tôi có nhiều người bạn ở xa mà tôi chưa hề gặp mặt. Thật sự họ đông đến nỗi tôi thường không thể hồi âm cho thư của họ; nhưng tôi muốn nói ở đây rằng tôi luôn biết ơn những lời tốt bụng của họ, dù tôi ghi nhận công ơn của họ một cách thiếu sót thế nào.

Tôi xem một trong những đặc ân ngọt ngào nhất đời tôi là quen biết và trò chuyện với nhiều tài năng. Chỉ những ai biết Giám mục Brooks mới có thể đánh giá niềm vui mà tình bạn của ông mang tới cho những ai sở hữu nó. Hồi còn bé tôi thích ngồi trên đầu gối của ông và nắm chặt bàn tay to lớn của ông với một bàn tay của tôi, trong lúc cô Sullivan viết vào bàn tay kia những lời đẹp đẽ của ông về Thượng đế và thế giới tinh thần. Tôi nghe ông với sự kinh ngạc và vui sướng của một đứa bé. Linh hồn tôi không thể với tới linh hồn ông, nhưng ông cho tôi một

cảm giác thật sự vui sướng trong đời, và tôi không bao giờ rời khỏi ông mà không mang theo một ý nghĩ tốt đẹp mọc lên từ vẻ đẹp và độ sâu của ý nghĩa khi tôi lớn lên. Có lần, khi tôi rối trí không biết vì sao lại có quá nhiều tôn giáo, ông nói: “Chỉ có một tôn giáo phổ quát, Helen – tôn giáo của tình thương. Hãy yêu thương người Cha trên trời của con với cả trái tim và tâm hồn của con, hãy yêu mọi đứa con của Thượng đế nhiều hết mức con có thể, và hãy nhớ rằng những khả năng của điều thiện lớn hơn những khả năng của điều ác; và con có chiếc chìa khóa để lên Trời.” Và cuộc đời ông là một minh họa hạnh phúc của chân lý lớn lao này. Trong linh hồn cao quý của ông tình yêu và tri thức sâu rộng nhất hòa vào niềm tin đã trở thành một nhận thức sâu sắc. Ông nhìn thấy:

“Thượng đế trong tất cả những gì tự do và bay bổng,
Trong tất cả những gì khiêm tốn, dịu ngọt và an ủi”

Giám mục Brooks không dạy tôi một tín điều hay đức tin đặc biệt nào; nhưng ông để lại trong tâm trí tôi hai ý tưởng lớn – tình cha của Thượng đế và tình huynh đệ của con người, và khiến tôi cảm thấy những chân lý này nằm bên dưới mọi tín ngưỡng và hình thức tôn thờ. Thượng đế là tình yêu, Thượng đế là Cha của chúng ta, chúng ta là con cái của Người; do đó những đám mây u ám nhất sẽ tan, và dù điều phải bị đánh bại, điều sai trái sẽ không chiến thắng.

Tôi quá hạnh phúc trong thế giới này để có thể suy nghĩ nhiều về tương lai, trừ việc nhớ rằng tôi có những người bạn thân thương đang chờ tôi ở đó, Một chốn đẹp tươi nào đó của Thượng đế. Bất chấp dòng trôi của tháng năm, dường như họ vẫn gần tôi đến nỗi tôi thường nghĩ không có gì lạ nếu vào giây phút bất kỳ nào đó họ nắm lấy tay tôi và nói những lời âu yếm mà họ đã từng nói trước khi họ ra đi.

Từ khi Giám mục Brooks qua đời tôi đã đọc kỹ Kinh Thánh; cả một số tác phẩm triết lý về tôn giáo, trong số đó có cuốn “Trời và Địa ngục” của Swedenborg và “Đường đi lên của Con người” của Drummond, và tôi không tìm thấy có tín điều hay hệ thống nào khiến linh hồn mãn nguyện như tín điều về tình yêu của Giám mục Brooks. Tôi biết ông Henry Drummond, và ký ức về cái xiết tay mạnh mẽ, ấm áp của ông cũng giống như một phúc lành. Ông là người bạn cảm thông nhất. Ông biết nhiều và ân cần đến nỗi không thể nào thấy buồn khi có mặt ông.

Tôi nhớ lần đầu tôi gặp Tiến sĩ Oliver Wendell Holmes. Ông mời cô Sullivan và tôi ghé thăm ông vào một chiều Chủ nhật. Khi đó là đầu mùa xuân, ngay sau khi tôi học nói. Chúng tôi được dẫn ngay lập tức tới thư viện của ông và thấy ông ngồi trong một cái ghế bành lớn cạnh một ngọn lửa lấp lánh và kêu tí tách trong lò sưởi, đang suy nghĩ, ông nói, về những hôm khác.

“Và lắng nghe tiếng thì thầm của dòng sông Charles.” Tôi đề xuất.

“Phải,” ông đáp, “sông Charles có nhiều gắn bó thân tình với tôi.” Mùi thơm của mực in và da trong phòng báo cho tôi biết rằng nó chứa đầy những quyển sách, và tôi giơ tay ra theo bản năng để tìm chúng. Những ngón tay của tôi đặt nhẹ lên một tập thơ đẹp của Tennyson, và khi cô Sullivan nói cho tôi biết nó là gì, tôi bắt đầu ngâm:

“Vỡ tung, vỡ tung, vỡ tung

Trên những tảng đá xám lạnh lẽo của người, hỡi biển!”

Nhưng tôi đột ngột dừng lại. Tôi cảm thấy nước mắt trên tay mình. Tôi đã khiến cho nhà thơ yêu dấu của tôi phải khóc, và tôi rất đau buồn. Ông bảo tôi ngồi vào cái ghế bành, trong lúc ông

mang tới những cuốn thú vị khác để tôi kiểm nghiệm, và theo yêu cầu của ông tôi đọc bài “Ốc Anh vũ”; bài thơ tôi ưa thích vào lúc đó. Sau đó tôi còn gặp Tiến sĩ Holmes nhiều lần và học được cách yêu mến con người ông cũng như yêu nhà thơ.

Một ngày hè đẹp trời, không lâu sau cuộc gặp gỡ Tiến sĩ Holmes, cô Sullivan và tôi tới thăm Whittier trong ngôi nhà lặng lẽ của ông trên bờ sông Merrimac. Sự lịch thiệp nhã nhặn và cách nói năng lạ lùng của ông chiếm được trái tim tôi. Ông có một tập thơ in chữ nổi mà từ đó tôi đã đọc bài “Những ngày đi học”. Ông vui sướng khi thấy tôi có thể phát âm các từ rất tốt và bảo rằng ông không có khó khăn gì trong việc hiểu tôi. Sau đó tôi đưa ra nhiều câu hỏi về bài thơ, và đọc những câu trả lời của ông bằng cách đặt những ngón tay lên môi ông. Ông nói ông là chú bé trong bài thơ, và tên của cô gái là Sally, và nhiều điều nữa mà tôi đã quên. Tôi cũng đọc bài “Laus Deo” (Nguyện cầu), và khi tôi thốt ra những câu cuối cùng, ông đặt vào tay tôi một pho tượng nô lệ mà từ thân hình thu lại của anh ta rơi xuống những cái cùm, cũng giống như nó rơi ra khỏi tứ chi của Peter khi vị thiên sứ dắt anh ta ra khỏi ngục. Sau đó chúng tôi vào thư phòng của ông, và ông viết bút tích của ông^[47] để tặng cô giáo tôi và bày tỏ sự ngưỡng mộ công việc của cô, ông nói với tôi: “Cô ấy là người giải phóng linh hồn em.” Rồi ông dẫn tôi ra cổng và hôn nhẹ lên trán tôi. Tôi hứa sẽ lại thăm ông vào mùa hè sau; nhưng ông mất trước khi lời hứa đó được thực hiện.

Tiến sĩ Edward Everett Hale là một trong những người bạn lớn tuổi nhất của tôi. Tôi đã biết ông từ năm lên tám, và tình yêu của tôi dành cho ông tăng lên theo năm tháng. Sự đồng cảm thông minh, hiền dịu của ông là sự hỗ trợ cho cô Sullivan và tôi vào những thời kỳ thử thách và đau buồn, và bàn tay mạnh mẽ của ông đã giúp tôi qua nhiều nơi chốn khó khăn, và những gì ông đã làm cho chúng tôi ông cũng làm cho hàng ngàn người có những công việc khó khăn cần thực hiện. Ông đã phủ đầy những lớp vỏ cũ kỹ của tín ngưỡng với thứ rượu vang mới của tình yêu, và chỉ cho mọi người thấy tin tưởng, sống và tự do là gì. Những gì ông giảng dạy, chúng tôi đã nhìn thấy được thể hiện một cách đẹp đẽ trong chính cuộc đời ông – tình yêu đất nước, lòng tốt đối với những người anh em khốn khó, và một ao ước chân thành được sống hướng thượng và hướng về phía trước. Ông là một nhà tiên tri và một người tạo cảm hứng của mọi người, và là một người thực hiện giàu năng lực của Ngôn từ, người bạn của toàn thể giống nòi ông – Thượng đế phù trợ cho ông!

Tôi đã viết về cuộc gặp gỡ lần đầu với tiến sĩ Alexander Graham Bell. Kể từ đó tôi đã trải qua nhiều ngày hạnh phúc với ông ở Washington và tại ngôi nhà xinh đẹp của ông ở trung tâm Mũi Heart of đảo Cape Breton, gần Baddeck, ngôi làng trở nên nổi tiếng nhờ quyển sách của Charles Dudley Warner. Tại đây, trong phòng thí nghiệm của tiến sĩ Bell, hay trên những cánh đồng trên bờ biển của đại hồ Bras d’Or, tôi đã trải qua nhiều giờ khắc vui sướng lắng nghe những điều ông nói với tôi về những thực nghiệm của ông, và giúp ông thả những con diều mà thông qua đó ông phát hiện ra những quy luật sẽ chi phối chiếc máy bay trong tương lai. Tiến sĩ Bell rất thông thạo nhiều lĩnh vực khoa học, và có nghệ thuật làm cho mọi đề tài ông chạm tới trở nên thú vị, ngay cả những lý thuyết khó hiểu nhất. Ông khiến bạn cảm thấy nếu bạn chỉ có thêm chút ít thời gian, ngay cả bạn cũng có thể là một nhà phát minh. Ông cũng có một khía cạnh hài hước và nên thơ nữa. Niềm say mê lớn nhất của ông là tình yêu của ông dành cho thiếu nhi. Ông không bao giờ hoàn toàn hạnh phúc như khi ông bế một đứa trẻ khiếm thính trên tay. Những lao tâm khổ tứ của ông để thay mặt cho những người khiếm thính sẽ sống mãi và phù trợ cho các thế hệ trẻ con sắp tới; và chúng tôi cũng yêu ông như vậy đối với những gì ông đã đạt được và những gì ông khơi gợi từ những người khác.

Trong hai năm ở New York, tôi có nhiều cơ hội trò chuyện với nhiều người khác nhau mà tên

của họ tôi thường nghe nhắc đến, nhưng chưa bao giờ mong đợi sẽ gặp. Hầu hết trong số họ tôi gặp lần đầu trong ngôi nhà của người bạn tốt của tôi, ông Laurence Hutton. Một đặc ân lớn là tới thăm ông và bà Hutton thân mến trong ngôi nhà đáng yêu của họ, và nhìn thấy thư viện của họ, đọc những cảm xúc đẹp đẽ và những tư tưởng sáng ngời mà những người bạn tài năng đã viết cho họ. Thật sự có thể nói rằng ông Hutton có năng khiếu lấy ra từ mọi người những tư tưởng hay nhất và những cảm xúc tốt đẹp nhất. Người ta không cần đọc bài thơ “Một cậu bé tôi biết” để hiểu ông – cậu bé hào phóng, nhân hậu nhất mà tôi từng biết, một người bạn tốt trong mọi loại thời tiết, kẻ theo dấu những dấu chân của tình yêu trong đời sống của những con chó cũng như trong đời sống của những đồng bào ông.

Bà Hutton là một người bạn chân thật và đáng tin cậy. Tôi mắc nợ bà thật nhiều sự ngọt ngào quý giá. Bà thường khuyên bảo và giúp tôi trong tiến trình học đại học. Khi tôi thấy công việc của mình đặc biệt khó khăn và nản chí, bà viết cho tôi những lá thư khiến tôi thấy vui mừng và can đảm; vì bà là một trong những người mà từ đó chúng tôi hiểu rằng một bốn phần đau khổ được thực hiện sẽ khiến cho bốn phần kế tiếp đơn giản và dễ dàng hơn.

Ông Hutton đã giới thiệu tôi với nhiều bạn văn chương của ông, vĩ đại nhất trong số đó là ông William Dean Howells và Mark Twain. Tôi cũng gặp ông Richard Watson Gilder và ông Edmund Clarence Stedman. Tôi cũng biết ông Charles Dudley Warner, người kể chuyện hay nhất và người bạn thân yêu nhất, sự cảm thông của ông rộng lớn đến độ có thể thật sự nói về ông rằng ông yêu mọi sinh vật sống và lắng giềng của mình như chính bản thân ông. Có lần ông Warner đưa tới gặp tôi nhà thơ thân mến của những khu rừng – ông John Burroughs. Tất cả họ đều nhã nhặn và đầy thông cảm và tôi cảm thấy sự hấp dẫn trong cung cách của họ ngang với việc tôi cảm thấy sự xuất sắc của những bài thơ và tiểu luận của họ. Tôi không thể bắt kịp những tài năng văn học này khi họ lướt từ đề tài này sang đề tài khác và đi sâu vào cuộc tranh luận, hay làm cho cuộc đối thoại lóe sáng với những bài thơ trào phúng và những nhận xét dí dỏm vui tươi. Tôi giống như Ascanius,[\[48\]](#) kẻ đi theo với những bước không đều những sỏi chân hào hùng của Iliad trên cuộc hành quân tới những định mệnh lớn lao của ông. Nhưng họ nói với tôi những từ hòa nhã. Ông Gilder kể cho tôi nghe những hành trình dưới ánh trăng của ông băng qua sa mạc mênh mông để tới những kim tự tháp, và trong một lá thư viết cho tôi ông làm dấu bên dưới chữ ký sâu đến nỗi tôi có thể cảm thấy nó. Điều này nhắc tôi rằng Tiến sĩ Hale từng có một dấu ấn cá nhân trong những lá thư gửi cho tôi bằng cách chêm chữ ký của ông thành chữ nổi. Tôi đã đọc từ môi của Mark Twain một hai câu chuyện hay của ông. Ông có cách riêng của mình trong suy tư, nói năng và làm mọi việc. Tôi cảm thấy ánh lấp loáng của mắt ông trong cái bắt tay của ông. Thậm chí khi ông thốt ra sự minh triết đầy giễu cợt của mình với một giọng hài hước không thể tả, ông vẫn khiến cho bạn nghĩ rằng trái tim ông là một Iliad dịu dàng của sự đồng cảm con người.

Có một vị chủ nhà trong những người thú vị khác mà tôi gặp ở New York: bà Mary Mapes Dodge, biên tập viên yêu dấu của tạp chí St. Nicholas, và bà Riggs (Kate Douglas Wiggin), tác giả ngọt ngào của cuốn “Thằng khờ”. Tôi đã nhận từ họ những món quà chứa đựng sự đồng quy dịu dàng của con tim, những quyển sách chứa đựng tư tưởng của chính họ, những lá thư soi sáng linh hồn, và những tấm ảnh mà tôi thích được mô tả lại hết lần này sang lần khác. Nhưng không có chỗ để nhắc tới tất cả những người bạn của tôi, và thật sự có những điều về họ bị giấu kín sau đôi cánh của một tiểu thiên sứ, những điều quá thiêng liêng để đưa ra trong dòng chữ in lạnh lẽo. Chính với sự do dự này tôi đã nói chậm chạp về bà Laurence Hutton.

Tôi sẽ chỉ nhắc tới hai người bạn khác. Một là bà William Thaw, ở Pittsburgh, người tôi thường tới tại nhà của bà, Lyndhurst. Bà luôn làm điều gì đó để làm cho người khác vui lòng, và sự hào phóng và lời khuyên khôn ngoan của bà không bao giờ khiến cô giáo tôi và tôi thất vọng.

trong tất cả những năm tháng chúng tôi biết bà.

Tôi cũng mang ơn rất sâu người bạn khác. Ông nổi tiếng với bàn tay đầy sức mạnh mà với nó ông dẫn dắt những công ty, và những khả năng tuyệt vời của ông đã mang tới cho ông sự kính trọng của tất cả. Tốt bụng với mọi người, ông thực hiện những việc thiện một cách lặng lẽ và kín đáo. Một lần nữa tôi chạm tới cái vòng tròn những cái tên được vinh danh mà tôi không nên nhắc tới; nhưng tôi đành phải tri ân sự hào phóng và mối quan tâm đầy tình cảm của ông mà nhờ đó tôi mới có khả năng vào trường đại học.

Những người bạn của tôi đã tạo nên câu chuyện đời tôi như thế đó. Trong một ngàn cách thức họ đã biến những hạn chế của tôi thành những đặc ân đẹp đẽ, và cho phép tôi bước thanh thản và hạnh phúc dưới cái bóng đen của sự khiếm khuyết của tôi.

HẾT.

[\[1\]](#) Robert E. Lee (1807-1870) Đại tướng, Tổng tư lệnh của liên quân miền Nam, trong cuộc Nội Chiến Mỹ.

[2] Confederate Army: Liên Quân [các đội quân của các tiểu bang miền Nam nước Mỹ.

[3] Humming-bird.

[4] Đó là cô giáo Sullivan. Kể từ đây, để cho gọn, xin được dịch là “cô giáo.”

[\[5\]](#) Boxwood: cây hoàng dương.

[6] Asphodel: hoa nhật quang lan.

[\[7\]](#) How do you do: Một lời chào trịnh trọng, được nói bởi những người đang được giới thiệu với nhau, hay đang gặp nhau lần đầu tiên.

[8] Mocking: Chim mocking. Một loài chim ở châu Mỹ; lông màu trắng đen, có khả năng bắt chước tiếng hót của các loài chim khác.

[9] Unconsciousness: Bất thức; vô ý thức.

[\[10\]](#) Acute congestion of the stomach and brain.

[\[11\]](#) Cần lưu ý: Cô bé Helen Keller bị mù-điếc, nhưng không phải từ lúc mới sinh ra, mà do một cơn bệnh, khi được 19 tháng tuổi.

[\[12\]](#) Ở đây, có lẽ Helen Keller trích dẫn từ một tác phẩm nào đó, mà chúng tôi chưa có điều kiện để tra cứu. Về sau, sẽ còn nhiều trường hợp như vậy. Từ “ngày” ở đây là biểu tượng của ánh sáng – bởi vì thế giới của người mù, là thế giới của đêm tối.

[\[13\]](#) Bustle: Một cái khung tròn, độn trong váy phụ nữ, để làm cho váy phồng ra.

[\[14\]](#) Guinea-fowl: Gà sao; loài chim lớn thuộc họ gà lôi, lông xám sẫm có chấm trắng.

[\[15\]](#) One-sided boxing match: Cuộc đấu box một chiều. Ý nói, đối thủ “chịu trận,” không trả đòn.

[16] Vào giai đoạn này, linh hồn Helen chưa tỉnh dậy, nên cô bé chỉ sống với bản năng thú vật, chứ chưa có những tình cảm thực sự của con người.

[\[17\]](#) Twofold solitude: Nỗi cô độc gấp đôi (ý nói, vừa mù vừa điếc).

[\[18\]](#) Chúng tôi dùng từ “mù” và “điếc,” thay vì “khiếm thị” và “khiếm thính” – vì thấy hai từ thuần Việt (mù, điếc) chính xác hơn. Bà Nguyễn Hương Dương – người sáng lập “thư viện sách nói cho người mù” tại Việt Nam – đã dùng từ “người mù” thay vì “người khiếm thị.” Chúng tôi cũng đồng ý với Nguyễn Hương Dương về cách dùng từ như trên.

[\[19\]](#) Alexander G. Bell (1847- 1922): Vị này chính là người đã phát minh ra điện thoại.

[20] Núi Sinai: Theo Từ điển Wikipedia Đây một ngọn núi trên Bán đảo Sinai của Ai Cập. Theo truyền thống của Do Thái, Kytô giáo và Hồi giáo, thì chính tại núi này, mà Moses tiếp nhận 10 Điều Răn của Đức Chúa Trời.

[\[21\]](#) Sight: thị giác. Đây chỉ là một cách nói của tác giả.

[22] Lúc này, linh hồn của cô bé Helen cũng chưa tỉnh dậy.

[\[23\]](#) “Sự tỉnh dậy của linh hồn” là một cụm từ rất quan trọng, bởi vì nó sẽ làm thay đổi toàn triệt cuộc đời của Helen Keller.

[24] Kể từ đây, Helen Keller mới bắt đầu có những tình cảm thực sự của con người.

[25] Buttercup: Hoa mao lương, có màu vàng

[\[26\]](#) Từ “chúng tôi” ở đây chỉ những người điếc như tác giả

[\[27\]](#) Bạn đọc lưu ý: Đối với một người bị mù-điếc khá sớm như Helen Keller, thì việc tri giác một từ trừu tượng, là rất khó khăn.

[28] Kintergarten straw: Ống hút dùng cho trẻ ở mẫu giáo.

[\[29\]](#) Polyp: Sinh vật đơn bào sống trong nước [như san hô].

[\[30\]](#) Foraminifera: Trùng lỗ.

[\[31\]](#) Helen dùng từ “đọc,” nhưng vì cô bé bị mù, nên cô giáo phải “đánh vần bằng ngón tay” vào bàn tay Helen.

[\[32\]](#) Chambered Nautilus: Con ốc anh vũ bị nhốt trong phòng

[33] Fuchsia: Cây hoa vân anh.

[34] Đây là một nhận định rất chân thành và chính xác, bởi vì, nếu không gặp được cô Sullivan, thì không biết cuộc đời của Helen Keller sẽ như thế nào. Đã có nhiều cuốn sách ca tụng công lao của cô Sullivan.

[35] Swing: Ghế xích đu. Qua con mắt trẻ thơ của Helen, thì chỗ đậu của con chim hoàng yến giống như 1 cái ghế xích đu.

[\[36\]](#) The Pilgrims: Theo Từ điển Wikipedia “Những người Hành hương,” là một cái tên để chỉ những cư dân đầu tiên của Khu Định Cư Plymouth, bây giờ là Plymouth, Massachusetts, Hoa Kỳ. Những lãnh tụ của họ chạy trốn sự bức hại về tôn giáo tại châu Âu. Họ thiết lập một khu định cư tại miền Bắc nước Mỹ.

[\[37\]](#) Barbecue: Bữa ăn ngoài trời, với món thịt nướng vỉ.

[\[38\]](#) Black Beauty: Nhan đề một cuốn tiểu thuyết của nhà văn nữ Anh quốc, Anna Sewell. Nó nói về một con ngựa có tình cảm gần giống như con người. Đây là cuốn sách dành cho thiếu nhi.

[39] Tresle: Trų cầu; giá đỡ.

[\[40\]](#) Đây là những cảm nhận rất tinh tế của một cô bé mù, mà những kẻ sáng mắt như chúng ta chưa dễ gì có được!

[\[41\]](#) Đối với những con người bình thường (không bị câm), thì đây là một điều quá đỗi bình thường. Nhưng đối với một cô bé mù, câm, điếc như Helen, thì đây quả là một kỳ tích! Chúng ta đang có trong tay những báu vật mà chúng ta thường bỏ quên!

[\[42\]](#) Lip-reading: Sờ vào môi của một ai đó, theo dõi sự chuyển động của nó để hiểu người nói đang nói gì.

[43] Tên một nhân vật trong một vở kịch mà chúng tôi chưa có điều kiện để tra cứu.

[\[44\]](#) William Cullen Bryant (1794-1878) nhà thơ, nhà báo Mỹ, biên tập viên lâu năm của tờ New York Evening Post.

[\[45\]](#) Nhân vật trong Kinh Thánh.

[\[46\]](#) Một người cho vay nặng lãi, nhân vật trong vở kịch Người lái buôn thành Venice của Shakespeare.

[\[47\]](#) “Với sự ngưỡng mộ lớn lao dành cho công việc cao quý của cô trong việc giải thoát khỏi vòng kềm tỏa tâm trí của học trò cô, tôi thật sự là bạn của cô. John G. Whittier.”

[\[48\]](#) Ascanius /ə'skeɪniə/ vị vua huyền thoại của Alba Longa, con trai của người anh hùng Thành Troy Aeneas.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>